

**UBND QUẬN BÌNH TÂN  
TRƯỜNG THCS TÂN TẠO**

Số: 01/TB-THCS-TT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Tân, ngày 06 tháng 01 năm 2025

### **THÔNG BÁO (Lần 3)**

*Về hoàn trả lại tiền thừa theo kết luận thanh tra số 955/KL-TTr*

Căn cứ kết luận thanh tra số 955/KL-TTr ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thanh Tra về việc quản lý, sử dụng ngân sách; việc thu, sử dụng học phí; việc vận động thu, sử dụng Quỹ hội cha mẹ học sinh; việc thu hộ, chi hộ; thu, chi thỏa thuận; thu khác (nếu có) tại trường THCS Tân Tạo.

Căn cứ thông báo số 962/TB-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về thực hiện kết luận thanh tra việc quản lý, sử dụng ngân sách; việc thu, sử dụng học phí; việc vận động thu, sử dụng Quỹ hội cha mẹ học sinh; việc thu hộ, chi hộ; thu, chi thỏa thuận; thu khác (nếu có) tại trường THCS Tân Tạo.

Nay trường THCS Tân Tạo thông báo hoàn trả lại số tiền nước uống, học phẩm, sổ khám sức khỏe. Mời học sinh có tên (*danh sách đính kèm*) vào trường nhận lại tiền, thời gian từ ngày 06 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 01 năm 2025.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Website trường
- Bảng thông tin trường
- Lưu VT



**Nguyễn Thị Hồng Châu**

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN NƯỚC UỐNG, HỌC PHẨM CÒN THỪA  
NĂM HỌC 2018-2019**

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1	6.1	Nguyễn Hoài An	15.185	11.453	26.638		
2	6.1	Nguyễn Văn Anh	15.185	11.453	26.638		
3	6.1	Ngô Diệp Khánh Bằng	15.185	11.453	26.638		
4	6.1	Huỳnh Nguyễn Ngọc Châu	15.185	11.453	26.638		
5	6.1	Trương Nam Chung	15.185	11.453	26.638		
6	6.1	Đặng Nguyễn Hoàng Dung	15.185	11.453	26.638		
7	6.1	Trịnh Nguyễn Đông Dương	15.185	11.453	26.638		
8	6.1	Lê Thị Ngân Giang	15.185	11.453	26.638		
9	6.1	Dương Nhật Khả Hân	15.185	11.453	26.638		
10	6.1	Lê Thị Thanh Hân	15.185	11.453	26.638		
11	6.1	Nguyễn Đỗ Ngọc Hân	15.185	11.453	26.638		
12	6.1	Phạm Nguyễn Bảo Hân	15.185	11.453	26.638		
13	6.1	Hồ Trung Hiếu	15.185	11.453	26.638		
14	6.1	Trần Minh Hiếu	15.185	11.453	26.638		
15	6.1	Huỳnh Tấn Hoàng	15.185	11.453	26.638		
16	6.1	Nguyễn Minh Huy	15.185	11.453	26.638		
17	6.1	Nguyễn Quốc Huy	15.185	11.453	26.638		
18	6.1	Trần Duy Khang	15.185	11.453	26.638		
19	6.1	Nguyễn Nam Khanh	15.185	11.453	26.638		
20	6.1	Nguyễn Cao Anh Khoa	15.185	11.453	26.638		
21	6.1	Đỗ Văn Khương	15.185	11.453	26.638		
22	6.1	Phạm Việt Lâm	15.185	11.453	26.638		
23	6.1	Nguyễn Thùy Linh	15.185	11.453	26.638		
24	6.1	Trần Ngọc Ánh Linh	15.185	11.453	26.638		
25	6.1	Đặng Xuân Mai	15.185	11.453	26.638		
26	6.1	Lương Thị Thùy Nga	15.185	11.453	26.638		
27	6.1	Huỳnh Khánh Ngân	15.185	11.453	26.638		
28	6.1	Phạm Quế Ngân	15.185	11.453	26.638		
29	6.1	Đỗ Đức Nhân	15.185	11.453	26.638		
30	6.1	Trương Phạm Yến Nhi	15.185	11.453	26.638		
31	6.1	Nguyễn Lê Hồng Nhiên	15.185	11.453	26.638		
32	6.1	Lê Ngọc Như	15.185	11.453	26.638		
33	6.1	Trương Thị Quỳnh Như	15.185	11.453	26.638		
34	6.1	Phan Gia Phú	15.185	11.453	26.638		
35	6.1	Đặng Minh Phúc	15.185	11.453	26.638		
36	6.1	Nguyễn Minh Quân	15.185	11.453	26.638		
37	6.1	Phan Thanh Sứ	15.185	11.453	26.638		
38	6.1	Lữ Trọng Tín	15.185	11.453	26.638		
39	6.1	Hoàng Hữu Tuấn Tú	15.185	11.453	26.638		
40	6.1	Nguyễn Thanh Tuyền	15.185	11.453	26.638		
41	6.1	Hồ Hữu Thắng	15.185	11.453	26.638		
42	6.1	Lại Thị Ngọc Thùy	15.185	11.453	26.638		
43	6.1	Dương Bảo Trân	15.185	11.453	26.638		
44	6.1	Nguyễn Minh Trí	15.185	11.453	26.638		
45	6.1	Nguyễn Thanh Trí	15.185	11.453	26.638		
46	6.1	Thùng Đức Trí	15.185	11.453	26.638		
47	6.1	Phạm Dương Thanh Trúc	15.185	11.453	26.638		
48	6.1	Nguyễn Trần Đan Uyên	15.185	11.453	26.638		
49	6.1	Võ Quang Vinh	15.185	11.453	26.638		
50	6.1	Trần Đặng Tường Vy	15.185	11.453	26.638		
51	6.1	Trần Thúy Vy	15.185	11.453	26.638		
52	6.1	Lê Gia Hào	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
53	6.2	Huỳnh Tú Anh	15.185	11.453	26.638		
54	6.2	Nguyễn Đỗ Phương Anh	15.185	11.453	26.638		
55	6.2	Nguyễn Lê Phương Anh	15.185	11.453	26.638		
56	6.2	Phan Thị Lan Anh	15.185	11.453	26.638		
57	6.2	Trương Ngọc Ánh	15.185	11.453	26.638		
58	6.2	Bùi Đỗ Đình Ân	15.185	11.453	26.638		
59	6.2	Lê Dương Bảo Ân	15.185	11.453	26.638		
60	6.2	Dương Gia Bảo	15.185	11.453	26.638		
61	6.2	Đỗ Huy Cường	15.185	11.453	26.638		
62	6.2	Ninh Quốc Cường	15.185	11.453	26.638		
63	6.2	Trần Khánh Duy	15.185	11.453	26.638		
64	6.2	Nguyễn Văn Đạt	15.185	11.453	26.638		
65	6.2	Trần Hà Nguyễn Đức	15.185	11.453	26.638		
66	6.2	Phạm Hoàng Gia	15.185	11.453	26.638		
67	6.2	Hồ Gia Hào	15.185	11.453	26.638		
68	6.2	Phan Thị Minh Hằng	15.185	11.453	26.638		
69	6.2	Mai Thanh Hương	15.185	11.453	26.638		
70	6.2	Đoàn Thiên Kim	15.185	11.453	26.638		
71	6.2	Huỳnh Thư Kỳ	15.185	11.453	26.638		
72	6.2	Trần Đắc Nguyên Khang	15.185	11.453	26.638		
73	6.2	Chung Nguyễn Quốc Khánh	15.185	11.453	26.638		
74	6.2	Trần Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
75	6.2	Trần Anh Khôi	15.185	11.453	26.638		
76	6.2	Lê Đức Lam	15.185	11.453	26.638		
77	6.2	Khuru Tấn Lộc	15.185	11.453	26.638		
78	6.2	Đoàn Đức Mạnh	15.185	11.453	26.638		
79	6.2	Hàn Lê Yến Nhi	15.185	11.453	26.638		
80	6.2	Lê Nguyễn Yến Nhi	15.185	11.453	26.638		
81	6.2	Lê Phương Nhi	15.185	11.453	26.638		
82	6.2	Liêu Hoàn Phúc	15.185	11.453	26.638		
83	6.2	Nguyễn Trọng Phúc	15.185	11.453	26.638		
84	6.2	Trương Hoàng Phúc	15.185	11.453	26.638		
85	6.2	Đặng Thị Phương	15.185	11.453	26.638		
86	6.2	Quách Tuyết Phương	15.185	11.453	26.638		
87	6.2	Vũ Thị Như Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
88	6.2	Huỳnh Phước Sang	15.185	11.453	26.638		
89	6.2	Nguyễn Tấn Tài	15.185	11.453	26.638		
90	6.2	Bùi Phúc Tấn	15.185	11.453	26.638		
91	6.2	Bùi Thị Thủy Tiên	15.185	11.453	26.638		
92	6.2	Nguyễn Thành Tú	15.185	11.453	26.638		
93	6.2	Nguyễn Lâm Ngọc Thanh	15.185	11.453	26.638		
94	6.2	Võ Phương Thảo	15.185	11.453	26.638		
95	6.2	Mã Gia Thuận	15.185	11.453	26.638		
96	6.2	Huỳnh Thị Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
97	6.2	Nguyễn Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
98	6.2	Huỳnh Minh Trung	15.185	11.453	26.638		
99	6.2	Đào Anh Trường	15.185	11.453	26.638		
100	6.2	Nguyễn Minh Vương	15.185	11.453	26.638		
101	6.2	Nguyễn Trần Như Ý	15.185	11.453	26.638		
102	6.3	Lưu Quỳnh Anh	15.185	11.453	26.638		
103	6.3	Nguyễn Minh Anh	15.185	11.453	26.638		
104	6.3	Nguyễn Ngọc Đức Anh	15.185	11.453	26.638		
105	6.3	Huỳnh Thị Ngọc Ánh	15.185	11.453	26.638		
106	6.3	Nguyễn Linh Hoàng Ân	15.185	11.453	26.638		
107	6.3	Phan Nguyễn Gia Bảo	15.185	11.453	26.638		
108	6.3	Võ Hồ Gia Bảo	15.185	11.453	26.638		
109	6.3	Vân Thị Thanh Bình	15.185	11.453	26.638		
110	6.3	Phạm Thành Đạt	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
111	6.3	Nguyễn Văn Đức	15.185	11.453	26.638		
112	6.3	Huỳnh Lê Tuấn Hào	15.185	11.453	26.638		
113	6.3	Dương Ngọc Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
114	6.3	Khuru Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
115	6.3	Nguyễn Thị Phương Hoa	15.185	11.453	26.638		
116	6.3	Nguyễn Thanh Hùng	15.185	11.453	26.638		
117	6.3	Nguyễn Hoàng Huy	15.185	11.453	26.638		
118	6.3	Tạ Quốc Huy	15.185	11.453	26.638		
119	6.3	Lê Nguyễn Khánh Huyền	15.185	11.453	26.638		
120	6.3	Đỗ Tuấn Kiệt	15.185	11.453	26.638		
121	6.3	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
122	6.3	Lý Tú Linh	15.185	11.453	26.638		
123	6.3	Trần Thái Thùy Linh	15.185	11.453	26.638		
124	6.3	Phạm Đình Luật	15.185	11.453	26.638		
125	6.3	Nguyễn Ngọc Phương Nghi	15.185	11.453	26.638		
126	6.3	Đỗ Thị Thanh Ngọc	15.185	11.453	26.638		
127	6.3	La Bảo Ngọc	15.185	11.453	26.638		
128	6.3	Trà Phương Ngọc	15.185	11.453	26.638		
129	6.3	Trần Duy Bảo Ngọc	15.185	11.453	26.638		
130	6.3	Hoàng Mai Nguyễn	15.185	11.453	26.638		
131	6.3	Phan Minh Nhật	15.185	11.453	26.638		
132	6.3	Lê Thảo Như	15.185	11.453	26.638		
133	6.3	Trần Hồ Ngọc Phú	15.185	11.453	26.638		
134	6.3	Phạm Vũ Dương Quang	15.185	11.453	26.638		
135	6.3	Võ Thu Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
136	6.3	Nguyễn Trung Tính	15.185	11.453	26.638		
137	6.3	Nguyễn Ngọc Tú Tú	15.185	11.453	26.638		
138	6.3	Lê Thanh Tùng	15.185	11.453	26.638		
139	6.3	Lê Văn Thành	15.185	11.453	26.638		
140	6.3	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	15.185	11.453	26.638		
141	6.3	Phạm Minh Thế	15.185	11.453	26.638		
142	6.3	Đinh Văn Thiên	15.185	11.453	26.638		
143	6.3	Phan Nguyễn Anh Thúy	15.185	11.453	26.638		
144	6.3	Nguyễn Thị Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
145	6.3	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	15.185	11.453	26.638		
146	6.3	Đỗ Hoàng Phương Trang	15.185	11.453	26.638		
147	6.3	Hồ Hoàng Thủy Trang	15.185	11.453	26.638		
148	6.3	Lê Thị Nhật Trang	15.185	11.453	26.638		
149	6.3	Ngô Thị Quỳnh Trang	15.185	11.453	26.638		
150	6.3	Nguyễn Xuân Trang	15.185	11.453	26.638		
151	6.3	Phan Minh Trí	15.185	11.453	26.638		
152	6.3	Trần Thị Phương Vy	15.185	11.453	26.638		
153	6.3	Nguyễn Thụy Phi Yên	15.185	11.453	26.638		
154	6.4	Ngô Nguyễn Triều An	15.185	11.453	26.638		
155	6.4	Trịnh Khắc Tuấn Anh	15.185	11.453	26.638		
156	6.4	Hoàng Ngọc Ánh	15.185	11.453	26.638		
157	6.4	Phạm Thanh Bình	15.185	11.453	26.638		
158	6.4	Đinh Nguyễn Hoàng Châu	15.185	11.453	26.638		
159	6.4	Nguyễn Thành Đạt	15.185	11.453	26.638		
160	6.4	Phạm Minh Đức	15.185	11.453	26.638		
161	6.4	Nguyễn Minh Hiệp	15.185	11.453	26.638		
162	6.4	Phạm Nhật Hoàng	15.185	11.453	26.638		
163	6.4	Lương Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
164	6.4	Võ Văn Ngọc Huy	15.185	11.453	26.638		
165	6.4	Phạm Trung Kiên	15.185	11.453	26.638		
166	6.4	Nguyễn Phúc Anh Kiệt	15.185	11.453	26.638		
167	6.4	Lê Bảo Khang	15.185	11.453	26.638		
168	6.4	Trần Chí Khang	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
169	6.4	Trần Hoài Khang	15.185	11.453	26.638		
170	6.4	Nguyễn Bình Hồng Lạc	15.185	11.453	26.638		
171	6.4	Lê Ngọc Hoàng Lam	15.185	11.453	26.638		
172	6.4	Tăng Thanh Lan	15.185	11.453	26.638		
173	6.4	Phan Phạm Ngọc Linh	15.185	11.453	26.638		
174	6.4	Hồ Hoàng Minh Long	15.185	11.453	26.638		
175	6.4	Lê Trương Minh Long	15.185	11.453	26.638		
176	6.4	Trần Quốc Minh	15.185	11.453	26.638		
177	6.4	Vân Công Minh	15.185	11.453	26.638		
178	6.4	Trần Phạm Bảo Ngọc	15.185	11.453	26.638		
179	6.4	Phạm Huỳnh Hùng Nguyên	15.185	11.453	26.638		
180	6.4	Trần Hồ Khánh Nguyên	15.185	11.453	26.638		
181	6.4	Trần Huỳnh Hồng Nhung	15.185	11.453	26.638		
182	6.4	Võ Đức Phát	15.185	11.453	26.638		
183	6.4	Văn Thị Hồng Phấn	15.185	11.453	26.638		
184	6.4	Đinh Hoàng Phúc	15.185	11.453	26.638		
185	6.4	Đỗ Nguyễn Mai Thanh Phúc	15.185	11.453	26.638		
186	6.4	Hoàng Gia Phúc	15.185	11.453	26.638		
187	6.4	Nguyễn Trọng Phúc	15.185	11.453	26.638		
188	6.4	Trần Thị Hồng Phúc	15.185	11.453	26.638		
189	6.4	Đường Bảo Hoàng Phương	15.185	11.453	26.638		
190	6.4	Trần Lê Thanh Tâm	15.185	11.453	26.638		
191	6.4	Đào Trần Cẩm Tú	15.185	11.453	26.638		
192	6.4	Nguyễn Thị Phương Thảo	15.185	11.453	26.638		
193	6.4	Nguyễn Quang Thịnh	15.185	11.453	26.638		
194	6.4	Trần Quốc Thịnh	15.185	11.453	26.638		
195	6.4	Trần Ngọc Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
196	6.4	Trần Mai Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
197	6.4	Thái Thị Bảo Thy	15.185	11.453	26.638		
198	6.4	Trần Đức Trí	15.185	11.453	26.638		
199	6.4	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	15.185	11.453	26.638		
200	6.4	Nguyễn Thái Thảo Uyên	15.185	11.453	26.638		
201	6.4	Nguyễn Phạm Xuân Vy	15.185	11.453	26.638		
202	6.4	Phạm Thảo Vy	15.185	11.453	26.638		
203	6.4	Phan Thị Mỹ Vy	15.185	11.453	26.638		
204	6.4	Đinh Thị Kim Xuân	15.185	11.453	26.638		
205	6.4	Nguyễn Hồng Xuân	15.185	11.453	26.638		
206	6.5	Bùi Trần Hồng Anh	15.185	11.453	26.638		
207	6.5	Đoàn Thị Ngọc Anh	15.185	11.453	26.638		
208	6.5	Chương Thiệu Ân	15.185	11.453	26.638		
209	6.5	Võ Thị Ngọc Bích	15.185	11.453	26.638		
210	6.5	Nguyễn Ngọc Tâm Châu	15.185	11.453	26.638		
211	6.5	Nguyễn Thành Danh	15.185	11.453	26.638		
212	6.5	Phan Tại Ánh Dương	15.185	11.453	26.638		
213	6.5	Trần Ngọc Ánh Dương	15.185	11.453	26.638		
214	6.5	Trần Quốc Hải	15.185	11.453	26.638		
215	6.5	Mai Mỹ Hạnh	15.185	11.453	26.638		
216	6.5	Hồ Ngọc Bảo Hân	15.185	11.453	26.638		
217	6.5	Hồ Nhật Huy	15.185	11.453	26.638		
218	6.5	Vũ Phước Huy	15.185	11.453	26.638		
219	6.5	Võ Lê Khang	15.185	11.453	26.638		
220	6.5	Huỳnh Lê Như Khánh	15.185	11.453	26.638		
221	6.5	Nguyễn Đăng Khôi	15.185	11.453	26.638		
222	6.5	Trần Minh Khôi	15.185	11.453	26.638		
223	6.5	Tạ Nguyễn Hoàng Lam	15.185	11.453	26.638		
224	6.5	Ngô Đặng Thùy Lâm	15.185	11.453	26.638		
225	6.5	Nguyễn Hoàng Long	15.185	11.453	26.638		
226	6.5	Lý Gia Mai	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
227	6.5	Huỳnh Thiên Mỹ	15.185	11.453	26.638		
228	6.5	Lê Dư Phương Nghi	15.185	11.453	26.638		
229	6.5	Nguyễn Huỳnh Như Ngọc	15.185	11.453	26.638		
230	6.5	Phạm Lê Thái Ngọc	15.185	11.453	26.638		
231	6.5	Mai Vũ Thảo Nguyên	15.185	11.453	26.638		
232	6.5	Lê Nguyễn	15.185	11.453	26.638		
233	6.5	Nguyễn Ngọc Minh Nhật	15.185	11.453	26.638		
234	6.5	Lý Bảo Nhi	15.185	11.453	26.638		
235	6.5	Nguyễn Yến Nhi	15.185	11.453	26.638		
236	6.5	Lê Tâm Như	15.185	11.453	26.638		
237	6.5	Bùi Trương Vĩnh Phát	15.185	11.453	26.638		
238	6.5	Huỳnh Tân Phát	15.185	11.453	26.638		
239	6.5	Võ Đông Phong	15.185	11.453	26.638		
240	6.5	Nguyễn Trọng Phúc	15.185	11.453	26.638		
241	6.5	Trà Phương Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
242	6.5	Đình Như Minh Tâm	15.185	11.453	26.638		
243	6.5	Nguyễn Lê Chí Tâm	15.185	11.453	26.638		
244	6.5	Đỗ Ngọc Thủy Tiên	15.185	11.453	26.638		
245	6.5	Trần Nguyễn Minh Tú	15.185	11.453	26.638		
246	6.5	Nguyễn Văn Tuấn	15.185	11.453	26.638		
247	6.5	Phạm Nguyễn Minh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
248	6.5	Nguyễn Tấn Thành	15.185	11.453	26.638		
249	6.5	Đặng Lê Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
250	6.5	Trương Võ Khánh Trân	15.185	11.453	26.638		
251	6.5	Nguyễn Huỳnh Trọng Trí	15.185	11.453	26.638		
252	6.5	Nguyễn Minh Trí	15.185	11.453	26.638		
253	6.5	Trần Minh Triết	15.185	11.453	26.638		
254	6.5	Lý Quang Vinh	15.185	11.453	26.638		
255	6.5	Ngô Lê Uyên Vy	15.185	11.453	26.638		
256	7.1	Huỳnh Lê Nguyệt Anh	15.185	11.453	26.638		
257	7.1	Lê Vũ Kim Anh	15.185	11.453	26.638		
258	7.1	Phan Khắc Duy Anh	15.185	11.453	26.638		
259	7.1	Trang Vương Hồng Ánh	15.185	11.453	26.638		
260	7.1	Nguyễn Lê Quốc Bảo	15.185	11.453	26.638		
261	7.1	Phạm Thanh Bình	15.185	11.453	26.638		
262	7.1	Lương Thanh Chương	15.185	11.453	26.638		
263	7.1	Nguyễn Huỳnh Phương Đông	15.185	11.453	26.638		
264	7.1	Nguyễn Ngọc Hà	15.185	11.453	26.638		
265	7.1	Hồ Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
266	7.1	Trần Lâm Ngọc Hân	15.185	11.453	26.638		
267	7.1	Trình Lương Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
268	7.1	Nguyễn Thị Thu Hiền	15.185	11.453	26.638		
269	7.1	Trần Lê Thanh Huệ	15.185	11.453	26.638		
270	7.1	Đỗ Khắc Huy	15.185	11.453	26.638		
271	7.1	Liêu Như Bảo Huy	15.185	11.453	26.638		
272	7.1	Nguyễn Phạm Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
273	7.1	Lê Trần Hoàng Kha	15.185	11.453	26.638		
274	7.1	Phạm Gia Khang	15.185	11.453	26.638		
275	7.1	Đặng Nguyễn Minh Khôi	15.185	11.453	26.638		
276	7.1	Lê Anh Khôi	15.185	11.453	26.638		
277	7.1	Nguyễn Minh Khôi	15.185	11.453	26.638		
278	7.1	Phạm Ngọc Trúc Linh	15.185	11.453	26.638		
279	7.1	Nguyễn Thị Trúc Ly	15.185	11.453	26.638		
280	7.1	Trần Cao Minh	15.185	11.453	26.638		
281	7.1	Vũ Thiều Xuân Minh	15.185	11.453	26.638		
282	7.1	Lê Thị Quỳnh Nga	15.185	11.453	26.638		
283	7.1	Nguyễn Thanh Ngân	15.185	11.453	26.638		
284	7.1	Phạm Thị Kim Ngân	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
285	7.1	Trần Nguyễn Phương Nghi	15.185	11.453	26.638		
286	7.1	Nguyễn Võ Bảo Ngọc	15.185	11.453	26.638		
287	7.1	Lê Thái Thượng Nguyên	15.185	11.453	26.638		
288	7.1	Nguyễn Hồ Khánh Nguyên	15.185	11.453	26.638		
289	7.1	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	15.185	11.453	26.638		
290	7.1	Trần Anh Phi	15.185	11.453	26.638		
291	7.1	Trần Đồng Hoài Phong	15.185	11.453	26.638		
292	7.1	Trần Vũ Hoàng Phúc	15.185	11.453	26.638		
293	7.1	Võ Trần Minh Phúc	15.185	11.453	26.638		
294	7.1	Nguyễn Huỳnh Đăng Quang	15.185	11.453	26.638		
295	7.1	Lâm Đoàn Hạ Quyên	15.185	11.453	26.638		
296	7.1	Phạm Dương Tài	15.185	11.453	26.638		
297	7.1	Phạm Sỹ Tâm	15.185	11.453	26.638		
298	7.1	Nguyễn Tấn	15.185	11.453	26.638		
299	7.1	Nguyễn Thị Kim Tuyền	15.185	11.453	26.638		
300	7.1	Nguyễn Mai Thanh	15.185	11.453	26.638		
301	7.1	Lê Công Thành	15.185	11.453	26.638		
302	7.1	Nguyễn Duy Thành	15.185	11.453	26.638		
303	7.1	Lê Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
304	7.1	Trần Thị Hương Trà	15.185	11.453	26.638		
305	7.1	Đinh Thế Minh Trang	15.185	11.453	26.638		
306	7.1	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	15.185	11.453	26.638		
307	7.1	Huỳnh Thị Mỹ Trâm	15.185	11.453	26.638		
308	7.1	Lại Huỳnh Thanh Trúc	15.185	11.453	26.638		
309	7.1	Trương Thiệu Vy	15.185	11.453	26.638		
310	7.1	Phạm Lê Như Ý	15.185	11.453	26.638		
311	7.2	Đoàn Ngọc Thúy An	15.185	11.453	26.638		
312	7.2	Nguyễn Phạm An An	15.185	11.453	26.638		
313	7.2	Lê Thị Phương Anh	15.185	11.453	26.638		
314	7.2	Ninh Ngọc Quỳnh Anh	15.185	11.453	26.638		
315	7.2	Nguyễn Mạnh Cường	15.185	11.453	26.638		
316	7.2	Bùi Quyết Chiến	15.185	11.453	26.638		
317	7.2	Vũ Thành Đạt	15.185	11.453	26.638		
318	7.2	Phùng Phương Đông	15.185	11.453	26.638		
319	7.2	Lê Trường Giang	15.185	11.453	26.638		
320	7.2	Nguyễn Ngọc Hồng Hạnh	15.185	11.453	26.638		
321	7.2	Lê Dương Bảo Hân	15.185	11.453	26.638		
322	7.2	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	15.185	11.453	26.638		
323	7.2	Nguyễn Thanh Hồng	15.185	11.453	26.638		
324	7.2	Hồ Tấn Minh Hùng	15.185	11.453	26.638		
325	7.2	Lê Nguyễn Quốc Hùng	15.185	11.453	26.638		
326	7.2	Lê Bảo Khang	15.185	11.453	26.638		
327	7.2	Nguyễn Mạnh Khang	15.185	11.453	26.638		
328	7.2	Trần Nguyễn Xuân Mai	15.185	11.453	26.638		
329	7.2	Nguyễn Văn Minh	15.185	11.453	26.638		
330	7.2	Phan Huyền My	15.185	11.453	26.638		
331	7.2	Bùi Hoàng Nam	15.185	11.453	26.638		
332	7.2	Cao Lê Phương Nghi	15.185	11.453	26.638		
333	7.2	Đào Như Ngọc	15.185	11.453	26.638		
334	7.2	Nguyễn Bảo Ngọc	15.185	11.453	26.638		
335	7.2	Văn Bảo Ngọc	15.185	11.453	26.638		
336	7.2	Nguyễn Thị Thanh Nhân	15.185	11.453	26.638		
337	7.2	Lê Hoàng Phúc	15.185	11.453	26.638		
338	7.2	Nguyễn Thị Thu Phương	15.185	11.453	26.638		
339	7.2	Nguyễn Lê Xuân Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
340	7.2	Nguyễn Thị Như Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
341	7.2	Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
342	7.2	Trịnh Huỳnh Nam Sơn	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
343	7.2	Lưu Triển Tài	15.185	11.453	26.638		
344	7.2	Bùi Cẩm Tú	15.185	11.453	26.638		
345	7.2	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	15.185	11.453	26.638		
346	7.2	Nguyễn Trịnh Vũ Tùng	15.185	11.453	26.638		
347	7.2	Huỳnh Thị Bích Tuyền	15.185	11.453	26.638		
348	7.2	Huỳnh Hồng Ánh Tuyết	15.185	11.453	26.638		
349	7.2	Lương Ngọc Thảo	15.185	11.453	26.638		
350	7.2	Nguyễn Phước Thịnh	15.185	11.453	26.638		
351	7.2	Trương Phan Hiếu Thuận	15.185	11.453	26.638		
352	7.2	Nguyễn Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
353	7.2	Dương Thị Thu Trang	15.185	11.453	26.638		
354	7.2	Lê Thị Thu Trang	15.185	11.453	26.638		
355	7.2	Nguyễn Thị Thủy Trang	15.185	11.453	26.638		
356	7.2	Trương Ngọc Trâm	15.185	11.453	26.638		
357	7.2	Nguyễn Minh Trung	15.185	11.453	26.638		
358	7.2	Nguyễn Nam Trung	15.185	11.453	26.638		
359	7.2	Võ Hồng Việt	15.185	11.453	26.638		
360	7.2	Nguyễn Ngọc Nhật Vy	15.185	11.453	26.638		
361	7.2	Nguyễn Ngọc Thúy Vy	15.185	11.453	26.638		
362	7.2	Nguyễn Thị Cẩm Vy	15.185	11.453	26.638		
363	7.2	Trần Lê Như Ý	15.185	11.453	26.638		
364	7.3	Lê Nguyễn Nhật Anh	15.185	11.453	26.638		
365	7.3	Ninh Nguyễn Phương Anh	15.185	11.453	26.638		
366	7.3	Nguyễn Hoàng Anh	15.185	11.453	26.638		
367	7.3	Nguyễn Ngọc Hồng Anh	15.185	11.453	26.638		
368	7.3	Nguyễn Ngọc Vân Anh	15.185	11.453	26.638		
369	7.3	Nguyễn Thị Kim Anh	15.185	11.453	26.638		
370	7.3	Vũ Hoàng Anh	15.185	11.453	26.638		
371	7.3	Mai Nguyễn Hoàng Bảo	15.185	11.453	26.638		
372	7.3	Lê Huỳnh Thành Công	15.185	11.453	26.638		
373	7.3	Lại Bảo Châu	15.185	11.453	26.638		
374	7.3	Trần Phan Quốc Duy	15.185	11.453	26.638		
375	7.3	Thái Đắc Tùng Dương	15.185	11.453	26.638		
376	7.3	Bùi Gia Đạt	15.185	11.453	26.638		
377	7.3	Phạm Xuân Hải	15.185	11.453	26.638		
378	7.3	Nguyễn Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
379	7.3	Nguyễn Phúc Hậu	15.185	11.453	26.638		
380	7.3	Nguyễn Đoàn Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
381	7.3	Nguyễn Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
382	7.3	Lê Cao Kim Huyền	15.185	11.453	26.638		
383	7.3	Hà Lê Tuấn Kiệt	15.185	11.453	26.638		
384	7.3	Nguyễn Gia Kiệt	15.185	11.453	26.638		
385	7.3	Nguyễn Ngọc Khang	15.185	11.453	26.638		
386	7.3	Thân Lê Khánh	15.185	11.453	26.638		
387	7.3	Nguyễn Thị Lan	15.185	11.453	26.638		
388	7.3	Nguyễn Thủy Kiều Liên	15.185	11.453	26.638		
389	7.3	Phạm Thúy Liễu	15.185	11.453	26.638		
390	7.3	Phan Phạm Ngọc Linh	15.185	11.453	26.638		
391	7.3	Vũ Ngọc Khánh Ly	15.185	11.453	26.638		
392	7.3	Nguyễn Ngọc Xuân Mai	15.185	11.453	26.638		
393	7.3	Hoàng Quỳnh Như	15.185	11.453	26.638		
394	7.3	Nguyễn Quốc Phong	15.185	11.453	26.638		
395	7.3	Lưu Vĩnh Phước	15.185	11.453	26.638		
396	7.3	Trương Quang Tuấn	15.185	11.453	26.638		
397	7.3	Huỳnh Minh Thành	15.185	11.453	26.638		
398	7.3	Đình Nguyễn Trường Thịnh	15.185	11.453	26.638		
399	7.3	Trương Đình Gia Thông	15.185	11.453	26.638		
400	7.3	Trần Minh Triết	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
401	7.3	Huỳnh Ngọc Trọng	15.185	11.453	26.638		
402	7.3	Lại Thành Trung	15.185	11.453	26.638		
403	7.3	Tạ Thành Trung	15.185	11.453	26.638		
404	7.3	Trần Trung Trực	15.185	11.453	26.638		
405	7.3	Phạm Nghi Vân	15.185	11.453	26.638		
406	7.3	Nguyễn Ngọc Xuân Vy	15.185	11.453	26.638		
407	7.3	Võ Tuấn Vỹ	15.185	11.453	26.638		
408	7.3	Huỳnh Xuân Yên	15.185	11.453	26.638		
409	7.3	Phạm Ngọc Yến	15.185	11.453	26.638		
410	7.4	Trần Nguyễn Phước An	15.185	11.453	26.638		
411	7.4	Vũ Ngọc Như Anh	15.185	11.453	26.638		
412	7.4	Phạm Phương Danh	15.185	11.453	26.638		
413	7.4	Huỳnh Thị Thùy Dương	15.185	11.453	26.638		
414	7.4	Nguyễn Văn Thành Đạt	15.185	11.453	26.638		
415	7.4	Trần Thành Đạt	15.185	11.453	26.638		
416	7.4	Nguyễn Phúc Tường Đoàn	15.185	11.453	26.638		
417	7.4	Đàm Việt Đức	15.185	11.453	26.638		
418	7.4	Dương Ngọc Mỹ Hà	15.185	11.453	26.638		
419	7.4	Lâm Nguyễn Gia Hiếu	15.185	11.453	26.638		
420	7.4	Nguyễn Huỳnh Ngọc Hiếu	15.185	11.453	26.638		
421	7.4	Ngô Nhật Hoàng	15.185	11.453	26.638		
422	7.4	Chương Trọng Khang	15.185	11.453	26.638		
423	7.4	Lê Bảo Khanh	15.185	11.453	26.638		
424	7.4	Phạm Duy Khôi	15.185	11.453	26.638		
425	7.4	Lê Thị Ngọc Linh	15.185	11.453	26.638		
426	7.4	Võ Thị Mỹ Linh	15.185	11.453	26.638		
427	7.4	Hồ Tuyết Mì	15.185	11.453	26.638		
428	7.4	Bùi Nhật Nam	15.185	11.453	26.638		
429	7.4	Trần Quốc Phương Nam	15.185	11.453	26.638		
430	7.4	Nguyễn Hồng Ngọc	15.185	11.453	26.638		
431	7.4	Lê Trọng Nhân	15.185	11.453	26.638		
432	7.4	Kim Thị Phương Nhi	15.185	11.453	26.638		
433	7.4	Lê Nguyễn Phương Nhi	15.185	11.453	26.638		
434	7.4	Phạm Ngọc Phương	15.185	11.453	26.638		
435	7.4	Nguyễn Thanh Quý	15.185	11.453	26.638		
436	7.4	Trịnh Lê Phương Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
437	7.4	Phan Thanh Sơn	15.185	11.453	26.638		
438	7.4	Khuu Tuấn Tài	15.185	11.453	26.638		
439	7.4	Diệp Chung Tân	15.185	11.453	26.638		
440	7.4	Nguyễn Thành Tiến	15.185	11.453	26.638		
441	7.4	Nguyễn Đình Tú	15.185	11.453	26.638		
442	7.4	Nguyễn Võ Minh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
443	7.4	Nguyễn Phạm Ngọc Tỷ	15.185	11.453	26.638		
444	7.4	Võ Trúc Liên Thanh	15.185	11.453	26.638		
445	7.4	Tổng Phúc Thiện	15.185	11.453	26.638		
446	7.4	Võ Huỳnh Anh Thùy	15.185	11.453	26.638		
447	7.4	Phạm Hoàng Thu Trang	15.185	11.453	26.638		
448	7.4	Lại Thị Bảo Trân	15.185	11.453	26.638		
449	7.4	Nguyễn Ngọc Huỳnh Trân	15.185	11.453	26.638		
450	7.4	Hoàng Thị Kiều Trinh	15.185	11.453	26.638		
451	7.4	Lê Ngọc Thanh Vy	15.185	11.453	26.638		
452	7.4	Nghiêm Hồng Tiểu Vy	15.185	11.453	26.638		
453	7.5	Dương Quốc An	15.185	11.453	26.638		
454	7.5	Nguyễn Quốc An	15.185	11.453	26.638		
455	7.5	Lê Thị Tuyết Anh	15.185	11.453	26.638		
456	7.5	Nguyễn Huỳnh Anh	15.185	11.453	26.638		
457	7.5	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	15.185	11.453	26.638		
458	7.5	Phan Duy Anh	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
459	7.5	Trần Ngọc Lan Anh	15.185	11.453	26.638		
460	7.5	Mai Ngọc Bảo Châu	15.185	11.453	26.638		
461	7.5	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	15.185	11.453	26.638		
462	7.5	Phạm Duy	15.185	11.453	26.638		
463	7.5	Lâm Trung Hiếu	15.185	11.453	26.638		
464	7.5	Mai Nhật Huy	15.185	11.453	26.638		
465	7.5	Nguyễn Nhật Huy	15.185	11.453	26.638		
466	7.5	Quách Văn Tài Huy	15.185	11.453	26.638		
467	7.5	Phạm Quốc Khánh	15.185	11.453	26.638		
468	7.5	Nguyễn Anh Khoa	15.185	11.453	26.638		
469	7.5	Phạm Trương Anh Khoa	15.185	11.453	26.638		
470	7.5	Đình Phạm Diệu Linh	15.185	11.453	26.638		
471	7.5	Võ Quang Long	15.185	11.453	26.638		
472	7.5	Nguyễn Hữu Lộc	15.185	11.453	26.638		
473	7.5	Phan Võ Trúc Ly	15.185	11.453	26.638		
474	7.5	Trần Nguyễn Hoàng Mai	15.185	11.453	26.638		
475	7.5	Hồ Ngọc Uyên My	15.185	11.453	26.638		
476	7.5	Đoàn Lê Thanh Nga	15.185	11.453	26.638		
477	7.5	Huỳnh Kim Ngọc	15.185	11.453	26.638		
478	7.5	Nguyễn Vĩnh Nguyên	15.185	11.453	26.638		
479	7.5	Lê Hoàng Phương Nhi	15.185	11.453	26.638		
480	7.5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	15.185	11.453	26.638		
481	7.5	Đặng Thành Phát	15.185	11.453	26.638		
482	7.5	Nguyễn Đoàn Hoàng Phú	15.185	11.453	26.638		
483	7.5	Phan Trần Nguyễn Quang	15.185	11.453	26.638		
484	7.5	Huỳnh Trần Phú Quý	15.185	11.453	26.638		
485	7.5	Lê Trần Tấn Sang	15.185	11.453	26.638		
486	7.5	Hồ Thanh Sơn	15.185	11.453	26.638		
487	7.5	Đặng Gia Phước Toàn	15.185	11.453	26.638		
488	7.5	Trần Thanh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
489	7.5	Võ Khánh Thi	15.185	11.453	26.638		
490	7.5	Nguyễn Lê Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
491	7.5	Lưu Bích Trân	15.185	11.453	26.638		
492	7.5	Lã Thành Trung	15.185	11.453	26.638		
493	7.5	Phạm Hoàng Như Uyên	15.185	11.453	26.638		
494	7.5	Danh Thùy Vân	15.185	11.453	26.638		
495	7.5	Nguyễn Hoàng Việt	15.185	11.453	26.638		
496	7.5	Võ Hoàng Việt	15.185	11.453	26.638		
497	7.6	Nguyễn Huỳnh Lan Anh	15.185	11.453	26.638		
498	7.6	Phạm Ngọc Bảo	15.185	11.453	26.638		
499	7.6	Nguyễn Quốc Bình	15.185	11.453	26.638		
500	7.6	Nguyễn Thành Công	15.185	11.453	26.638		
501	7.6	Nguyễn Hải Cường	15.185	11.453	26.638		
502	7.6	Phùng Nhật Cường	15.185	11.453	26.638		
503	7.6	Nguyễn Lê Nhựt Danh	15.185	11.453	26.638		
504	7.6	Phạm Thành Danh	15.185	11.453	26.638		
505	7.6	Đào Minh Đạt	15.185	11.453	26.638		
506	7.6	Lê Tấn Đạt	15.185	11.453	26.638		
507	7.6	Nguyễn Minh Đức	15.185	11.453	26.638		
508	7.6	Đình Huy Hoàng	15.185	11.453	26.638		
509	7.6	Nguyễn Minh Hoàng	15.185	11.453	26.638		
510	7.6	Lưu Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
511	7.6	Đào Trung Kiên	15.185	11.453	26.638		
512	7.6	Nguyễn Minh Khang	15.185	11.453	26.638		
513	7.6	Nguyễn Anh Khoa	15.185	11.453	26.638		
514	7.6	Giang Nhật Linh	15.185	11.453	26.638		
515	7.6	Huỳnh Tổng Hoàng Linh	15.185	11.453	26.638		
516	7.6	Nguyễn Ngọc Hồng Loan	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
517	7.6	Trần Bá Minh	15.185	11.453	26.638		
518	7.6	Nguyễn Dương Chí Nghĩa	15.185	11.453	26.638		
519	7.6	Nguyễn Thị Kim Ngọc	15.185	11.453	26.638		
520	7.6	Lại Hữu Duy Phát	15.185	11.453	26.638		
521	7.6	Đỗ Ngọc Bảo Phúc	15.185	11.453	26.638		
522	7.6	Tạ Hiệu Quân	15.185	11.453	26.638		
523	7.6	Nguyễn Lương Anh Tú	15.185	11.453	26.638		
524	7.6	Nguyễn Anh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
525	7.6	Trần Tiến Thành	15.185	11.453	26.638		
526	7.6	Hồ Thanh Thảo	15.185	11.453	26.638		
527	7.6	Nguyễn Huỳnh Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
528	7.6	Trần Thị Thùy Trang	15.185	11.453	26.638		
529	7.6	Trần Thị Ngọc Trinh	15.185	11.453	26.638		
530	7.6	Vũ Ngọc Phương Trinh	15.185	11.453	26.638		
531	7.6	Dương Thảo Vân	15.185	11.453	26.638		
532	7.6	Trần Quốc Việt	15.185	11.453	26.638		
533	7.6	Huỳnh Anh Vũ	15.185	11.453	26.638		
534	7.6	Lê Long Vũ	15.185	11.453	26.638		
535	7.6	Lê Nguyễn Yến Vy	15.185	11.453	26.638		
536	7.6	Nguyễn Phạm Khánh Vy	15.185	11.453	26.638		
537	7.6	Võ Thị Thảo Vy	15.185	11.453	26.638		
538	7.6	Nguyễn Thị Yến Xuân	15.185	11.453	26.638		
539	7.6	Nguyễn Thị Như Ý	15.185	11.453	26.638		
540	8.1	Lê Công Quốc Bảo	15.185	11.453	26.638		
541	8.1	Lê Nguyễn Quốc Bảo	15.185	11.453	26.638		
542	8.1	Nguyễn Ngọc Trân Châu	15.185	11.453	26.638		
543	8.1	Nguyễn Ngọc Bình Chi	15.185	11.453	26.638		
544	8.1	Cao Trí Đạt	15.185	11.453	26.638		
545	8.1	Lê Thành Được	15.185	11.453	26.638		
546	8.1	Trần Thị Ngọc Hân	15.185	11.453	26.638		
547	8.1	Vũ Đặng Phúc Hậu	15.185	11.453	26.638		
548	8.1	Nguyễn Phạm Minh Hùng	15.185	11.453	26.638		
549	8.1	Trần Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
550	8.1	Trần Thị Thu Huyền	15.185	11.453	26.638		
551	8.1	Nguyễn Phương Lam	15.185	11.453	26.638		
552	8.1	Phạm Thế Lực	15.185	11.453	26.638		
553	8.1	Nguyễn Lê Hải Lý	15.185	11.453	26.638		
554	8.1	Trịnh Đăng Minh	15.185	11.453	26.638		
555	8.1	Bùi Trần Yến My	15.185	11.453	26.638		
556	8.1	Trần Huỳnh Trà My	15.185	11.453	26.638		
557	8.1	Nguyễn Uyên Nghi	15.185	11.453	26.638		
558	8.1	Bùi Thị Hồng Ngọc	15.185	11.453	26.638		
559	8.1	Nguyễn Anh Nguyên	15.185	11.453	26.638		
560	8.1	Nguyễn Đình Phương Nhung	15.185	11.453	26.638		
561	8.1	Lê Nguyễn Thanh Phát	15.185	11.453	26.638		
562	8.1	Trương Ngọc Mỹ Phụng	15.185	11.453	26.638		
563	8.1	Bùi Ngọc Mai Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
564	8.1	Nguyễn Toàn Tâm	15.185	11.453	26.638		
565	8.1	Nguyễn Trần Anh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
566	8.1	Huỳnh Phạm Mẫn Tuệ	15.185	11.453	26.638		
567	8.1	Phạm Tiến Thành	15.185	11.453	26.638		
568	8.1	Nguyễn Ngọc Vân Thương	15.185	11.453	26.638		
569	8.1	Nguyễn Huỳnh Mai Thy	15.185	11.453	26.638		
570	8.1	Lâm Trần Mỹ Trang	15.185	11.453	26.638		
571	8.1	Văn Thị Phương Trang	15.185	11.453	26.638		
572	8.1	Cao Hà Bảo Trân	15.185	11.453	26.638		
573	8.1	Nguyễn Phùng Bảo Trân	15.185	11.453	26.638		
574	8.1	Trần Nguyễn Bảo Trân	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
575	8.1	Nguyễn Lữ Khánh Trinh	15.185	11.453	26.638		
576	8.1	Lê Tuyết Vân	15.185	11.453	26.638		
577	8.1	Nguyễn Khánh Vân	15.185	11.453	26.638		
578	8.1	Nguyễn Thị Thùy Vân	15.185	11.453	26.638		
579	8.1	Nguyễn Hồ Tường Vy	15.185	11.453	26.638		
580	8.1	Trần Lê Thảo Vy	15.185	11.453	26.638		
581	8.2	Võ Hoài An	15.185	11.453	26.638		
582	8.2	Nguyễn Đức Tài Anh	15.185	11.453	26.638		
583	8.2	Nguyễn Thị Kim Ánh	15.185	11.453	26.638		
584	8.2	Nguyễn Danh	15.185	11.453	26.638		
585	8.2	Nguyễn Trần Minh Đạt	15.185	11.453	26.638		
586	8.2	Lê Hồng Ngọc Hà	15.185	11.453	26.638		
587	8.2	Nguyễn Xuân Hanh	15.185	11.453	26.638		
588	8.2	Hồ Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
589	8.2	Huỳnh Hoàng Hiền	15.185	11.453	26.638		
590	8.2	Huỳnh Trần Kim Hoàn	15.185	11.453	26.638		
591	8.2	Lý Anh Kiệt	15.185	11.453	26.638		
592	8.2	Huỳnh Nguyễn Mạnh Khang	15.185	11.453	26.638		
593	8.2	Trần Minh Khoa	15.185	11.453	26.638		
594	8.2	Hoàng Diệu Linh	15.185	11.453	26.638		
595	8.2	Nguyễn Ngọc Trúc Linh	15.185	11.453	26.638		
596	8.2	Lê Tuyết Loan	15.185	11.453	26.638		
597	8.2	Lương Phạm Bình Minh	15.185	11.453	26.638		
598	8.2	Đình Hoàng Nam	15.185	11.453	26.638		
599	8.2	Vũ Yến Ninh	15.185	11.453	26.638		
600	8.2	Đình Bích Ngọc	15.185	11.453	26.638		
601	8.2	Thông Trần Ngọc	15.185	11.453	26.638		
602	8.2	Nguyễn Diễm Phương	15.185	11.453	26.638		
603	8.2	Trần Hồ Khánh Phương	15.185	11.453	26.638		
604	8.2	Lương Quốc Quyền	15.185	11.453	26.638		
605	8.2	Lê Quốc Tuấn	15.185	11.453	26.638		
606	8.2	Phạm Lê Anh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
607	8.2	Mai Hoàng Thái	15.185	11.453	26.638		
608	8.2	Phạm Phương Thảo	15.185	11.453	26.638		
609	8.2	Phan Thị Thanh Thảo	15.185	11.453	26.638		
610	8.2	Nguyễn Minh Thắng	15.185	11.453	26.638		
611	8.2	Nguyễn Văn Quốc Thắng	15.185	11.453	26.638		
612	8.2	Bùi Thị Hoàng Thơ	15.185	11.453	26.638		
613	8.2	Nguyễn Tuyết Trâm	15.185	11.453	26.638		
614	8.2	Đỗ Ngọc Bảo Trân	15.185	11.453	26.638		
615	8.2	Mai Lê Bảo Trân	15.185	11.453	26.638		
616	8.2	Hà Thị Khánh Vân	15.185	11.453	26.638		
617	8.2	Lê Ngọc Tường Vy	15.185	11.453	26.638		
618	8.2	Nguyễn Ngọc Vy	15.185	11.453	26.638		
619	8.2	Lại Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
620	8.2	Nguyễn Lê Hồng Thy	15.185	11.453	26.638		
621	8.3	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	15.185	11.453	26.638		
622	8.3	Tổng Ngọc Anh	15.185	11.453	26.638		
623	8.3	Trần Thị Minh Anh	15.185	11.453	26.638		
624	8.3	Nguyễn Tấn Bảo	15.185	11.453	26.638		
625	8.3	Lương Hoàng Quốc Cường	15.185	11.453	26.638		
626	8.3	Ngô Nguyễn Đình Duy	15.185	11.453	26.638		
627	8.3	Đoàn Thị Ánh Dương	15.185	11.453	26.638		
628	8.3	Đoàn Minh Đạt	15.185	11.453	26.638		
629	8.3	Đào Thị Thúy Hằng	15.185	11.453	26.638		
630	8.3	Huỳnh Khả Hân	15.185	11.453	26.638		
631	8.3	Nguyễn Trọng Hiệp	15.185	11.453	26.638		
632	8.3	Hồ Bảo Huy	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
633	8.3	Nguyễn Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
634	8.3	Đinh Thị Ngọc Huyền	15.185	11.453	26.638		
635	8.3	Thị Thị Huỳnh Hương	15.185	11.453	26.638		
636	8.3	Lê Trọng Gia Kiệt	15.185	11.453	26.638		
637	8.3	Hà Đình Khải	15.185	11.453	26.638		
638	8.3	Lê Uy Khang	15.185	11.453	26.638		
639	8.3	Trần Lê Anh Khoa	15.185	11.453	26.638		
640	8.3	Trần Văn Luận	15.185	11.453	26.638		
641	8.3	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	15.185	11.453	26.638		
642	8.3	Phan Nhật Minh	15.185	11.453	26.638		
643	8.3	Tạ Quang Minh	15.185	11.453	26.638		
644	8.3	Trần Văn Nam	15.185	11.453	26.638		
645	8.3	Tô Thị Thanh Ngân	15.185	11.453	26.638		
646	8.3	Nguyễn Thanh Nhã	15.185	11.453	26.638		
647	8.3	Phan Trần Thảo Nhi	15.185	11.453	26.638		
648	8.3	Huỳnh Ngọc Như	15.185	11.453	26.638		
649	8.3	Võ Tấn Phát	15.185	11.453	26.638		
650	8.3	Nguyễn Thanh Phong	15.185	11.453	26.638		
651	8.3	Đỗ Thiên Phú	15.185	11.453	26.638		
652	8.3	Lưu Đạt Phú	15.185	11.453	26.638		
653	8.3	Lê Thanh Phúc	15.185	11.453	26.638		
654	8.3	Nguyễn Ngọc Minh Phương	15.185	11.453	26.638		
655	8.3	Ngô Tú Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
656	8.3	Lê Minh Sang	15.185	11.453	26.638		
657	8.3	Nguyễn Võ Anh Tài	15.185	11.453	26.638		
658	8.3	Đinh Nhật Tân	15.185	11.453	26.638		
659	8.3	Trần Lê Tân	15.185	11.453	26.638		
660	8.3	Ngô Phúc Toàn	15.185	11.453	26.638		
661	8.3	Phan Văn Anh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
662	8.3	Huỳnh Thanh Tùng	15.185	11.453	26.638		
663	8.3	Trần Thị Ngọc Thảo	15.185	11.453	26.638		
664	8.3	Lâm Kiều Thực	15.185	11.453	26.638		
665	8.3	Nguyễn Ngô Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
666	8.3	Trần Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
667	8.3	Hoàng Ngọc Minh Trí	15.185	11.453	26.638		
668	8.3	Huỳnh Quang Vinh	15.185	11.453	26.638		
669	8.3	Nguyễn Thái Vinh	15.185	11.453	26.638		
670	8.3	Bùi Nguyễn Yến Vy	15.185	11.453	26.638		
671	8.3	Võ Trần Thảo Vy	15.185	11.453	26.638		
672	8.4	Phạm Khả Ái	15.185	11.453	26.638		
673	8.4	Phạm Nguyễn Tuấn Anh	15.185	11.453	26.638		
674	8.4	Trần Ngọc Quỳnh Anh	15.185	11.453	26.638		
675	8.4	Lê Trung Can	15.185	11.453	26.638		
676	8.4	Đỗ Bảo Châu	15.185	11.453	26.638		
677	8.4	Trương Công Danh	15.185	11.453	26.638		
678	8.4	Nguyễn Ngọc Ánh Dương	15.185	11.453	26.638		
679	8.4	Nguyễn Thành Đạt	15.185	11.453	26.638		
680	8.4	Nguyễn Thiện Đức	15.185	11.453	26.638		
681	8.4	Lê Vũ Giang	15.185	11.453	26.638		
682	8.4	Huỳnh Thiên Hào	15.185	11.453	26.638		
683	8.4	Lê Thị Thanh Hiền	15.185	11.453	26.638		
684	8.4	Trần Thị Ngọc Hoa	15.185	11.453	26.638		
685	8.4	Phạm Mạnh Hùng	15.185	11.453	26.638		
686	8.4	Huỳnh Anh Cao Kỳ	15.185	11.453	26.638		
687	8.4	Nguyễn Huỳnh Xuân Khải	15.185	11.453	26.638		
688	8.4	Lâm Vĩnh Khang	15.185	11.453	26.638		
689	8.4	Lê Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
690	8.4	Võ Nguyễn Yến Khoa	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHÀM			
691	8.4	Đặng Trọng Khôi	15.185	11.453	26.638		
692	8.4	Phạm Nguyễn Thành Long	15.185	11.453	26.638		
693	8.4	Nguyễn Phúc Lợi	15.185	11.453	26.638		
694	8.4	Lý Gia Mẫn	15.185	11.453	26.638		
695	8.4	Nguyễn Quang Minh	15.185	11.453	26.638		
696	8.4	Trần Vũ Phương Nghi	15.185	11.453	26.638		
697	8.4	Lâm Gia Nghĩa	15.185	11.453	26.638		
698	8.4	Nguyễn Ngọc Yến Nguyên	15.185	11.453	26.638		
699	8.4	Vũ Quốc Nguyên	15.185	11.453	26.638		
700	8.4	Võ Lê Phi	15.185	11.453	26.638		
701	8.4	Đoàn Thị Hà Phương	15.185	11.453	26.638		
702	8.4	Nguyễn Tấn Tài	15.185	11.453	26.638		
703	8.4	Huỳnh Phạm Thùy Tiên	15.185	11.453	26.638		
704	8.4	Mai Trung Tính	15.185	11.453	26.638		
705	8.4	Trương Huy Tuấn	15.185	11.453	26.638		
706	8.4	Trần Hoàng Thái	15.185	11.453	26.638		
707	8.4	Bùi Thị Như Thảo	15.185	11.453	26.638		
708	8.4	Bùi Văn Thiện	15.185	11.453	26.638		
709	8.4	Nguyễn Hoàng Thuận	15.185	11.453	26.638		
710	8.4	Hà Lê Thanh Thùy	15.185	11.453	26.638		
711	8.4	Mai Ngọc Thanh Thư	15.185	11.453	26.638		
712	8.4	Nguyễn Ngọc Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
713	8.4	Đoàn Ngọc Bảo Trâm	15.185	11.453	26.638		
714	8.4	Nguyễn Khắc Trí	15.185	11.453	26.638		
715	8.4	Lê Trung Trực	15.185	11.453	26.638		
716	8.4	Lê Thanh Trường	15.185	11.453	26.638		
717	8.4	Vũ Thị Phương Uyên	15.185	11.453	26.638		
718	8.4	Dương Vũ Văn	15.185	11.453	26.638		
719	8.4	Lê Triệu Vy	15.185	11.453	26.638		
720	8.4	Trần Diễm Thúy Vy	15.185	11.453	26.638		
721	8.5	Nguyễn Hoàng Anh	15.185	11.453	26.638		
722	8.5	Nguyễn Thị Kiều Anh	15.185	11.453	26.638		
723	8.5	Trần Công Bình	15.185	11.453	26.638		
724	8.5	Kha Thuyết Cường	15.185	11.453	26.638		
725	8.5	Nguyễn Ngọc Minh Châu	15.185	11.453	26.638		
726	8.5	Hồ Nguyễn Chính	15.185	11.453	26.638		
727	8.5	Huỳnh Minh Dũng	15.185	11.453	26.638		
728	8.5	Nguyễn Quốc Duy	15.185	11.453	26.638		
729	8.5	Nguyễn Thị Hồng Đào	15.185	11.453	26.638		
730	8.5	Trần Nguyễn Tiên Đạt	15.185	11.453	26.638		
731	8.5	Nguyễn Trần Trọng Đức	15.185	11.453	26.638		
732	8.5	Nguyễn Nguyễn Trà Giang	15.185	11.453	26.638		
733	8.5	Huỳnh Thị Ngọc Hà	15.185	11.453	26.638		
734	8.5	Võ Trọng Hiếu	15.185	11.453	26.638		
735	8.5	Lê Phan Minh Hoàng	15.185	11.453	26.638		
736	8.5	Nguyễn Huy Hoàng	15.185	11.453	26.638		
737	8.5	Phan Thanh Huy	15.185	11.453	26.638		
738	8.5	Lê Thanh Huyền	15.185	11.453	26.638		
739	8.5	Lê Thị Nhật Kiều	15.185	11.453	26.638		
740	8.5	Trương Nguyễn Quốc Khánh	15.185	11.453	26.638		
741	8.5	Nguyễn Anh Khoa	15.185	11.453	26.638		
742	8.5	Võ Trần Anh Khoa	15.185	11.453	26.638		
743	8.5	Quách Hoàng Khôi	15.185	11.453	26.638		
744	8.5	Lê Ngọc Phương Lâm	15.185	11.453	26.638		
745	8.5	Nguyễn Phạm Phương Linh	15.185	11.453	26.638		
746	8.5	Phạm Văn Lộc	15.185	11.453	26.638		
747	8.5	Nguyễn Minh Luận	15.185	11.453	26.638		
748	8.5	Thái Yên My	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
749	8.5	Nguyễn Thành Nam	15.185	11.453	26.638		
750	8.5	Nguyễn Hồng Ngọc	15.185	11.453	26.638		
751	8.5	Trần Xuân Ngọc	15.185	11.453	26.638		
752	8.5	Nguyễn Nhật Phi	15.185	11.453	26.638		
753	8.5	Mai Xuân Phúc	15.185	11.453	26.638		
754	8.5	Huỳnh Nhật Quang	15.185	11.453	26.638		
755	8.5	Nguyễn Tấn Tài	15.185	11.453	26.638		
756	8.5	Nguyễn Văn Tiến	15.185	11.453	26.638		
757	8.5	Trang Thanh Tú	15.185	11.453	26.638		
758	8.5	Đào Hồng Tuyền	15.185	11.453	26.638		
759	8.5	Nguyễn Cát Tường	15.185	11.453	26.638		
760	8.5	Nguyễn Văn Thành	15.185	11.453	26.638		
761	8.5	Huỳnh Thanh Thảo	15.185	11.453	26.638		
762	8.5	Trần Đức Thịnh	15.185	11.453	26.638		
763	8.5	Nguyễn Lê Quỳnh Thư	15.185	11.453	26.638		
764	8.5	Phan Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
765	8.5	Nguyễn Huỳnh Minh Triết	15.185	11.453	26.638		
766	8.5	Nguyễn Thị Thanh Trúc	15.185	11.453	26.638		
767	8.5	Trần Nguyễn Thúy Vi	15.185	11.453	26.638		
768	8.5	Nguyễn Thị Khánh Vy	15.185	11.453	26.638		
769	8.5	Phạm Nhật Tường Vy	15.185	11.453	26.638		
770	8.5	Trần Nguyễn Như Ý	15.185	11.453	26.638		
771	8.6	Huỳnh Thế Anh	15.185	11.453	26.638		
772	8.6	Bùi Thị Thanh Bình	15.185	11.453	26.638		
773	8.6	Nguyễn Thanh Chương	15.185	11.453	26.638		
774	8.6	Ma Tuấn Danh	15.185	11.453	26.638		
775	8.6	Võ Công Danh	15.185	11.453	26.638		
776	8.6	Đặng Hồ Thế Dũng	15.185	11.453	26.638		
777	8.6	Đỗ Nguyễn Kim Duyên	15.185	11.453	26.638		
778	8.6	Hồ Hải Đăng	15.185	11.453	26.638		
779	8.6	Lê Thị Hồng Gấm	15.185	11.453	26.638		
780	8.6	Nguyễn Văn Giang	15.185	11.453	26.638		
781	8.6	Lê Ngọc Hải	15.185	11.453	26.638		
782	8.6	Nguyễn Văn Hào	15.185	11.453	26.638		
783	8.6	Lương Tú Hân	15.185	11.453	26.638		
784	8.6	Nguyễn Ngọc Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
785	8.6	Lê Ngọc Hiếu	15.185	11.453	26.638		
786	8.6	Bùi Phạm Minh Hoàng	15.185	11.453	26.638		
787	8.6	Danh Hoàng Huy	15.185	11.453	26.638		
788	8.6	Đào Thị Thu Hường	15.185	11.453	26.638		
789	8.6	Phạm Tuấn Kiệt	15.185	11.453	26.638		
790	8.6	Nguyễn Duy Kha	15.185	11.453	26.638		
791	8.6	Nguyễn Đào Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
792	8.6	Nguyễn Hoàng Khôi	15.185	11.453	26.638		
793	8.6	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	15.185	11.453	26.638		
794	8.6	Nguyễn Bảo Liêm	15.185	11.453	26.638		
795	8.6	Nguyễn Đức Lợi	15.185	11.453	26.638		
796	8.6	Nguyễn Thị Phương Mai	15.185	11.453	26.638		
797	8.6	Lê Quang Minh	15.185	11.453	26.638		
798	8.6	Nguyễn Huỳnh Tú Mỹ	15.185	11.453	26.638		
799	8.6	Lê Hải Nghị	15.185	11.453	26.638		
800	8.6	Võ Thi Thảo Nguyên	15.185	11.453	26.638		
801	8.6	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	15.185	11.453	26.638		
802	8.6	Lê Nguyễn Quỳnh Như	15.185	11.453	26.638		
803	8.6	Phùng Vinh Phong	15.185	11.453	26.638		
804	8.6	Mai Thành Phúc	15.185	11.453	26.638		
805	8.6	Nguyễn Thị Minh Phương	15.185	11.453	26.638		
806	8.6	Trần Nam Phương	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
807	8.6	Huỳnh La Hữu Tấn	15.185	11.453	26.638		
808	8.6	Nguyễn Cẩm Tiên	15.185	11.453	26.638		
809	8.6	Trần Cẩm Tú	15.185	11.453	26.638		
810	8.6	Nguyễn Cao Thanh Thảo	15.185	11.453	26.638		
811	8.6	Bùi Nguyễn Minh Thiện	15.185	11.453	26.638		
812	8.6	Thái Minh Thuận	15.185	11.453	26.638		
813	8.6	Phạm Ngọc Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
814	8.6	Trịnh Hùng Tráng	15.185	11.453	26.638		
815	8.6	Trương Nhà Uyên	15.185	11.453	26.638		
816	8.6	Lê Đình Vũ	15.185	11.453	26.638		
817	8.6	Nguyễn Thị Tường Vy	15.185	11.453	26.638		
818	8.6	Đạo Mai Nữ Hoàng Yến	15.185	11.453	26.638		
819	9.1	Huỳnh Trần Tú Anh	15.185	11.453	26.638		
820	9.1	Nguyễn Tuấn Anh	15.185	11.453	26.638		
821	9.1	Phan Khắc Mai Anh	15.185	11.453	26.638		
822	9.1	Nguyễn Bảo Ân	15.185	11.453	26.638		
823	9.1	Đặng Gia Bảo	15.185	11.453	26.638		
824	9.1	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	15.185	11.453	26.638		
825	9.1	Huỳnh Tấn Đạt	15.185	11.453	26.638		
826	9.1	Lê Hoàng Đăng	15.185	11.453	26.638		
827	9.1	Lâm Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
828	9.1	Đặng Nhật Huy	15.185	11.453	26.638		
829	9.1	Nguyễn Anh Huy	15.185	11.453	26.638		
830	9.1	Nguyễn Như Huy	15.185	11.453	26.638		
831	9.1	Hoàng Thị Thúy Kiều	15.185	11.453	26.638		
832	9.1	Nguyễn Tuấn Khải	15.185	11.453	26.638		
833	9.1	Nguyễn Duy Khang	15.185	11.453	26.638		
834	9.1	Nguyễn Huỳnh Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
835	9.1	Đỗ Thị Yến Linh	15.185	11.453	26.638		
836	9.1	Lê Nguyễn Thanh Loan	15.185	11.453	26.638		
837	9.1	Nguyễn Phước Thiên Lộc	15.185	11.453	26.638		
838	9.1	Ngô Gia Mẫn	15.185	11.453	26.638		
839	9.1	Phạm Thị Ngọc Minh	15.185	11.453	26.638		
840	9.1	Phạm Đông Nghi	15.185	11.453	26.638		
841	9.1	Trương Thị Bích Ngọc	15.185	11.453	26.638		
842	9.1	Nguyễn Thành Nhân	15.185	11.453	26.638		
843	9.1	Mã Hồng Yến Như	15.185	11.453	26.638		
844	9.1	Nguyễn Lê Hà Như	15.185	11.453	26.638		
845	9.1	Lê Hữu Phát	15.185	11.453	26.638		
846	9.1	Nguyễn Văn Phát	15.185	11.453	26.638		
847	9.1	Nguyễn Hoàng Phú	15.185	11.453	26.638		
848	9.1	Huỳnh Lê Quang	15.185	11.453	26.638		
849	9.1	Nguyễn Võ Nhật Quang	15.185	11.453	26.638		
850	9.1	Đỗ An Quý	15.185	11.453	26.638		
851	9.1	Trần Hoàng Mỹ Tâm	15.185	11.453	26.638		
852	9.1	Trần Ngọc Thanh Tú	15.185	11.453	26.638		
853	9.1	Nguyễn Hoàng Hồng Thắm	15.185	11.453	26.638		
854	9.1	Vũ Văn Quang Thịnh	15.185	11.453	26.638		
855	9.1	Nguyễn Ngọc Minh Thy	15.185	11.453	26.638		
856	9.1	Huỳnh Thị Yến Trang	15.185	11.453	26.638		
857	9.1	Đỗ Chí Trung	15.185	11.453	26.638		
858	9.1	Lê Công Vinh	15.185	11.453	26.638		
859	9.1	Nguyễn Khánh Vy	15.185	11.453	26.638		
860	9.2	Nguyễn Quốc Anh	15.185	11.453	26.638		
861	9.2	Phạm Đức Anh	15.185	11.453	26.638		
862	9.2	Hồ Lê Hồng Ánh	15.185	11.453	26.638		
863	9.2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	15.185	11.453	26.638		
864	9.2	Nguyễn Yên Bình	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
865	9.2	Nguyễn Hoài Việt Chương	15.185	11.453	26.638		
866	9.2	Lê Thị Phương Dung	15.185	11.453	26.638		
867	9.2	Nguyễn Trần Mỹ Dung	15.185	11.453	26.638		
868	9.2	Nguyễn Hoàng Dũng	15.185	11.453	26.638		
869	9.2	Trần Võ Tuấn Đạt	15.185	11.453	26.638		
870	9.2	Ngô Hà Kiều Giang	15.185	11.453	26.638		
871	9.2	Nguyễn Phương Hà	15.185	11.453	26.638		
872	9.2	Võ Ngân Hà	15.185	11.453	26.638		
873	9.2	Huỳnh Chiêm Hào	15.185	11.453	26.638		
874	9.2	Trịnh Văn Duy Khánh	15.185	11.453	26.638		
875	9.2	Nguyễn Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
876	9.2	Phan Thị Trúc Liên	15.185	11.453	26.638		
877	9.2	Tổng Thị Phương Linh	15.185	11.453	26.638		
878	9.2	Huỳnh Hoàng Long	15.185	11.453	26.638		
879	9.2	Lê Anh Long	15.185	11.453	26.638		
880	9.2	Lê Quốc Minh	15.185	11.453	26.638		
881	9.2	Phan Lê Bình Minh	15.185	11.453	26.638		
882	9.2	Trịnh Quốc Nam	15.185	11.453	26.638		
883	9.2	Ngô Thụy Kim Ngân	15.185	11.453	26.638		
884	9.2	Võ Thu Ngân	15.185	11.453	26.638		
885	9.2	Nguyễn Ngọc Lan Nhi	15.185	11.453	26.638		
886	9.2	Lai Thoại Như	15.185	11.453	26.638		
887	9.2	Đỗ Nguyễn Mỹ Phương	15.185	11.453	26.638		
888	9.2	Từ Trúc Phương	15.185	11.453	26.638		
889	9.2	Nguyễn Minh Quân	15.185	11.453	26.638		
890	9.2	Nguyễn Mai Trọng Quý	15.185	11.453	26.638		
891	9.2	Lê Thị Mai Quyên	15.185	11.453	26.638		
892	9.2	Phan Thị Trúc Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
893	9.2	Trần Hữu Tài	15.185	11.453	26.638		
894	9.2	Đỗ Minh Tâm	15.185	11.453	26.638		
895	9.2	Lê Thanh Thảo	15.185	11.453	26.638		
896	9.2	Bùi Duy Thắng	15.185	11.453	26.638		
897	9.2	Lại Minh Trung	15.185	11.453	26.638		
898	9.2	Lê Vy	15.185	11.453	26.638		
899	9.2	Khuru Thị Thanh Xuân	15.185	11.453	26.638		
900	9.3	Bùi Tô Thành An	15.185	11.453	26.638		
901	9.3	Võ Nam Anh	15.185	11.453	26.638		
902	9.3	Cao Nguyên Bảo	15.185	11.453	26.638		
903	9.3	Nguyễn Phan Minh Dũng	15.185	11.453	26.638		
904	9.3	Nguyễn Văn Khánh Duy	15.185	11.453	26.638		
905	9.3	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	15.185	11.453	26.638		
906	9.3	Nguyễn Triều Dương	15.185	11.453	26.638		
907	9.3	Lại Thành Đạt	15.185	11.453	26.638		
908	9.3	Nguyễn Tấn Đạt	15.185	11.453	26.638		
909	9.3	Trần Phạm Hải Đăng	15.185	11.453	26.638		
910	9.3	Cao Thị Khánh Đoan	15.185	11.453	26.638		
911	9.3	Trần Minh Đức	15.185	11.453	26.638		
912	9.3	Lê Hoàng Hiếu Hậu	15.185	11.453	26.638		
913	9.3	Huỳnh Ái Huệ	15.185	11.453	26.638		
914	9.3	Quách Thị Hoa Huệ	15.185	11.453	26.638		
915	9.3	Tăng Quang Huy	15.185	11.453	26.638		
916	9.3	Thái Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
917	9.3	Thái Quốc Huy	15.185	11.453	26.638		
918	9.3	Nguyễn Phước Tường Hưng	15.185	11.453	26.638		
919	9.3	Dương Thị Ngọc Hương	15.185	11.453	26.638		
920	9.3	Nguyễn Tuấn Kiệt	15.185	11.453	26.638		
921	9.3	Nguyễn Trọng An Khang	15.185	11.453	26.638		
922	9.3	Phạm Văn Khoa	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
923	9.3	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	15.185	11.453	26.638		
924	9.3	Bùi Ngọc Kiều Linh	15.185	11.453	26.638		
925	9.3	Diệp Bích Loan	15.185	11.453	26.638		
926	9.3	Vân Phú Ngọc Mẫn	15.185	11.453	26.638		
927	9.3	Lê Công Minh	15.185	11.453	26.638		
928	9.3	Trần Chí Nghĩa	15.185	11.453	26.638		
929	9.3	Trần Huân Hồng Ngọc	15.185	11.453	26.638		
930	9.3	Phạm Lê Quang Nhật	15.185	11.453	26.638		
931	9.3	Huỳnh Lê Khánh Như	15.185	11.453	26.638		
932	9.3	Nguyễn Thành Phát	15.185	11.453	26.638		
933	9.3	Nguyễn Phương Hiền Phú	15.185	11.453	26.638		
934	9.3	Trịnh Hoàng Sơn	15.185	11.453	26.638		
935	9.3	Nguyễn Minh Tâm	15.185	11.453	26.638		
936	9.3	Phan Hoàng Tấn Tiến	15.185	11.453	26.638		
937	9.3	Nguyễn Minh Tuyết	15.185	11.453	26.638		
938	9.3	Lưu Tuấn Thành	15.185	11.453	26.638		
939	9.3	Nguyễn Quốc Thuận	15.185	11.453	26.638		
940	9.3	Phạm Nhật Trường	15.185	11.453	26.638		
941	9.3	Nguyễn Hiền Vinh	15.185	11.453	26.638		
942	9.3	Nguyễn Hồ Như Vũ	15.185	11.453	26.638		
943	9.3	Phạm Trúc Vy	15.185	11.453	26.638		
944	9.3	Hồ Xay Vy	15.185	11.453	26.638		
945	9.4	Lê Tuấn Anh	15.185	11.453	26.638		
946	9.4	Nguyễn Lê Mai Anh	15.185	11.453	26.638		
947	9.4	Trương Thái Anh	15.185	11.453	26.638		
948	9.4	Phan Đặng Thanh Bạch	15.185	11.453	26.638		
949	9.4	Hoàng Kim Bảo	15.185	11.453	26.638		
950	9.4	Lê Minh Cường	15.185	11.453	26.638		
951	9.4	Nguyễn Sỹ Dũng	15.185	11.453	26.638		
952	9.4	Huỳnh Lê Minh Duy	15.185	11.453	26.638		
953	9.4	Khấu Hoài Dương	15.185	11.453	26.638		
954	9.4	Lê Huy Đạt	15.185	11.453	26.638		
955	9.4	Vũ Nguyễn Minh Đức	15.185	11.453	26.638		
956	9.4	Nguyễn Thị Thu Hiền	15.185	11.453	26.638		
957	9.4	Sâm Kỳ Hùng	15.185	11.453	26.638		
958	9.4	Dương Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
959	9.4	Văn Công Huy	15.185	11.453	26.638		
960	9.4	Nguyễn Minh Khang	15.185	11.453	26.638		
961	9.4	Phạm Gia Khang	15.185	11.453	26.638		
962	9.4	Phan Nguyễn Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
963	9.4	Nguyễn Phan Nhật Linh	15.185	11.453	26.638		
964	9.4	Nguyễn Thị Mỹ Linh	15.185	11.453	26.638		
965	9.4	Huỳnh Thiên Lộc	15.185	11.453	26.638		
966	9.4	Lê Tú Mẫn	15.185	11.453	26.638		
967	9.4	Cù Tổng Minh	15.185	11.453	26.638		
968	9.4	Đặng Tiểu My	15.185	11.453	26.638		
969	9.4	Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	15.185	11.453	26.638		
970	9.4	Nguyễn Tiểu Ngọc	15.185	11.453	26.638		
971	9.4	Nguyễn Thị Kiều Nhung	15.185	11.453	26.638		
972	9.4	Hồ Ngọc Yến Như	15.185	11.453	26.638		
973	9.4	Vũ Gia Phú	15.185	11.453	26.638		
974	9.4	Thái Hoàng Phúc	15.185	11.453	26.638		
975	9.4	Phạm Hồng Phước	15.185	11.453	26.638		
976	9.4	Nguyễn Thị Bảo Phương	15.185	11.453	26.638		
977	9.4	Nguyễn Trần Như Phương	15.185	11.453	26.638		
978	9.4	Nguyễn Minh Quân	15.185	11.453	26.638		
979	9.4	Trần Trí Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
980	9.4	Nguyễn Danh Tài	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
981	9.4	Nguyễn Thành Tài	15.185	11.453	26.638		
982	9.4	Võ Cát Đăng Tình	15.185	11.453	26.638		
983	9.4	Phạm Minh Thái	15.185	11.453	26.638		
984	9.4	Ngô Lan Thanh	15.185	11.453	26.638		
985	9.4	Đào Thị Thu Thảo	15.185	11.453	26.638		
986	9.4	Nguyễn Đức Thắng	15.185	11.453	26.638		
987	9.4	Nguyễn Kim Thúy	15.185	11.453	26.638		
988	9.4	Nguyễn Minh Thư	15.185	11.453	26.638		
989	9.4	Nguyễn Hoàng Vũ	15.185	11.453	26.638		
990	9.5	Nguyễn Hoàng Phúc Anh	15.185	11.453	26.638		
991	9.5	Tô Lan Anh	15.185	11.453	26.638		
992	9.5	Lê Văn Bảo	15.185	11.453	26.638		
993	9.5	Đoàn Phú Cường	15.185	11.453	26.638		
994	9.5	Đỗ Phạm Thùy Dung	15.185	11.453	26.638		
995	9.5	Phạm Quốc Duy	15.185	11.453	26.638		
996	9.5	Nguyễn Tấn Đạt	15.185	11.453	26.638		
997	9.5	Lê Hoàng Hải Đăng	15.185	11.453	26.638		
998	9.5	Nguyễn Hữu Đức	15.185	11.453	26.638		
999	9.5	Trần Nghĩa Hiệp	15.185	11.453	26.638		
1000	9.5	Đào Nguyễn Ngọc Huyền	15.185	11.453	26.638		
1001	9.5	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	15.185	11.453	26.638		
1002	9.5	Đoàn Ngọc Bảo Khang	15.185	11.453	26.638		
1003	9.5	Phan Võ Đăng Khoa	15.185	11.453	26.638		
1004	9.5	Nguyễn Ngọc Gia Linh	15.185	11.453	26.638		
1005	9.5	Nguyễn Trần Tiểu Linh	15.185	11.453	26.638		
1006	9.5	Trương Hoàng Nam	15.185	11.453	26.638		
1007	9.5	Lê Nguyễn Thanh Ngân	15.185	11.453	26.638		
1008	9.5	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	15.185	11.453	26.638		
1009	9.5	Huỳnh Nguyễn Dân Nghi	15.185	11.453	26.638		
1010	9.5	Nguyễn Hồng Ngọc	15.185	11.453	26.638		
1011	9.5	Trần Minh Nhật	15.185	11.453	26.638		
1012	9.5	Trần Hoàng Yến Nhi	15.185	11.453	26.638		
1013	9.5	Phạm Minh Nhựt	15.185	11.453	26.638		
1014	9.5	Lại Nguyễn Thanh Phúc	15.185	11.453	26.638		
1015	9.5	Vương Hoàng Phúc	15.185	11.453	26.638		
1016	9.5	Nguyễn Văn Quang	15.185	11.453	26.638		
1017	9.5	Lê Thái Minh Quân	15.185	11.453	26.638		
1018	9.5	Lê Vũ Quốc Quy	15.185	11.453	26.638		
1019	9.5	Nguyễn Thị Như Quỳnh	15.185	11.453	26.638		
1020	9.5	Phạm Thị Xuân Sang	15.185	11.453	26.638		
1021	9.5	Đỗ Nhật Tân	15.185	11.453	26.638		
1022	9.5	Nguyễn Văn Tân	15.185	11.453	26.638		
1023	9.5	Nguyễn Lê Võ Cẩm Tiên	15.185	11.453	26.638		
1024	9.5	Trần Nguyễn Tony	15.185	11.453	26.638		
1025	9.5	Lê Minh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
1026	9.5	Bùi Phương Thảo	15.185	11.453	26.638		
1027	9.5	Võ Trí Thắng	15.185	11.453	26.638		
1028	9.5	Nguyễn Lâm Kiến Thịnh	15.185	11.453	26.638		
1029	9.5	Trần Minh Thịnh	15.185	11.453	26.638		
1030	9.5	Nguyễn Quốc Thống	15.185	11.453	26.638		
1031	9.5	Võ Thị Anh Thư	15.185	11.453	26.638		
1032	9.5	Mã Triệu Vy	15.185	11.453	26.638		
1033	9.6	Trần Gia Bảo	15.185	11.453	26.638		
1034	9.6	Nguyễn Thanh Bình	15.185	11.453	26.638		
1035	9.6	Lê Huỳnh Thủy Dương	15.185	11.453	26.638		
1036	9.6	Hoàng Thế Đạt	15.185	11.453	26.638		
1037	9.6	Phan Văn Đạt	15.185	11.453	26.638		
1038	9.6	Nguyễn Thanh Mỹ Hào	15.185	11.453	26.638		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1039	9.6	Chung Ngọc Gia Hân	15.185	11.453	26.638		
1040	9.6	Nguyễn Minh Hiếu	15.185	11.453	26.638		
1041	9.6	Nguyễn Thành Hiếu	15.185	11.453	26.638		
1042	9.6	Nguyễn Gia Huy	15.185	11.453	26.638		
1043	9.6	Lâm Vũ Kiệt	15.185	11.453	26.638		
1044	9.6	Nguyễn Hoàng Kim	15.185	11.453	26.638		
1045	9.6	Lê Trần Nhật Khoa	15.185	11.453	26.638		
1046	9.6	Hồ Hứa Khánh Long	15.185	11.453	26.638		
1047	9.6	Nguyễn Ngô Thiên Long	15.185	11.453	26.638		
1048	9.6	Thái Thị Thu Ngân	15.185	11.453	26.638		
1049	9.6	Nguyễn Thừa Ngọc	15.185	11.453	26.638		
1050	9.6	Trần Võ Nguyên Nhân	15.185	11.453	26.638		
1051	9.6	Nguyễn Xuân Phúc	15.185	11.453	26.638		
1052	9.6	Võ Huỳnh Phúc	15.185	11.453	26.638		
1053	9.6	Nguyễn Ngọc Hà Phương	15.185	11.453	26.638		
1054	9.6	Trần Minh Quang	15.185	11.453	26.638		
1055	9.6	Nguyễn Lê Văn Quyên	15.185	11.453	26.638		
1056	9.6	Mai Thanh Tuấn	15.185	11.453	26.638		
1057	9.6	Nguyễn Ngọc Tuấn	15.185	11.453	26.638		
1058	9.6	Dương Thanh Tùng	15.185	11.453	26.638		
1059	9.6	Võ Cát Tường	15.185	11.453	26.638		
1060	9.6	Nguyễn Nam Thanh	15.185	11.453	26.638		
1061	9.6	Trần Hoài Thanh	15.185	11.453	26.638		
1062	9.6	Nguyễn Tuấn Thành	15.185	11.453	26.638		
1063	9.6	Nguyễn Trung Thành	15.185	11.453	26.638		
1064	9.6	Nguyễn Thị Bé Thảo	15.185	11.453	26.638		
1065	9.6	Nhiều Quốc Thịnh	15.185	11.453	26.638		
1066	9.6	Huỳnh Châu Thông	15.185	11.453	26.638		
1067	9.6	Nguyễn Ngọc Thụy	15.185	11.453	26.638		
1068	9.6	Võ Thị Thương	15.185	11.453	26.638		
1069	9.6	Nguyễn Thị Thùy Trang	15.185	11.453	26.638		
1070	9.6	Trần Thị Ngọc Trân	15.185	11.453	26.638		
1071	9.6	Trần Tú Trinh	15.185	11.453	26.638		
1072	9.6	Doãn Thị Kim Trúc	15.185	11.453	26.638		
1073	9.6	Huỳnh Thị Thanh Trúc	15.185	11.453	26.638		
1074	9.6	Thái Hoàng Trung	15.185	11.453	26.638		
1075	9.6	Hồ Thị Thanh Vy	15.185	11.453	26.638		
1076	9.6	Lê Hoàng Yến	15.185	11.453	26.638		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>16.339.000</b>	<b>12.323.118</b>	<b>28.662.118</b>		

Thủ Quỹ



Nguyễn Thu Trang

Kế toán



Hoàng Thị Ngân

Bình Tân, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hồng Châu

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN NƯỚC UỐNG, HỌC PHẨM CÒN THỪA  
NĂM HỌC 2019-2020**

2.003.000

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1	6.1	Nguyễn Hoài An	1.493	9.385	10.877		
2	6.1	Nguyễn Vũ Quốc An	1.493	9.385	10.877		
3	6.1	Trần Thái Bảo Anh	1.493	9.385	10.877		
4	6.1	Hà Nguyễn Thiên Ân	1.493	9.385	10.877		
5	6.1	Vũ Quốc Bảo	1.493	9.385	10.877		
6	6.1	Võ Hoàng Thiên Bảo	1.493	9.385	10.877		
7	6.1	Phạm Thuận Bình	1.493	9.385	10.877		
8	6.1	Lưu Chí Cương	1.493	9.385	10.877		
9	6.1	Nguyễn Hoài Khánh Đan	1.493	9.385	10.877		
10	6.1	Nguyễn Phạm Minh Đạt	1.493	9.385	10.877		
11	6.1	Tô Nguyễn Bảo Hân	1.493	9.385	10.877		
12	6.1	Nguyễn Hoàng Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
13	6.1	Nguyễn Minh Huy	1.493	9.385	10.877		
14	6.1	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	1.493	9.385	10.877		
15	6.1	Nguyễn An Khang	1.493	9.385	10.877		
16	6.1	Lê Trung Kiên	1.493	9.385	10.877		
17	6.1	Phạm Anh Kiệt	1.493	9.385	10.877		
18	6.1	Huỳnh Phương Linh	1.493	9.385	10.877		
19	6.1	Ngô Anh Minh	1.493	9.385	10.877		
20	6.1	Lâm Nguyễn Phương My	1.493	9.385	10.877		
21	6.1	Phạm Thị Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
22	6.1	Phạm Trần Khánh Ngọc	1.493	9.385	10.877		
23	6.1	Nguyễn Hà Bảo Nhi	1.493	9.385	10.877		
24	6.1	Nguyễn Tuyết Nhi	1.493	9.385	10.877		
25	6.1	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
26	6.1	Lương Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
27	6.1	Tăng Bảo Như	1.493	9.385	10.877		
28	6.1	Văn Tân Phát	1.493	9.385	10.877		
29	6.1	Trần Ngọc Bảo Phúc	1.493	9.385	10.877		
30	6.1	Lê Hoàng Phúc	1.493	9.385	10.877		
31	6.1	Nguyễn Ngọc Trúc Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
32	6.1	Nguyễn Phan Hùng Thịnh	1.493	9.385	10.877		
33	6.1	Phan Hoàng Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
34	6.1	Huỳnh Ngọc Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
35	6.1	Võ Ngọc Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
36	6.1	Nguyễn Huỳnh Mỹ Tiên	1.493	9.385	10.877		
37	6.1	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
38	6.1	Nguyễn Thanh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
39	6.1	Vưu Khánh Vân	1.493	9.385	10.877		
40	6.1	Nguyễn Song Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
41	6.2	Đình Xuân An	1.493	9.385	10.877		
42	6.2	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	1.493	9.385	10.877		
43	6.2	Nguyễn Quỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
44	6.2	Phạm Quỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
45	6.2	Nguyễn Kim Băng	1.493	9.385	10.877		
46	6.2	Lương Minh Châu	1.493	9.385	10.877		
47	6.2	Nguyễn Công Danh	1.493	9.385	10.877		
48	6.2	Đặng Kim Nguyễn Duy	1.493	9.385	10.877		
49	6.2	Nguyễn Trường Duy	1.493	9.385	10.877		
50	6.2	Phùng Tấn Đạt	1.493	9.385	10.877		
51	6.2	Bùi Ngô Tiên Định	1.493	9.385	10.877		
52	6.2	Nguyễn Thị Hằng	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
53	6.2	Nguyễn Bảo Hân	1.493	9.385	10.877		
54	6.2	Nguyễn Quý Quỳnh Hoa	1.493	9.385	10.877		
55	6.2	Văn Phú Nhân Hoàng	1.493	9.385	10.877		
56	6.2	Nguyễn Cảnh Huy	1.493	9.385	10.877		
57	6.2	Võ Ngô Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
58	6.2	Hồ Đắc Lệ Huyền	1.493	9.385	10.877		
59	6.2	Đinh Thị Thu Huyền	1.493	9.385	10.877		
60	6.2	Đặng Lý Bảo Khanh	1.493	9.385	10.877		
61	6.2	Phạm Đăng Khôi	1.493	9.385	10.877		
62	6.2	Nguyễn Tuấn Kiệt	1.493	9.385	10.877		
63	6.2	Đinh Nguyễn Trúc Linh	1.493	9.385	10.877		
64	6.2	Lê Duy Long	1.493	9.385	10.877		
65	6.2	Mai Minh Mẫn	1.493	9.385	10.877		
66	6.2	Nguyễn Nhật Minh	1.493	9.385	10.877		
67	6.2	Tô Thảo My	1.493	9.385	10.877		
68	6.2	Nguyễn Phương Nam	1.493	9.385	10.877		
69	6.2	Dương Bảo Nghi	1.493	9.385	10.877		
70	6.2	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
71	6.2	Võ Ngọc Minh Nhật	1.493	9.385	10.877		
72	6.2	Nguyễn Thị Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
73	6.2	Từ Bùi Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
74	6.2	Đặng Hoàng Phúc	1.493	9.385	10.877		
75	6.2	Lê Hoàng Quân	1.493	9.385	10.877		
76	6.2	Ngô Thành Tài	1.493	9.385	10.877		
77	6.2	Bùi Ngọc Hương Thảo	1.493	9.385	10.877		
78	6.2	Bùi Tăng Tĩnh	1.493	9.385	10.877		
79	6.2	Nguyễn Đức Minh Trí	1.493	9.385	10.877		
80	6.2	Nguyễn Thị Thanh Trúc	1.493	9.385	10.877		
81	6.2	Nguyễn Thanh Tuyền	1.493	9.385	10.877		
82	6.2	Dương Hải Yến	1.493	9.385	10.877		
83	6.3	Hoàng Võ Đình An	1.493	9.385	10.877		
84	6.3	Nguyễn Hiền An	1.493	9.385	10.877		
85	6.3	Lại Ngọc Minh Anh	1.493	9.385	10.877		
86	6.3	Nguyễn Phương Anh	1.493	9.385	10.877		
87	6.3	Lê Thị Phương Anh	1.493	9.385	10.877		
88	6.3	Đỗ Duy Dũng	1.493	9.385	10.877		
89	6.3	Trần Đăng Duy	1.493	9.385	10.877		
90	6.3	Bùi Ngọc Hà	1.493	9.385	10.877		
91	6.3	Ca Hoàng Ngọc Hân	1.493	9.385	10.877		
92	6.3	Nguyễn Minh Hiếu	1.493	9.385	10.877		
93	6.3	Huỳnh Nguyễn Quốc Hùng	1.493	9.385	10.877		
94	6.3	Lê Trần Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
95	6.3	Thông Trần Huy	1.493	9.385	10.877		
96	6.3	Lê Phan Minh Hưng	1.493	9.385	10.877		
97	6.3	Alisa Keetlapper	1.493	9.385	10.877		
98	6.3	Bùi Minh Khang	1.493	9.385	10.877		
99	6.3	Nguyễn Hữu Khánh	1.493	9.385	10.877		
100	6.3	Lê Văn Khoa	1.493	9.385	10.877		
101	6.3	Lê Gia Kiệt	1.493	9.385	10.877		
102	6.3	Nguyễn Thị Diễm Kiều	1.493	9.385	10.877		
103	6.3	Trần Lê Mai Linh	1.493	9.385	10.877		
104	6.3	Nguyễn Trần Phú Lợi	1.493	9.385	10.877		
105	6.3	Lý Mẫn Nghi	1.493	9.385	10.877		
106	6.3	Nguyễn Trung Nguyên	1.493	9.385	10.877		
107	6.3	Dương Minh Nhật	1.493	9.385	10.877		
108	6.3	Phạm Nguyễn Thùy Nhi	1.493	9.385	10.877		
109	6.3	Nguyễn Thị Xuân Nhi	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
110	6.3	Đặng Thị Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
111	6.3	Trần Thị Kim Oanh	1.493	9.385	10.877		
112	6.3	Bùi Ngọc Phát	1.493	9.385	10.877		
113	6.3	Nguyễn Trung Tấn Phát	1.493	9.385	10.877		
114	6.3	Huỳnh Quang Phú	1.493	9.385	10.877		
115	6.3	Nguyễn Lê Đăng Quang	1.493	9.385	10.877		
116	6.3	Đỗ Thị Thu Thảo	1.493	9.385	10.877		
117	6.3	Trần Quốc Thông	1.493	9.385	10.877		
118	6.3	Mai Huỳnh Ngọc Thủy	1.493	9.385	10.877		
119	6.3	Nguyễn Bảo Thy	1.493	9.385	10.877		
120	6.3	Trịnh Thị Thùy Trang	1.493	9.385	10.877		
121	6.3	Đặng Phương Trúc	1.493	9.385	10.877		
122	6.3	Trịnh Quang Tuấn	1.493	9.385	10.877		
123	6.3	Dương Vũ Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
124	6.4	Lê Hoàng Anh	1.493	9.385	10.877		
125	6.4	Võ Trịnh Hồng Anh	1.493	9.385	10.877		
126	6.4	Hoàng Ngọc Ánh	1.493	9.385	10.877		
127	6.4	Kiều Công Danh	1.493	9.385	10.877		
128	6.4	Hoàng Đình Đức	1.493	9.385	10.877		
129	6.4	Mạc Lý Lâm Giang	1.493	9.385	10.877		
130	6.4	Lê Ngọc Hân	1.493	9.385	10.877		
131	6.4	Trần Công Hiếu	1.493	9.385	10.877		
132	6.4	Lê Huy Hoàng	1.493	9.385	10.877		
133	6.4	Lê Văn Huy Hoàng	1.493	9.385	10.877		
134	6.4	Phạm Nguyên Khải	1.493	9.385	10.877		
135	6.4	Nguyễn Mai Khuê	1.493	9.385	10.877		
136	6.4	Đoàn Trung Kiên	1.493	9.385	10.877		
137	6.4	Lâm Gia Kỳ	1.493	9.385	10.877		
138	6.4	Phạm Thanh Máy Linh	1.493	9.385	10.877		
139	6.4	Nguyễn Quang Minh	1.493	9.385	10.877		
140	6.4	Trần Lệ Diễm My	1.493	9.385	10.877		
141	6.4	Nguyễn Ngọc Trà My	1.493	9.385	10.877		
142	6.4	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	1.493	9.385	10.877		
143	6.4	Trương Huỳnh Thúy Ngọc	1.493	9.385	10.877		
144	6.4	Võ Thương Kỳ Nhã	1.493	9.385	10.877		
145	6.4	Đoàn Thị Quỳnh Nhi	1.493	9.385	10.877		
146	6.4	Lại Thị Thúy Nhi	1.493	9.385	10.877		
147	6.4	Phạm Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
148	6.4	Đới Quang Phát	1.493	9.385	10.877		
149	6.4	Nguyễn Hoàng Phúc	1.493	9.385	10.877		
150	6.4	Nguyễn Hoàng Phương	1.493	9.385	10.877		
151	6.4	Bùi Thị Minh Phương	1.493	9.385	10.877		
152	6.4	Phạm Đoàn Lê Quang	1.493	9.385	10.877		
153	6.4	Lê Tấn Tài	1.493	9.385	10.877		
154	6.4	Nguyễn Hoàng Tân	1.493	9.385	10.877		
155	6.4	Nguyễn Ngọc Thiện	1.493	9.385	10.877		
156	6.4	Đoàn Thị Ngọc Thủy	1.493	9.385	10.877		
157	6.4	Trần Thị Huyền Trang	1.493	9.385	10.877		
158	6.4	Nguyễn Minh Trí	1.493	9.385	10.877		
159	6.4	Nguyễn Tấn Triều	1.493	9.385	10.877		
160	6.4	Huỳnh Mai Thanh Trúc	1.493	9.385	10.877		
161	6.4	Lê Tiến Văn	1.493	9.385	10.877		
162	6.4	Bùi Quốc Việt	1.493	9.385	10.877		
163	6.4	Phan Ngọc Bảo Vương	1.493	9.385	10.877		
164	6.5	Vi Lê Thảo An	1.493	9.385	10.877		
165	6.5	Nguyễn Thanh Diệu	1.493	9.385	10.877		
166	6.5	Phạm Xuân Duy	1.493	9.385	10.877		

TRƯỜNG  
 HỒ CHÍ MINH  
 TÂN PHÚ  
 40

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
167	6.5	Nguyễn Xuân Định	1.493	9.385	10.877		
168	6.5	Lê Huỳnh Di Hào	1.493	9.385	10.877		
169	6.5	Nguyễn Sỹ Hoàng	1.493	9.385	10.877		
170	6.5	Nguyễn Quỳnh Hương	1.493	9.385	10.877		
171	6.5	Nguyễn Yến Khoa	1.493	9.385	10.877		
172	6.5	Huỳnh Lê Đăng Khôi	1.493	9.385	10.877		
173	6.5	Lê Minh Khôi	1.493	9.385	10.877		
174	6.5	Tân Hào Kiệt	1.493	9.385	10.877		
175	6.5	Lê Hải Linh	1.493	9.385	10.877		
176	6.5	Hoàng Thị Thùy Linh	1.493	9.385	10.877		
177	6.5	Võ Anh Minh	1.493	9.385	10.877		
178	6.5	Đào Mai Tuệ Minh	1.493	9.385	10.877		
179	6.5	Bùi Ngọc Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
180	6.5	Bùi Ngô Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
181	6.5	Kiều Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
182	6.5	Nguyễn Trần Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
183	6.5	Nguyễn Huỳnh Nhật Phong	1.493	9.385	10.877		
184	6.5	Nguyễn Minh Phú	1.493	9.385	10.877		
185	6.5	Võ Thanh Phúc	1.493	9.385	10.877		
186	6.5	Huỳnh Thiên Phúc	1.493	9.385	10.877		
187	6.5	Phạm Ngọc Uyên Phương	1.493	9.385	10.877		
188	6.5	Đặng Đăng Quân	1.493	9.385	10.877		
189	6.5	Nguyễn Ngọc Minh Quân	1.493	9.385	10.877		
190	6.5	Thái Diễm Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
191	6.5	Phạm Nguyễn Quang Thái	1.493	9.385	10.877		
192	6.5	Huỳnh Nhật Thành	1.493	9.385	10.877		
193	6.5	Nguyễn Minh Thắng	1.493	9.385	10.877		
194	6.5	Nguyễn Quốc Anh Thúy	1.493	9.385	10.877		
195	6.5	Lưu Nguyễn Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
196	6.5	Hoàng Trần Bảo Thy	1.493	9.385	10.877		
197	6.5	Lê Huỳnh Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
198	6.5	Phạm Trương Ngọc Tú	1.493	9.385	10.877		
199	6.5	Nguyễn Minh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
200	6.5	Nguyễn Hoàng Phương Vy	1.493	9.385	10.877		
201	6.5	Trần Nguyễn Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
202	6.5	Lê Nguyễn Như Ý	1.493	9.385	10.877		
203	6.6	Phạm Phú An	1.493	9.385	10.877		
204	6.6	Trịnh Thị Mỹ Anh	1.493	9.385	10.877		
205	6.6	Phạm Lâm Vân Anh	1.493	9.385	10.877		
206	6.6	Thị Hoàng Duy Bảo	1.493	9.385	10.877		
207	6.6	Nguyễn Chí Cường	1.493	9.385	10.877		
208	6.6	Lưu Đức Duy	1.493	9.385	10.877		
209	6.6	Phan Hoàng Thanh Duyên	1.493	9.385	10.877		
210	6.6	Hà Tuấn Đạt	1.493	9.385	10.877		
211	6.6	Lý Minh Đăng	1.493	9.385	10.877		
212	6.6	Phạm Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
213	6.6	Trần Anh Hoàng	1.493	9.385	10.877		
214	6.6	Lư Chí Hùng	1.493	9.385	10.877		
215	6.6	Trương Triều Huy	1.493	9.385	10.877		
216	6.6	Nguyễn Thị Anh Huỳnh	1.493	9.385	10.877		
217	6.6	Đặng Hoàng Kha	1.493	9.385	10.877		
218	6.6	Hồ Trọng Khôi	1.493	9.385	10.877		
219	6.6	Hồ Tuấn Kiệt	1.493	9.385	10.877		
220	6.6	Phùng Tuấn Kiệt	1.493	9.385	10.877		
221	6.6	Huỳnh Trần Thùy Lâm	1.493	9.385	10.877		
222	6.6	Hoàng Văn Lương	1.493	9.385	10.877		
223	6.6	Nguyễn Ánh Ngọc	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
224	6.6	Lâm Hồng Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
225	6.6	Nguyễn Hữu Phát	1.493	9.385	10.877		
226	6.6	Lê Phan Vạn Phúc	1.493	9.385	10.877		
227	6.6	Mai Trần Bảo Phương	1.493	9.385	10.877		
228	6.6	Mai Kim Phương	1.493	9.385	10.877		
229	6.6	Lê Tuấn Quang	1.493	9.385	10.877		
230	6.6	Lê Võ Thục Quyên	1.493	9.385	10.877		
231	6.6	Lê Thảo Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
232	6.6	Nguyễn Minh Thiện	1.493	9.385	10.877		
233	6.6	Lăng Thị Minh Thùy	1.493	9.385	10.877		
234	6.6	Dương Thanh Thúy	1.493	9.385	10.877		
235	6.6	Võ Nguyễn Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
236	6.6	Nguyễn Thanh Thủy Tiên	1.493	9.385	10.877		
237	6.6	Lưu Vĩnh Tiến	1.493	9.385	10.877		
238	6.6	Đinh Thị Đoàn Trang	1.493	9.385	10.877		
239	6.6	Nguyễn Vũ Ngọc Trâm	1.493	9.385	10.877		
240	6.6	Mai Ngọc Trọng	1.493	9.385	10.877		
241	6.6	Nguyễn Quang Yên	1.493	9.385	10.877		
242	6.7	Hứa Huy Anh	1.493	9.385	10.877		
243	6.7	Nguy Khánh Băng	1.493	9.385	10.877		
244	6.7	Nguyễn Văn Chi	1.493	9.385	10.877		
245	6.7	Nguyễn Vũ Tấn Dũng	1.493	9.385	10.877		
246	6.7	Hồ Đức Tâm Đoàn	1.493	9.385	10.877		
247	6.7	Phạm Đoàn Minh Hiếu	1.493	9.385	10.877		
248	6.7	Trịnh Văn Hoàng	1.493	9.385	10.877		
249	6.7	Trần Chấn Huy	1.493	9.385	10.877		
250	6.7	Trần Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
251	6.7	Lê Văn Huy	1.493	9.385	10.877		
252	6.7	Trần Thế Hưng	1.493	9.385	10.877		
253	6.7	Lê Nguyễn Phú Khang	1.493	9.385	10.877		
254	6.7	Trần Nguyễn Đăng Khôi	1.493	9.385	10.877		
255	6.7	Nguyễn Trung Kiên	1.493	9.385	10.877		
256	6.7	Trần Ngọc Tuyết Liên	1.493	9.385	10.877		
257	6.7	Đặng Trần Hà Linh	1.493	9.385	10.877		
258	6.7	Lư Ngọc Linh	1.493	9.385	10.877		
259	6.7	Lư Bảo Long	1.493	9.385	10.877		
260	6.7	Nguyễn Nhật Nam	1.493	9.385	10.877		
261	6.7	Nguyễn Ngọc Hải Nguyên	1.493	9.385	10.877		
262	6.7	Nguyễn Thư Nhân	1.493	9.385	10.877		
263	6.7	Vương Hồ Uyên Nhi	1.493	9.385	10.877		
264	6.7	Phạm Quang Phát	1.493	9.385	10.877		
265	6.7	Thạch Huỳnh Phong	1.493	9.385	10.877		
266	6.7	Trần Thanh Phương	1.493	9.385	10.877		
267	6.7	Lê Anh Mộc Quế	1.493	9.385	10.877		
268	6.7	Võ Thị Như Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
269	6.7	Nguyễn Hồng Tâm	1.493	9.385	10.877		
270	6.7	Mạch Quốc Thái	1.493	9.385	10.877		
271	6.7	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	1.493	9.385	10.877		
272	6.7	Nguyễn Thị Phương Thảo	1.493	9.385	10.877		
273	6.7	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	1.493	9.385	10.877		
274	6.7	Bùi Ngọc Trâm	1.493	9.385	10.877		
275	6.7	Nguyễn Minh Trí	1.493	9.385	10.877		
276	6.7	Nguyễn Trương Phương Vi	1.493	9.385	10.877		
277	6.7	Tô Phước Vinh	1.493	9.385	10.877		
278	6.7	Trần Thị Cẩm Vy	1.493	9.385	10.877		
279	6.7	Phạm Huỳnh Minh Vy	1.493	9.385	10.877		
280	6.7	Trịnh Thị Thúy Vy	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
281	6.7	Lê Thị Kim Yến	1.493	9.385	10.877		
282	6.7	Nguyễn Ngọc Yến	1.493	9.385	10.877		
283	6.8	Nguyễn Trường An	1.493	9.385	10.877		
284	6.8	Cao Võ Hoàng Anh	1.493	9.385	10.877		
285	6.8	Trần Nhật Bảo	1.493	9.385	10.877		
286	6.8	Đào Thị Mỹ Duyên	1.493	9.385	10.877		
287	6.8	Thái Hoàng Đạt	1.493	9.385	10.877		
288	6.8	Trang Thành Đạt	1.493	9.385	10.877		
289	6.8	Đỗ Nguyễn Hoàng Hải	1.493	9.385	10.877		
290	6.8	Đỗ Ngọc Bảo Hân	1.493	9.385	10.877		
291	6.8	Nguyễn Hoàng Ánh Hồng	1.493	9.385	10.877		
292	6.8	Danh Nguyễn Hưng Khánh	1.493	9.385	10.877		
293	6.8	Nguyễn Huỳnh Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
294	6.8	Võ Anh Kiệt	1.493	9.385	10.877		
295	6.8	Nguyễn Thị Thiên Kim	1.493	9.385	10.877		
296	6.8	Trương Hoàng Long	1.493	9.385	10.877		
297	6.8	Đặng Văn Minh	1.493	9.385	10.877		
298	6.8	Huỳnh Thảo My	1.493	9.385	10.877		
299	6.8	Nguyễn Lê Bảo Nam	1.493	9.385	10.877		
300	6.8	Huỳnh Võ Kim Ngân	1.493	9.385	10.877		
301	6.8	Giang Thị Mộng Nghi	1.493	9.385	10.877		
302	6.8	Ngân Kiềm Ngọc	1.493	9.385	10.877		
303	6.8	Triệu Thị Phương Nhi	1.493	9.385	10.877		
304	6.8	Nguyễn Tấn Nhật	1.493	9.385	10.877		
305	6.8	Nguyễn Minh Phát	1.493	9.385	10.877		
306	6.8	Lê Thành Phát	1.493	9.385	10.877		
307	6.8	Lâm Hà Phương	1.493	9.385	10.877		
308	6.8	Lê Nguyễn Hoàng Quân	1.493	9.385	10.877		
309	6.8	Nguyễn Phúc Tài	1.493	9.385	10.877		
310	6.8	Đình Tấn Tài	1.493	9.385	10.877		
311	6.8	Ngô Đặng Như Thảo	1.493	9.385	10.877		
312	6.8	Phạm Thanh Thảo	1.493	9.385	10.877		
313	6.8	Triệu Quốc Thống	1.493	9.385	10.877		
314	6.8	Nguyễn Trọng Tiến	1.493	9.385	10.877		
315	6.8	Trần Nguyễn Ngọc Trâm	1.493	9.385	10.877		
316	6.8	Trần Thị Huyền Trân	1.493	9.385	10.877		
317	6.8	Nguyễn Thị Thanh Trúc	1.493	9.385	10.877		
318	6.8	Võ Thanh Trúc	1.493	9.385	10.877		
319	6.8	Nguyễn Hoàng Vượng	1.493	9.385	10.877		
320	6.8	Lê Ngọc Anh Vy	1.493	9.385	10.877		
321	6.8	Chu Thị Khánh Vy	1.493	9.385	10.877		
322	6.9	Trần Gia An	1.493	9.385	10.877		
323	6.9	Ngô Hồng Anh	1.493	9.385	10.877		
324	6.9	Nguyễn Kim Huỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
325	6.9	Trần Nguyễn Huỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
326	6.9	Nguyễn Khánh Minh Anh	1.493	9.385	10.877		
327	6.9	Cao Thùy Dung	1.493	9.385	10.877		
328	6.9	Phạm Anh Duy	1.493	9.385	10.877		
329	6.9	Chu Hữu Khánh Duy	1.493	9.385	10.877		
330	6.9	Đào Quang Duy	1.493	9.385	10.877		
331	6.9	Bùi Tấn Đạt	1.493	9.385	10.877		
332	6.9	Nguyễn Tấn Đạt	1.493	9.385	10.877		
333	6.9	Thái Minh Hòa	1.493	9.385	10.877		
334	6.9	Lê Hữu Huy	1.493	9.385	10.877		
335	6.9	Phạm Minh Khánh	1.493	9.385	10.877		
336	6.9	Nguyễn Thành Khiêm	1.493	9.385	10.877		
337	6.9	Bùi Tuấn Kiệt	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
338	6.9	Huỳnh Thị Xuân Lan	1.493	9.385	10.877		
339	6.9	Đặng Khánh Linh	1.493	9.385	10.877		
340	6.9	Đặng Huỳnh Long	1.493	9.385	10.877		
341	6.9	Đỗ Thị Phương Mai	1.493	9.385	10.877		
342	6.9	Trịnh Tiến Minh	1.493	9.385	10.877		
343	6.9	Nguyễn Quốc Nam	1.493	9.385	10.877		
344	6.9	Nguyễn Hoàng Nghiệp	1.493	9.385	10.877		
345	6.9	Tôn Nữ Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
346	6.9	Võ Thị Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
347	6.9	Trần Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
348	6.9	Trần Ngọc Bảo Nhi	1.493	9.385	10.877		
349	6.9	Nguyễn Ngọc Tường Nhi	1.493	9.385	10.877		
350	6.9	Trương Phong Phú	1.493	9.385	10.877		
351	6.9	Lê Trọng Phúc	1.493	9.385	10.877		
352	6.9	Lê Kim Phụng	1.493	9.385	10.877		
353	6.9	Nguyễn Quốc Sang	1.493	9.385	10.877		
354	6.9	Võ Thành Thái	1.493	9.385	10.877		
355	6.9	Vũ Quang Thắng	1.493	9.385	10.877		
356	6.9	Trần Kim Thủy	1.493	9.385	10.877		
357	6.9	Phan Ngọc Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
358	6.9	Lê Thị Ngọc Trâm	1.493	9.385	10.877		
359	6.9	Đặng Nguyễn Anh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
360	6.9	Nguyễn Đức Tuấn	1.493	9.385	10.877		
361	6.9	Phạm Ngọc Yến Vy	1.493	9.385	10.877		
362	6.10	Trần Văn Bắc	1.493	9.385	10.877		
363	6.10	Lê Song Ngân Đình	1.493	9.385	10.877		
364	6.10	Cái Tấn Giàu	1.493	9.385	10.877		
365	6.10	Lư Thị Ngọc Hân	1.493	9.385	10.877		
366	6.10	Hoàng Nguyễn Thanh Hiền	1.493	9.385	10.877		
367	6.10	Nguyễn Quốc Hiếu	1.493	9.385	10.877		
368	6.10	Phương Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
369	6.10	Nguyễn Văn Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
370	6.10	Nguyễn Ngọc Quan Huy	1.493	9.385	10.877		
371	6.10	Huỳnh Thị Hương	1.493	9.385	10.877		
372	6.10	Đào Duy Khánh	1.493	9.385	10.877		
373	6.10	Phạm Chí Khoa	1.493	9.385	10.877		
374	6.10	Lê Hoàng Đăng Khoa	1.493	9.385	10.877		
375	6.10	Nguyễn Lục Anh Kiệt	1.493	9.385	10.877		
376	6.10	Bùi Trần Khánh Linh	1.493	9.385	10.877		
377	6.10	Đỗ Thị Thùy Linh	1.493	9.385	10.877		
378	6.10	Bùi Phạm Quang Lộc	1.493	9.385	10.877		
379	6.10	Nguyễn Sỹ Lương	1.493	9.385	10.877		
380	6.10	Cái Nguyễn Hà Mi	1.493	9.385	10.877		
381	6.10	Hồ Công Minh	1.493	9.385	10.877		
382	6.10	Nguyễn Trần Hà My	1.493	9.385	10.877		
383	6.10	Lê Hoàng Nam	1.493	9.385	10.877		
384	6.10	Nguyễn Trần Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
385	6.10	Huỳnh Trúc Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
386	6.10	Nguyễn Như Ngọc	1.493	9.385	10.877		
387	6.10	Võ Minh Nhật	1.493	9.385	10.877		
388	6.10	Nguyễn Huỳnh Uyên Nhi	1.493	9.385	10.877		
389	6.10	Hồ Thị Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
390	6.10	Vy Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
391	6.10	Võ Đại Tấn Phát	1.493	9.385	10.877		
392	6.10	Nguyễn Trương Tấn Tài	1.493	9.385	10.877		
393	6.10	Nguyễn Nhật Tân	1.493	9.385	10.877		
394	6.10	Trần Minh Tiến Thành	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
395	6.10	Nguyễn Ngọc Kim Thảo	1.493	9.385	10.877		
396	6.10	Đặng Hồ Thế Thắng	1.493	9.385	10.877		
397	6.10	Lê Minh Thiện	1.493	9.385	10.877		
398	6.10	Võ Lê Bảo Thy	1.493	9.385	10.877		
399	6.10	Võ Ngọc Phương Trinh	1.493	9.385	10.877		
400	6.10	Cái Ngọc Minh Tú	1.493	9.385	10.877		
401	6.10	Đặng Lê Thanh Xuân	1.493	9.385	10.877		
402	6.10	Lương Thị Hải Yến	1.493	9.385	10.877		
403	6.11	Trần Lê Thủy An	1.493	9.385	10.877		
404	6.11	Trần Lê Hoài Anh	1.493	9.385	10.877		
405	6.11	Dương Hoàng Anh	1.493	9.385	10.877		
406	6.11	Lưu Đức Bảo	1.493	9.385	10.877		
407	6.11	Nguyễn Hoàng Danh	1.493	9.385	10.877		
408	6.11	Nguyễn Quốc Duy	1.493	9.385	10.877		
409	6.11	Lê Bảo Khánh Đoàn	1.493	9.385	10.877		
410	6.11	Trần Văn Đức	1.493	9.385	10.877		
411	6.11	Sú Quý Hồng	1.493	9.385	10.877		
412	6.11	Phùng Nguyễn Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
413	6.11	Nguyễn Hoài Nhất Huy	1.493	9.385	10.877		
414	6.11	Lại Phước Hưng	1.493	9.385	10.877		
415	6.11	Đào Huy Khải	1.493	9.385	10.877		
416	6.11	Huỳnh Ngọc Hoàng Linh	1.493	9.385	10.877		
417	6.11	Trần Văn Phi Long	1.493	9.385	10.877		
418	6.11	Lại Phạm Minh Luân	1.493	9.385	10.877		
419	6.11	Trần Khánh Minh	1.493	9.385	10.877		
420	6.11	Nguyễn Thị Ngọc Nga	1.493	9.385	10.877		
421	6.11	Nguyễn Hồng Như Ngọc	1.493	9.385	10.877		
422	6.11	Kim Thành Nhật	1.493	9.385	10.877		
423	6.11	Đặng Thị Phương Nhi	1.493	9.385	10.877		
424	6.11	Lê Thụy Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
425	6.11	Lương Gia Phát	1.493	9.385	10.877		
426	6.11	Đỗ Nhất Phương	1.493	9.385	10.877		
427	6.11	Lê Trần Minh Quyển	1.493	9.385	10.877		
428	6.11	Phạm Thị Như Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
429	6.11	Tăng Đào Ngọc Sương	1.493	9.385	10.877		
430	6.11	Đặng Hồng Minh Tâm	1.493	9.385	10.877		
431	6.11	Lại Đoàn Minh Tấn	1.493	9.385	10.877		
432	6.11	Trần Thái	1.493	9.385	10.877		
433	6.11	Phan Trí Thành	1.493	9.385	10.877		
434	6.11	Đào Việt Thành	1.493	9.385	10.877		
435	6.11	Phan Thanh Thảo	1.493	9.385	10.877		
436	6.11	Huỳnh Minh Thuận	1.493	9.385	10.877		
437	6.11	Võ Trần Thanh Thùy	1.493	9.385	10.877		
438	6.11	Lê Ngọc Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
439	6.11	Đặng Quyền Trân	1.493	9.385	10.877		
440	6.11	Thân Thị Bích Tuyền	1.493	9.385	10.877		
441	6.11	Lê Thanh Uyên	1.493	9.385	10.877		
442	6.11	Dương Ngọc Tường Vi	1.493	9.385	10.877		
443	6.11	Phan Thị Thanh Xuân	1.493	9.385	10.877		
444	6.12	Huỳnh Văn Anh	1.493	9.385	10.877		
445	6.12	Nguyễn Thị Hồng Ánh	1.493	9.385	10.877		
446	6.12	Trần Quang Cảnh	1.493	9.385	10.877		
447	6.12	Phạm Hoàng Dũng	1.493	9.385	10.877		
448	6.12	Lê Tiến Đạt	1.493	9.385	10.877		
449	6.12	Võ Hoàng Phúc Hậu	1.493	9.385	10.877		
450	6.12	Hồ Bảo Hoàng	1.493	9.385	10.877		
451	6.12	Nguyễn Ngọc Lan Hương	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
452	6.12	Võ Hồ Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
453	6.12	Võ Quốc Kiệt	1.493	9.385	10.877		
454	6.12	Tô Nguyễn Thùy Lâm	1.493	9.385	10.877		
455	6.12	Ngô Kiều Thảo Linh	1.493	9.385	10.877		
456	6.12	Vũ Thanh Mai	1.493	9.385	10.877		
457	6.12	Ngô Hải Nam	1.493	9.385	10.877		
458	6.12	Ngô Thụy Bích Ngọc	1.493	9.385	10.877		
459	6.12	Lâm Mỹ Ngọc	1.493	9.385	10.877		
460	6.12	Phan Lê Như Ngọc	1.493	9.385	10.877		
461	6.12	Lại Trần Thanh Ngọc	1.493	9.385	10.877		
462	6.12	Nguyễn Phạm Khôi Nguyên	1.493	9.385	10.877		
463	6.12	Nguyễn Thiện Nhân	1.493	9.385	10.877		
464	6.12	Vũ Đan Nhi	1.493	9.385	10.877		
465	6.12	Nguyễn Thị Hoàng Nhi	1.493	9.385	10.877		
466	6.12	Đoàn Tiến Phát	1.493	9.385	10.877		
467	6.12	Huỳnh Tấn Phú	1.493	9.385	10.877		
468	6.12	Nguyễn Huỳnh Trọng Phúc	1.493	9.385	10.877		
469	6.12	Phạm Xuân Sơn	1.493	9.385	10.877		
470	6.12	Nguyễn Mạnh Tài	1.493	9.385	10.877		
471	6.12	Nguyễn Tấn Tài	1.493	9.385	10.877		
472	6.12	Lương Công Thành	1.493	9.385	10.877		
473	6.12	Phạm Nguyễn Quang Thắng	1.493	9.385	10.877		
474	6.12	Phan Nguyễn Đăng Thi	1.493	9.385	10.877		
475	6.12	Lê Minh Thiện	1.493	9.385	10.877		
476	6.12	Nguyễn Minh Thiện	1.493	9.385	10.877		
477	6.12	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	1.493	9.385	10.877		
478	6.12	Đình Thanh Thúy	1.493	9.385	10.877		
479	6.12	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	1.493	9.385	10.877		
480	6.12	Nguyễn Thị Huyền Trân	1.493	9.385	10.877		
481	6.12	Lê Trần Tấn Trọng	1.493	9.385	10.877		
482	6.12	Hồ Quốc Việt	1.493	9.385	10.877		
483	6.12	Nguyễn Đỗ Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
484	6.12	Nguyễn Liễu Yến	1.493	9.385	10.877		
485	6.13	Phạm Nguyễn Bảo An	1.493	9.385	10.877		
486	6.13	Khúc Hoàng An	1.493	9.385	10.877		
487	6.13	Lê Thị Ngọc Bích	1.493	9.385	10.877		
488	6.13	Đình Đỗ Gia Bình	1.493	9.385	10.877		
489	6.13	Lê Nguyễn Trí Cường	1.493	9.385	10.877		
490	6.13	Lê Tiến Dũng	1.493	9.385	10.877		
491	6.13	Nguyễn Bảo Ngọc Kỳ Duyên	1.493	9.385	10.877		
492	6.13	Đàm Thị Mỹ Duyên	1.493	9.385	10.877		
493	6.13	Cao Nguyễn Hải Đăng	1.493	9.385	10.877		
494	6.13	Nguyễn Hoàng Hân	1.493	9.385	10.877		
495	6.13	Lê Minh Hiền	1.493	9.385	10.877		
496	6.13	Nguyễn Hữu Hiếu	1.493	9.385	10.877		
497	6.13	Trần Quang Minh Huy	1.493	9.385	10.877		
498	6.13	Đặng Minh Khôi	1.493	9.385	10.877		
499	6.13	Trần Mỹ Linh	1.493	9.385	10.877		
500	6.13	Giang Phương Linh	1.493	9.385	10.877		
501	6.13	Nguyễn Tiến Bình Minh	1.493	9.385	10.877		
502	6.13	Ngô Bùi Trà My	1.493	9.385	10.877		
503	6.13	Trần Nguyễn Trà My	1.493	9.385	10.877		
504	6.13	Bùi Thị Hồng Nhi	1.493	9.385	10.877		
505	6.13	Trần Nguyễn Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
506	6.13	Thái Minh Phát	1.493	9.385	10.877		
507	6.13	Nguyễn Tiến Phát	1.493	9.385	10.877		
508	6.13	Nguyễn Xuân Phát	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
509	6.13	Trần Huỳnh Thanh Phong	1.493	9.385	10.877		
510	6.13	Huỳnh Minh Phú	1.493	9.385	10.877		
511	6.13	Nguyễn Huỳnh Hồng Phúc	1.493	9.385	10.877		
512	6.13	Nguyễn Ngọc Như Phúc	1.493	9.385	10.877		
513	6.13	Mai Hồng Phương	1.493	9.385	10.877		
514	6.13	Phạm Bá Quân	1.493	9.385	10.877		
515	6.13	Ngô Đông Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
516	6.13	Nguyễn Lý Trúc Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
517	6.13	Nguyễn Nhân Tâm	1.493	9.385	10.877		
518	6.13	Lê Văn Tân	1.493	9.385	10.877		
519	6.13	Nguyễn Thùy Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
520	6.13	Nguyễn Trúc Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
521	6.13	Lý Hoàng Ngọc Hương Uyên	1.493	9.385	10.877		
522	6.13	Võ Ngọc Tường Vi	1.493	9.385	10.877		
523	6.13	Võ Khánh Vinh	1.493	9.385	10.877		
524	6.13	Tăng Ngọc Vy	1.493	9.385	10.877		
525	7.1	Nguyễn Hoài An	1.493	9.385	10.877		
526	7.1	Nguyễn Vân Anh	1.493	9.385	10.877		
527	7.1	Ngô Diệp Khánh Băng	1.493	9.385	10.877		
528	7.1	Huỳnh Nguyễn Ngọc Châu	1.493	9.385	10.877		
529	7.1	Trương Nam Chung	1.493	9.385	10.877		
530	7.1	Đặng Nguyễn Hoàng Dung	1.493	9.385	10.877		
531	7.1	Trịnh Nguyễn Đông Dương	1.493	9.385	10.877		
532	7.1	Lê Thị Ngân Giang	1.493	9.385	10.877		
533	7.1	Lê Gia Hào	1.493	9.385	10.877		
534	7.1	Phạm Nguyễn Bảo Hân	1.493	9.385	10.877		
535	7.1	Dương Nhật Khả Hân	1.493	9.385	10.877		
536	7.1	Nguyễn Đỗ Ngọc Hân	1.493	9.385	10.877		
537	7.1	Lê Thị Thanh Hân	1.493	9.385	10.877		
538	7.1	Trần Minh Hiếu	1.493	9.385	10.877		
539	7.1	Hồ Trung Hiếu	1.493	9.385	10.877		
540	7.1	Huỳnh Tấn Hoàng	1.493	9.385	10.877		
541	7.1	Nguyễn Minh Huy	1.493	9.385	10.877		
542	7.1	Nguyễn Quốc Huy	1.493	9.385	10.877		
543	7.1	Trần Duy Khang	1.493	9.385	10.877		
544	7.1	Nguyễn Nam Khanh	1.493	9.385	10.877		
545	7.1	Nguyễn Cao Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
546	7.1	Đỗ Văn Khương	1.493	9.385	10.877		
547	7.1	Phạm Việt Lâm	1.493	9.385	10.877		
548	7.1	Trần Ngọc Ánh Linh	1.493	9.385	10.877		
549	7.1	Đặng Xuân Mai	1.493	9.385	10.877		
550	7.1	Lương Thị Thùy Nga	1.493	9.385	10.877		
551	7.1	Huỳnh Khánh Ngân	1.493	9.385	10.877		
552	7.1	Phạm Quế Ngân	1.493	9.385	10.877		
553	7.1	Đỗ Đức Nhân	1.493	9.385	10.877		
554	7.1	Trương Phạm Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
555	7.1	Nguyễn Lê Hồng Nhiên	1.493	9.385	10.877		
556	7.1	Lê Ngọc Như	1.493	9.385	10.877		
557	7.1	Trương Thị Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
558	7.1	Phan Gia Phú	1.493	9.385	10.877		
559	7.1	Đặng Minh Phúc	1.493	9.385	10.877		
560	7.1	Nguyễn Minh Quân	1.493	9.385	10.877		
561	7.1	Phan Thanh Sứ	1.493	9.385	10.877		
562	7.1	Hồ Hữu Thắng	1.493	9.385	10.877		
563	7.1	Lại Thị Ngọc Thùy	1.493	9.385	10.877		
564	7.1	Lữ Trọng Tín	1.493	9.385	10.877		
565	7.1	Dương Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
566	7.1	Thông Đức Trí	1.493	9.385	10.877		
567	7.1	Nguyễn Minh Trí	1.493	9.385	10.877		
568	7.1	Nguyễn Thanh Trí	1.493	9.385	10.877		
569	7.1	Phạm Dương Thanh Trúc	1.493	9.385	10.877		
570	7.1	Hoàng Hữu Tuấn Tú	1.493	9.385	10.877		
571	7.1	Nguyễn Thanh Tuyền	1.493	9.385	10.877		
572	7.1	Nguyễn Trần Đan Uyên	1.493	9.385	10.877		
573	7.1	Võ Quang Vinh	1.493	9.385	10.877		
574	7.1	Trần Thủy Vy	1.493	9.385	10.877		
575	7.1	Trần Đặng Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
576	7.2	Phan Thị Lan Anh	1.493	9.385	10.877		
577	7.2	Nguyễn Đỗ Phương Anh	1.493	9.385	10.877		
578	7.2	Nguyễn Lê Phương Anh	1.493	9.385	10.877		
579	7.2	Huỳnh Tú Anh	1.493	9.385	10.877		
580	7.2	Trương Ngọc Ánh	1.493	9.385	10.877		
581	7.2	Lê Dương Bảo Ân	1.493	9.385	10.877		
582	7.2	Bùi Đỗ Đình Ân	1.493	9.385	10.877		
583	7.2	Dương Gia Bảo	1.493	9.385	10.877		
584	7.2	Đỗ Huy Cường	1.493	9.385	10.877		
585	7.2	Ninh Quốc Cường	1.493	9.385	10.877		
586	7.2	Trần Khánh Duy	1.493	9.385	10.877		
587	7.2	Nguyễn Văn Đạt	1.493	9.385	10.877		
588	7.2	Trần Hà Nguyễn Đức	1.493	9.385	10.877		
589	7.2	Phạm Hoàng Gia	1.493	9.385	10.877		
590	7.2	Hồ Gia Hào	1.493	9.385	10.877		
591	7.2	Phan Thị Minh Hằng	1.493	9.385	10.877		
592	7.2	Mai Thanh Hương	1.493	9.385	10.877		
593	7.2	Trần Đắc Nguyên Khang	1.493	9.385	10.877		
594	7.2	Chung Nguyễn Quốc Khánh	1.493	9.385	10.877		
595	7.2	Trần Đăng Khoa	1.493	9.385	10.877		
596	7.2	Trần Anh Khôi	1.493	9.385	10.877		
597	7.2	Đoàn Thiên Kim	1.493	9.385	10.877		
598	7.2	Huỳnh Thư Kỳ	1.493	9.385	10.877		
599	7.2	Lê Đức Lam	1.493	9.385	10.877		
600	7.2	Khuu Tấn Lộc	1.493	9.385	10.877		
601	7.2	Đoàn Đức Mạnh	1.493	9.385	10.877		
602	7.2	Lê Phương Nhi	1.493	9.385	10.877		
603	7.2	Hàn Lê Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
604	7.2	Lê Nguyễn Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
605	7.2	Liêu Hoàn Phúc	1.493	9.385	10.877		
606	7.2	Trương Hoàng Phúc	1.493	9.385	10.877		
607	7.2	Nguyễn Trọng Phúc	1.493	9.385	10.877		
608	7.2	Đặng Thị Phương	1.493	9.385	10.877		
609	7.2	Quách Tuyết Phương	1.493	9.385	10.877		
610	7.2	Vũ Thị Như Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
611	7.2	Huỳnh Phước Sang	1.493	9.385	10.877		
612	7.2	Nguyễn Tấn Tài	1.493	9.385	10.877		
613	7.2	Bùi Phúc Tấn	1.493	9.385	10.877		
614	7.2	Mạc Ngọc Kim Thanh	1.493	9.385	10.877		
615	7.2	Nguyễn Lâm Ngọc Thanh	1.493	9.385	10.877		
616	7.2	Võ Phương Thảo	1.493	9.385	10.877		
617	7.2	Mã Gia Thuận	1.493	9.385	10.877		
618	7.2	Huỳnh Thị Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
619	7.2	Nguyễn Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
620	7.2	Bùi Thị Thủy Tiên	1.493	9.385	10.877		
621	7.2	Huỳnh Minh Trung	1.493	9.385	10.877		
622	7.2	Đào Anh Trường	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
623	7.2	Nguyễn Thành Tú	1.493	9.385	10.877		
624	7.2	Nguyễn Minh Vương	1.493	9.385	10.877		
625	7.2	Nguyễn Trần Như Ý	1.493	9.385	10.877		
626	7.3	Nguyễn Ngọc Đức Anh	1.493	9.385	10.877		
627	7.3	Nguyễn Minh Anh	1.493	9.385	10.877		
628	7.3	Lưu Quỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
629	7.3	Huỳnh Thị Ngọc Ánh	1.493	9.385	10.877		
630	7.3	Nguyễn Linh Hoàng Ân	1.493	9.385	10.877		
631	7.3	Võ Hồ Gia Bảo	1.493	9.385	10.877		
632	7.3	Phan Nguyễn Gia Bảo	1.493	9.385	10.877		
633	7.3	Văn Thị Thanh Bình	1.493	9.385	10.877		
634	7.3	Phạm Thành Đạt	1.493	9.385	10.877		
635	7.3	Nguyễn Văn Đức	1.493	9.385	10.877		
636	7.3	Huỳnh Lê Tuấn Hào	1.493	9.385	10.877		
637	7.3	Khuru Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
638	7.3	Dương Ngọc Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
639	7.3	Nguyễn Thị Phương Hoa	1.493	9.385	10.877		
640	7.3	Nguyễn Thanh Hùng	1.493	9.385	10.877		
641	7.3	Nguyễn Hoàng Huy	1.493	9.385	10.877		
642	7.3	Tạ Quốc Huy	1.493	9.385	10.877		
643	7.3	Lê Nguyễn Khánh Huyền	1.493	9.385	10.877		
644	7.3	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	1.493	9.385	10.877		
645	7.3	Đỗ Tuấn Kiệt	1.493	9.385	10.877		
646	7.3	Trần Thái Thùy Linh	1.493	9.385	10.877		
647	7.3	Lý Tú Linh	1.493	9.385	10.877		
648	7.3	Phạm Đình Luật	1.493	9.385	10.877		
649	7.3	Nguyễn Ngọc Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
650	7.3	Trần Duy Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
651	7.3	La Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
652	7.3	Trà Phương Ngọc	1.493	9.385	10.877		
653	7.3	Đỗ Thị Thanh Ngọc	1.493	9.385	10.877		
654	7.3	Hoàng Mai Nguyên	1.493	9.385	10.877		
655	7.3	Phan Minh Nhật	1.493	9.385	10.877		
656	7.3	Lê Thảo Như	1.493	9.385	10.877		
657	7.3	Trần Hồ Ngọc Phú	1.493	9.385	10.877		
658	7.3	Phạm Vũ Dương Quang	1.493	9.385	10.877		
659	7.3	Võ Thu Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
660	7.3	Lê Văn Thành	1.493	9.385	10.877		
661	7.3	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	1.493	9.385	10.877		
662	7.3	Phạm Minh Thế	1.493	9.385	10.877		
663	7.3	Đình Văn Thiên	1.493	9.385	10.877		
664	7.3	Phan Nguyễn Anh Thúy	1.493	9.385	10.877		
665	7.3	Nguyễn Thị Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
666	7.3	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	1.493	9.385	10.877		
667	7.3	Nguyễn Trung Tính	1.493	9.385	10.877		
668	7.3	Lê Thị Nhật Trang	1.493	9.385	10.877		
669	7.3	Đỗ Hoàng Phương Trang	1.493	9.385	10.877		
670	7.3	Ngô Thị Quỳnh Trang	1.493	9.385	10.877		
671	7.3	Hồ Hoàng Thủy Trang	1.493	9.385	10.877		
672	7.3	Nguyễn Xuân Trang	1.493	9.385	10.877		
673	7.3	Phan Minh Trí	1.493	9.385	10.877		
674	7.3	Nguyễn Ngọc Tú Tú	1.493	9.385	10.877		
675	7.3	Lê Thanh Tùng	1.493	9.385	10.877		
676	7.3	Trần Thị Phương Vy	1.493	9.385	10.877		
677	7.3	Nguyễn Thụy Phi Yến	1.493	9.385	10.877		
678	7.4	Ngô Nguyễn Triều An	1.493	9.385	10.877		
679	7.4	Trịnh Khắc Tuấn Anh	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
680	7.4	Hoàng Ngọc Ánh	1.493	9.385	10.877		
681	7.4	Phạm Thanh Bình	1.493	9.385	10.877		
682	7.4	Đình Nguyễn Hoàng Châu	1.493	9.385	10.877		
683	7.4	Nguyễn Thành Đạt	1.493	9.385	10.877		
684	7.4	Phạm Minh Đức	1.493	9.385	10.877		
685	7.4	Nguyễn Minh Hiệp	1.493	9.385	10.877		
686	7.4	Phạm Nhật Hoàng	1.493	9.385	10.877		
687	7.4	Lương Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
688	7.4	Võ Văn Ngọc Huy	1.493	9.385	10.877		
689	7.4	Lê Bảo Khang	1.493	9.385	10.877		
690	7.4	Trần Chí Khang	1.493	9.385	10.877		
691	7.4	Trần Hoài Khang	1.493	9.385	10.877		
692	7.4	Phạm Trung Kiên	1.493	9.385	10.877		
693	7.4	Nguyễn Phúc Anh Kiệt	1.493	9.385	10.877		
694	7.4	Nguyễn Bình Hồng Lạc	1.493	9.385	10.877		
695	7.4	Lê Ngọc Hoàng Lam	1.493	9.385	10.877		
696	7.4	Tăng Thanh Lan	1.493	9.385	10.877		
697	7.4	Phan Phạm Ngọc Linh	1.493	9.385	10.877		
698	7.4	Hồ Hoàng Minh Long	1.493	9.385	10.877		
699	7.4	Lê Trương Minh Long	1.493	9.385	10.877		
700	7.4	Vân Công Minh	1.493	9.385	10.877		
701	7.4	Trần Quốc Minh	1.493	9.385	10.877		
702	7.4	Trần Phạm Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
703	7.4	Phạm Huỳnh Hùng Nguyên	1.493	9.385	10.877		
704	7.4	Trần Hồ Khánh Nguyên	1.493	9.385	10.877		
705	7.4	Trần Huỳnh Hồng Nhung	1.493	9.385	10.877		
706	7.4	Võ Đức Phát	1.493	9.385	10.877		
707	7.4	Văn Thị Hồng Phần	1.493	9.385	10.877		
708	7.4	Đình Hoàng Phúc	1.493	9.385	10.877		
709	7.4	Trần Thị Hồng Phúc	1.493	9.385	10.877		
710	7.4	Đỗ Nguyễn Mai Thanh Phúc	1.493	9.385	10.877		
711	7.4	Nguyễn Trọng Phúc	1.493	9.385	10.877		
712	7.4	Đường Bảo Hoàng Phương	1.493	9.385	10.877		
713	7.4	Trần Lê Thanh Tâm	1.493	9.385	10.877		
714	7.4	Nguyễn Thị Phương Thảo	1.493	9.385	10.877		
715	7.4	Nguyễn Quang Thịnh	1.493	9.385	10.877		
716	7.4	Trần Quốc Thịnh	1.493	9.385	10.877		
717	7.4	Trần Mai Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
718	7.4	Trần Ngọc Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
719	7.4	Thái Thị Bảo Thy	1.493	9.385	10.877		
720	7.4	Trần Đức Trí	1.493	9.385	10.877		
721	7.4	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	1.493	9.385	10.877		
722	7.4	Đào Trần Cẩm Tú	1.493	9.385	10.877		
723	7.4	Nguyễn Thái Thảo Uyên	1.493	9.385	10.877		
724	7.4	Phan Thị Mỹ Vy	1.493	9.385	10.877		
725	7.4	Phạm Thảo Vy	1.493	9.385	10.877		
726	7.4	Nguyễn Phạm Xuân Vy	1.493	9.385	10.877		
727	7.4	Nguyễn Hồng Xuân	1.493	9.385	10.877		
728	7.4	Đình Thị Kim Xuân	1.493	9.385	10.877		
729	7.4	Đào Duy An	1.493	9.385	10.877		
730	7.5	Bùi Trần Hồng Anh	1.493	9.385	10.877		
731	7.5	Đoàn Thị Ngọc Anh	1.493	9.385	10.877		
732	7.5	Chương Thiệu Ân	1.493	9.385	10.877		
733	7.5	Võ Thị Ngọc Bích	1.493	9.385	10.877		
734	7.5	Nguyễn Ngọc Tâm Châu	1.493	9.385	10.877		
735	7.5	Nguyễn Thành Danh	1.493	9.385	10.877		
736	7.5	Trần Ngọc Ánh Dương	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
737	7.5	Phan Tại Ánh Dương	1.493	9.385	10.877		
738	7.5	Trần Quốc Hải	1.493	9.385	10.877		
739	7.5	Mai Mỹ Hạnh	1.493	9.385	10.877		
740	7.5	Hồ Ngọc Bảo Hân	1.493	9.385	10.877		
741	7.5	Hồ Nhật Huy	1.493	9.385	10.877		
742	7.5	Vũ Phước Huy	1.493	9.385	10.877		
743	7.5	Võ Lê Khang	1.493	9.385	10.877		
744	7.5	Huỳnh Lê Như Khánh	1.493	9.385	10.877		
745	7.5	Nguyễn Đăng Khôi	1.493	9.385	10.877		
746	7.5	Trần Minh Khôi	1.493	9.385	10.877		
747	7.5	Tạ Nguyễn Hoàng Lam	1.493	9.385	10.877		
748	7.5	Ngô Đặng Thùy Lâm	1.493	9.385	10.877		
749	7.5	Lê Huỳnh Mỹ Linh	1.493	9.385	10.877		
750	7.5	Nguyễn Hoàng Long	1.493	9.385	10.877		
751	7.5	Lý Gia Mai	1.493	9.385	10.877		
752	7.5	Huỳnh Thiên Mỹ	1.493	9.385	10.877		
753	7.5	Lê Dư Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
754	7.5	Nguyễn Huỳnh Như Ngọc	1.493	9.385	10.877		
755	7.5	Phạm Lê Thái Ngọc	1.493	9.385	10.877		
756	7.5	Mai Vũ Thảo Nguyên	1.493	9.385	10.877		
757	7.5	Lê Nguyễn	1.493	9.385	10.877		
758	7.5	Nguyễn Ngọc Minh Nhật	1.493	9.385	10.877		
759	7.5	Lý Bảo Nhi	1.493	9.385	10.877		
760	7.5	Nguyễn Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
761	7.5	Lưu Lê Hoàng Như	1.493	9.385	10.877		
762	7.5	Lê Tâm Như	1.493	9.385	10.877		
763	7.5	Huỳnh Tấn Phát	1.493	9.385	10.877		
764	7.5	Bùi Trương Vinh Phát	1.493	9.385	10.877		
765	7.5	Võ Đông Phong	1.493	9.385	10.877		
766	7.5	Nguyễn Trọng Phúc	1.493	9.385	10.877		
767	7.5	Trà Phương Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
768	7.5	Nguyễn Lê Chí Tâm	1.493	9.385	10.877		
769	7.5	Đình Như Minh Tâm	1.493	9.385	10.877		
770	7.5	Nguyễn Tấn Thành	1.493	9.385	10.877		
771	7.5	Đặng Lê Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
772	7.5	Đỗ Ngọc Thùy Tiên	1.493	9.385	10.877		
773	7.5	Trương Võ Khánh Trân	1.493	9.385	10.877		
774	7.5	Nguyễn Minh Trí	1.493	9.385	10.877		
775	7.5	Nguyễn Huỳnh Trọng Trí	1.493	9.385	10.877		
776	7.5	Trần Minh Triết	1.493	9.385	10.877		
777	7.5	Trần Nguyễn Minh Tú	1.493	9.385	10.877		
778	7.5	Nguyễn Văn Tuấn	1.493	9.385	10.877		
779	7.5	Phạm Nguyễn Minh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
780	7.5	Lý Quang Vinh	1.493	9.385	10.877		
781	7.5	Ngô Lê Uyên Vy	1.493	9.385	10.877		
782	8.1	Phan Khắc Duy Anh	1.493	9.385	10.877		
783	8.1	Lê Vũ Kim Anh	1.493	9.385	10.877		
784	8.1	Huỳnh Lê Nguyệt Anh	1.493	9.385	10.877		
785	8.1	Trang Vương Hồng Ánh	1.493	9.385	10.877		
786	8.1	Nguyễn Lê Quốc Bảo	1.493	9.385	10.877		
787	8.1	Phạm Thanh Bình	1.493	9.385	10.877		
788	8.1	Lương Thanh Chương	1.493	9.385	10.877		
789	8.1	Nguyễn Huỳnh Phương Đông	1.493	9.385	10.877		
790	8.1	Nguyễn Ngọc Hà	1.493	9.385	10.877		
791	8.1	Hồ Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
792	8.1	Trình Lương Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
793	8.1	Trần Lâm Ngọc Hân	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
794	8.1	Nguyễn Thị Thu Hiền	1.493	9.385	10.877		
795	8.1	Trần Lê Thanh Huệ	1.493	9.385	10.877		
796	8.1	Liêu Như Bảo Huy	1.493	9.385	10.877		
797	8.1	Nguyễn Phạm Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
798	8.1	Đỗ Khắc Huy	1.493	9.385	10.877		
799	8.1	Lê Trần Hoàng Kha	1.493	9.385	10.877		
800	8.1	Phạm Gia Khang	1.493	9.385	10.877		
801	8.1	Lê Anh Khôi	1.493	9.385	10.877		
802	8.1	Nguyễn Minh Khôi	1.493	9.385	10.877		
803	8.1	Đặng Nguyễn Minh Khôi	1.493	9.385	10.877		
804	8.1	Phạm Ngọc Trúc Linh	1.493	9.385	10.877		
805	8.1	Nguyễn Thị Trúc Ly	1.493	9.385	10.877		
806	8.1	Trần Cao Minh	1.493	9.385	10.877		
807	8.1	Vũ Thiệu Xuân Minh	1.493	9.385	10.877		
808	8.1	Lê Thị Quỳnh Nga	1.493	9.385	10.877		
809	8.1	Phạm Thị Kim Ngân	1.493	9.385	10.877		
810	8.1	Nguyễn Thanh Ngân	1.493	9.385	10.877		
811	8.1	Trần Nguyễn Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
812	8.1	Nguyễn Võ Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
813	8.1	Nguyễn Hồ Khánh Nguyên	1.493	9.385	10.877		
814	8.1	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	1.493	9.385	10.877		
815	8.1	Lê Thái Thượng Nguyên	1.493	9.385	10.877		
816	8.1	Trần Anh Phi	1.493	9.385	10.877		
817	8.1	Trần Đông Hoài Phong	1.493	9.385	10.877		
818	8.1	Trần Vũ Hoàng Phúc	1.493	9.385	10.877		
819	8.1	Võ Trần Minh Phúc	1.493	9.385	10.877		
820	8.1	Nguyễn Huỳnh Đăng Quang	1.493	9.385	10.877		
821	8.1	Lâm Đoàn Hạ Quyên	1.493	9.385	10.877		
822	8.1	Phạm Dương Tài	1.493	9.385	10.877		
823	8.1	Phạm Sỹ Tâm	1.493	9.385	10.877		
824	8.1	Nguyễn Tấn	1.493	9.385	10.877		
825	8.1	Nguyễn Mai Thanh	1.493	9.385	10.877		
826	8.1	Lê Công Thành	1.493	9.385	10.877		
827	8.1	Nguyễn Duy Thành	1.493	9.385	10.877		
828	8.1	Lê Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
829	8.1	Trần Thị Hương Trà	1.493	9.385	10.877		
830	8.1	Đình Thế Minh Trang	1.493	9.385	10.877		
831	8.1	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	1.493	9.385	10.877		
832	8.1	Huỳnh Thị Mỹ Trâm	1.493	9.385	10.877		
833	8.1	Lại Huỳnh Thanh Trúc	1.493	9.385	10.877		
834	8.1	Nguyễn Thị Kim Tuyền	1.493	9.385	10.877		
835	8.1	Trương Thiệu Vy	1.493	9.385	10.877		
836	8.1	Phạm Lê Như Ý	1.493	9.385	10.877		
837	8.2	Nguyễn Phạm An An	1.493	9.385	10.877		
838	8.2	Đoàn Ngọc Thúy An	1.493	9.385	10.877		
839	8.2	Lê Thị Phương Anh	1.493	9.385	10.877		
840	8.2	Ninh Ngọc Quỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
841	8.2	Bùi Quyết Chiến	1.493	9.385	10.877		
842	8.2	Nguyễn Mạnh Cường	1.493	9.385	10.877		
843	8.2	Vũ Thành Đạt	1.493	9.385	10.877		
844	8.2	Phùng Phương Đông	1.493	9.385	10.877		
845	8.2	Lê Trường Giang	1.493	9.385	10.877		
846	8.2	Nguyễn Ngọc Hồng Hạnh	1.493	9.385	10.877		
847	8.2	Lê Dương Bảo Hân	1.493	9.385	10.877		
848	8.2	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	1.493	9.385	10.877		
849	8.2	Nguyễn Thanh Hồng	1.493	9.385	10.877		
850	8.2	Hồ Tấn Minh Hùng	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
851	8.2	Lê Nguyễn Quốc Hùng	1.493	9.385	10.877		
852	8.2	Lê Bảo Khang	1.493	9.385	10.877		
853	8.2	Nguyễn Mạnh Khang	1.493	9.385	10.877		
854	8.2	Nguyễn Văn Minh	1.493	9.385	10.877		
855	8.2	Phan Huyền My	1.493	9.385	10.877		
856	8.2	Bùi Hoàng Nam	1.493	9.385	10.877		
857	8.2	Cao Lê Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
858	8.2	Nguyễn Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
859	8.2	Vân Bảo Ngọc	1.493	9.385	10.877		
860	8.2	Đào Như Ngọc	1.493	9.385	10.877		
861	8.2	Nguyễn Thị Thanh Nhân	1.493	9.385	10.877		
862	8.2	Lê Hoàng Phúc	1.493	9.385	10.877		
863	8.2	Nguyễn Thị Thu Phương	1.493	9.385	10.877		
864	8.2	Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
865	8.2	Nguyễn Thị Như Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
866	8.2	Nguyễn Lê Xuân Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
867	8.2	Trịnh Huỳnh Nam Sơn	1.493	9.385	10.877		
868	8.2	Lưu Triển Tài	1.493	9.385	10.877		
869	8.2	Lương Ngọc Thảo	1.493	9.385	10.877		
870	8.2	Nguyễn Phước Thịnh	1.493	9.385	10.877		
871	8.2	Trương Phan Hiếu Thuận	1.493	9.385	10.877		
872	8.2	Nguyễn Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
873	8.2	Dương Thị Thu Trang	1.493	9.385	10.877		
874	8.2	Lê Thị Thu Trang	1.493	9.385	10.877		
875	8.2	Nguyễn Thị Thùy Trang	1.493	9.385	10.877		
876	8.2	Trương Ngọc Trâm	1.493	9.385	10.877		
877	8.2	Nguyễn Minh Trung	1.493	9.385	10.877		
878	8.2	Nguyễn Nam Trung	1.493	9.385	10.877		
879	8.2	Bùi Cẩm Tú	1.493	9.385	10.877		
880	8.2	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	1.493	9.385	10.877		
881	8.2	Nguyễn Trịnh Vũ Tùng	1.493	9.385	10.877		
882	8.2	Huỳnh Thị Bích Tuyên	1.493	9.385	10.877		
883	8.2	Huỳnh Hồng Ánh Tuyết	1.493	9.385	10.877		
884	8.2	Võ Hồng Việt	1.493	9.385	10.877		
885	8.2	Nguyễn Thị Cẩm Vy	1.493	9.385	10.877		
886	8.2	Nguyễn Ngọc Nhật Vy	1.493	9.385	10.877		
887	8.2	Nguyễn Ngọc Thúy Vy	1.493	9.385	10.877		
888	8.2	Trần Lê Như Ý	1.493	9.385	10.877		
889	8.3	Nguyễn Hoàng Anh	1.493	9.385	10.877		
890	8.3	Vũ Hoàng Anh	1.493	9.385	10.877		
891	8.3	Nguyễn Ngọc Hồng Anh	1.493	9.385	10.877		
892	8.3	Nguyễn Thị Kim Anh	1.493	9.385	10.877		
893	8.3	Lê Nguyễn Nhật Anh	1.493	9.385	10.877		
894	8.3	Ninh Nguyễn Phương Anh	1.493	9.385	10.877		
895	8.3	Nguyễn Ngọc Vân Anh	1.493	9.385	10.877		
896	8.3	Mai Nguyễn Hoàng Bảo	1.493	9.385	10.877		
897	8.3	Lại Bảo Châu	1.493	9.385	10.877		
898	8.3	Lê Huỳnh Thành Công	1.493	9.385	10.877		
899	8.3	Trần Phan Quốc Duy	1.493	9.385	10.877		
900	8.3	Thái Đắc Tùng Dương	1.493	9.385	10.877		
901	8.3	Bùi Gia Đạt	1.493	9.385	10.877		
902	8.3	Phạm Xuân Hải	1.493	9.385	10.877		
903	8.3	Nguyễn Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
904	8.3	Nguyễn Phúc Hậu	1.493	9.385	10.877		
905	8.3	Nguyễn Đoàn Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
906	8.3	Nguyễn Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
907	8.3	Lê Cao Kim Huyền	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
908	8.3	Nguyễn Ngọc Khang	1.493	9.385	10.877		
909	8.3	Thân Lê Khánh	1.493	9.385	10.877		
910	8.3	Nguyễn Gia Kiệt	1.493	9.385	10.877		
911	8.3	Hà Lê Tuấn Kiệt	1.493	9.385	10.877		
912	8.3	Nguyễn Thị Lan	1.493	9.385	10.877		
913	8.3	Nguyễn Thủy Kiều Liên	1.493	9.385	10.877		
914	8.3	Phạm Thúy Liễu	1.493	9.385	10.877		
915	8.3	Phan Phạm Ngọc Linh	1.493	9.385	10.877		
916	8.3	Vũ Ngọc Khánh Ly	1.493	9.385	10.877		
917	8.3	Nguyễn Ngọc Xuân Mai	1.493	9.385	10.877		
918	8.3	Trần Nguyễn Xuân Mai	1.493	9.385	10.877		
919	8.3	Hoàng Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
920	8.3	Nguyễn Quốc Phong	1.493	9.385	10.877		
921	8.3	Lưu Vĩnh Phước	1.493	9.385	10.877		
922	8.3	Huỳnh Minh Thành	1.493	9.385	10.877		
923	8.3	Đình Nguyễn Trường Thịnh	1.493	9.385	10.877		
924	8.3	Trương Đình Gia Thống	1.493	9.385	10.877		
925	8.3	Trần Minh Triết	1.493	9.385	10.877		
926	8.3	Huỳnh Ngọc Trọng	1.493	9.385	10.877		
927	8.3	Lại Thành Trung	1.493	9.385	10.877		
928	8.3	Tạ Thành Trung	1.493	9.385	10.877		
929	8.3	Trần Trung Trực	1.493	9.385	10.877		
930	8.3	Trương Quang Tuấn	1.493	9.385	10.877		
931	8.3	Nguyễn Ngọc Xuân Vy	1.493	9.385	10.877		
932	8.3	Phạm Ngọc Yến	1.493	9.385	10.877		
933	8.3	Huỳnh Xuân Yến	1.493	9.385	10.877		
934	8.3	Trương Trần Ngọc Bảo	1.493	9.385	10.877		
935	8.4	Trần Nguyễn Phước An	1.493	9.385	10.877		
936	8.4	Vũ Ngọc Như Anh	1.493	9.385	10.877		
937	8.4	Huỳnh Thị Thùy Dương	1.493	9.385	10.877		
938	8.4	Trần Thành Đạt	1.493	9.385	10.877		
939	8.4	Nguyễn Văn Thành Đạt	1.493	9.385	10.877		
940	8.4	Nguyễn Phúc Tường Đoàn	1.493	9.385	10.877		
941	8.4	Đàm Việt Đức	1.493	9.385	10.877		
942	8.4	Dương Ngọc Mỹ Hà	1.493	9.385	10.877		
943	8.4	Lâm Nguyễn Gia Hiếu	1.493	9.385	10.877		
944	8.4	Nguyễn Huỳnh Ngọc Hiếu	1.493	9.385	10.877		
945	8.4	Nguyễn Huy Hoàng	1.493	9.385	10.877		
946	8.4	Ngô Nhật Hoàng	1.493	9.385	10.877		
947	8.4	Trần Quang Huy	1.493	9.385	10.877		
948	8.4	Chương Trọng Khang	1.493	9.385	10.877		
949	8.4	Lê Bảo Khanh	1.493	9.385	10.877		
950	8.4	Phạm Duy Khôi	1.493	9.385	10.877		
951	8.4	Võ Thị Mỹ Linh	1.493	9.385	10.877		
952	8.4	Lê Thị Ngọc Linh	1.493	9.385	10.877		
953	8.4	Hồ Tuyết Mi	1.493	9.385	10.877		
954	8.4	Bùi Nhật Nam	1.493	9.385	10.877		
955	8.4	Trần Quốc Phương Nam	1.493	9.385	10.877		
956	8.4	Nguyễn Hồng Ngọc	1.493	9.385	10.877		
957	8.4	Lê Trọng Nhân	1.493	9.385	10.877		
958	8.4	Lê Nguyễn Phương Nhi	1.493	9.385	10.877		
959	8.4	Kim Thị Phương Nhi	1.493	9.385	10.877		
960	8.4	Phạm Ngọc Phương	1.493	9.385	10.877		
961	8.4	Nguyễn Thanh Quý	1.493	9.385	10.877		
962	8.4	Trịnh Lê Phương Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
963	8.4	Phan Thanh Sơn	1.493	9.385	10.877		
964	8.4	Khuru Tuấn Tài	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
965	8.4	Diệp Chung Tấn	1.493	9.385	10.877		
966	8.4	Võ Trúc Liên Thanh	1.493	9.385	10.877		
967	8.4	Tống Phúc Thiện	1.493	9.385	10.877		
968	8.4	Võ Huỳnh Anh Thùy	1.493	9.385	10.877		
969	8.4	Nguyễn Thành Tiến	1.493	9.385	10.877		
970	8.4	Phạm Hoàng Thu Trang	1.493	9.385	10.877		
971	8.4	Lại Thị Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
972	8.4	Nguyễn Ngọc Huỳnh Trân	1.493	9.385	10.877		
973	8.4	Hoàng Thị Kiều Trinh	1.493	9.385	10.877		
974	8.4	Nguyễn Đình Tú	1.493	9.385	10.877		
975	8.4	Nguyễn Võ Minh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
976	8.4	Nguyễn Phạm Ngọc Tỷ	1.493	9.385	10.877		
977	8.4	Lê Ngọc Thanh Vy	1.493	9.385	10.877		
978	8.4	Nghiêm Hồng Tiểu Vy	1.493	9.385	10.877		
979	8.5	Dương Quốc An	1.493	9.385	10.877		
980	8.5	Nguyễn Quốc An	1.493	9.385	10.877		
981	8.5	Phan Duy Anh	1.493	9.385	10.877		
982	8.5	Nguyễn Huỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
983	8.5	Trần Ngọc Lan Anh	1.493	9.385	10.877		
984	8.5	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
985	8.5	Lê Thị Tuyết Anh	1.493	9.385	10.877		
986	8.5	Mai Ngọc Bảo Châu	1.493	9.385	10.877		
987	8.5	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	1.493	9.385	10.877		
988	8.5	Phạm Duy	1.493	9.385	10.877		
989	8.5	Lâm Trung Hiếu	1.493	9.385	10.877		
990	8.5	Mai Nhật Huy	1.493	9.385	10.877		
991	8.5	Nguyễn Nhật Huy	1.493	9.385	10.877		
992	8.5	Quách Văn Tài Huy	1.493	9.385	10.877		
993	8.5	Phạm Quốc Khánh	1.493	9.385	10.877		
994	8.5	Nguyễn Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
995	8.5	Phạm Trương Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
996	8.5	Đình Phạm Diệu Linh	1.493	9.385	10.877		
997	8.5	Võ Quang Long	1.493	9.385	10.877		
998	8.5	Nguyễn Hữu Lộc	1.493	9.385	10.877		
999	8.5	Phan Võ Trúc Ly	1.493	9.385	10.877		
1000	8.5	Trần Nguyễn Hoàng Mai	1.493	9.385	10.877		
1001	8.5	Hồ Ngọc Uyên My	1.493	9.385	10.877		
1002	8.5	Đoàn Lê Thanh Nga	1.493	9.385	10.877		
1003	8.5	Huỳnh Kim Ngọc	1.493	9.385	10.877		
1004	8.5	Nguyễn Vĩnh Nguyên	1.493	9.385	10.877		
1005	8.5	Lê Hoàng Phương Nhi	1.493	9.385	10.877		
1006	8.5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
1007	8.5	Nguyễn Đoàn Hoàng Phú	1.493	9.385	10.877		
1008	8.5	Phan Trần Nguyễn Quang	1.493	9.385	10.877		
1009	8.5	Huỳnh Trần Phú Quý	1.493	9.385	10.877		
1010	8.5	Lê Trần Tấn Sang	1.493	9.385	10.877		
1011	8.5	Hồ Thanh Sơn	1.493	9.385	10.877		
1012	8.5	Võ Khánh Thi	1.493	9.385	10.877		
1013	8.5	Nguyễn Lê Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
1014	8.5	Đặng Gia Phước Toàn	1.493	9.385	10.877		
1015	8.5	Lưu Bích Trân	1.493	9.385	10.877		
1016	8.5	Lã Thành Trung	1.493	9.385	10.877		
1017	8.5	Trần Thanh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
1018	8.5	Phạm Hoàng Như Uyên	1.493	9.385	10.877		
1019	8.5	Danh Thùy Vân	1.493	9.385	10.877		
1020	8.5	Nguyễn Hoàng Việt	1.493	9.385	10.877		
1021	8.5	Võ Hoàng Việt	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1022	8.6	Nguyễn Huỳnh Lan Anh	1.493	9.385	10.877		
1023	8.6	Phạm Ngọc Bảo	1.493	9.385	10.877		
1024	8.6	Nguyễn Quốc Bình	1.493	9.385	10.877		
1025	8.6	Nguyễn Thành Công	1.493	9.385	10.877		
1026	8.6	Nguyễn Hải Cường	1.493	9.385	10.877		
1027	8.6	Phùng Nhật Cường	1.493	9.385	10.877		
1028	8.6	Nguyễn Lê Nhật Danh	1.493	9.385	10.877		
1029	8.6	Phạm Thành Danh	1.493	9.385	10.877		
1030	8.6	Đào Minh Đạt	1.493	9.385	10.877		
1031	8.6	Lê Tấn Đạt	1.493	9.385	10.877		
1032	8.6	Nguyễn Minh Đức	1.493	9.385	10.877		
1033	8.6	Đinh Huy Hoàng	1.493	9.385	10.877		
1034	8.6	Nguyễn Minh Hoàng	1.493	9.385	10.877		
1035	8.6	Lưu Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
1036	8.6	Nguyễn Minh Khang	1.493	9.385	10.877		
1037	8.6	Nguyễn Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
1038	8.6	Đào Trung Kiên	1.493	9.385	10.877		
1039	8.6	Huỳnh Tống Hoàng Linh	1.493	9.385	10.877		
1040	8.6	Giang Nhật Linh	1.493	9.385	10.877		
1041	8.6	Nguyễn Ngọc Hồng Loan	1.493	9.385	10.877		
1042	8.6	Trần Bá Minh	1.493	9.385	10.877		
1043	8.6	Nguyễn Dương Chí Nghĩa	1.493	9.385	10.877		
1044	8.6	Lại Hữu Duy Phát	1.493	9.385	10.877		
1045	8.6	Đỗ Ngọc Bảo Phúc	1.493	9.385	10.877		
1046	8.6	Tạ Hiệu Quân	1.493	9.385	10.877		
1047	8.6	Trần Tiến Thành	1.493	9.385	10.877		
1048	8.6	Hồ Thanh Thảo	1.493	9.385	10.877		
1049	8.6	Nguyễn Huỳnh Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
1050	8.6	Trần Thị Thủy Trang	1.493	9.385	10.877		
1051	8.6	Trần Thị Ngọc Trinh	1.493	9.385	10.877		
1052	8.6	Vũ Ngọc Phương Trinh	1.493	9.385	10.877		
1053	8.6	Nguyễn Lương Anh Tú	1.493	9.385	10.877		
1054	8.6	Nguyễn Anh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
1055	8.6	Lê Thanh Tuyền	1.493	9.385	10.877		
1056	8.6	Dương Thảo Vân	1.493	9.385	10.877		
1057	8.6	Trần Quốc Việt	1.493	9.385	10.877		
1058	8.6	Huỳnh Anh Vũ	1.493	9.385	10.877		
1059	8.6	Lê Long Vũ	1.493	9.385	10.877		
1060	8.6	Nguyễn Phạm Khánh Vy	1.493	9.385	10.877		
1061	8.6	Võ Thị Thảo Vy	1.493	9.385	10.877		
1062	8.6	Lê Nguyễn Yến Vy	1.493	9.385	10.877		
1063	8.6	Nguyễn Thị Yến Xuân	1.493	9.385	10.877		
1064	8.6	Nguyễn Thị Như Ý	1.493	9.385	10.877		
1065	9.1	Lê Công Quốc Bảo	1.493	9.385	10.877		
1066	9.1	Lê Nguyễn Quốc Bảo	1.493	9.385	10.877		
1067	9.1	Nguyễn Ngọc Trân Châu	1.493	9.385	10.877		
1068	9.1	Nguyễn Ngọc Bình Chi	1.493	9.385	10.877		
1069	9.1	Cao Trí Đạt	1.493	9.385	10.877		
1070	9.1	Lê Thành Đước	1.493	9.385	10.877		
1071	9.1	Trần Thị Ngọc Hân	1.493	9.385	10.877		
1072	9.1	Vũ Đặng Phúc Hậu	1.493	9.385	10.877		
1073	9.1	Nguyễn Phạm Minh Hùng	1.493	9.385	10.877		
1074	9.1	Trần Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
1075	9.1	Trần Thị Thu Huyền	1.493	9.385	10.877		
1076	9.1	Nguyễn Phương Lam	1.493	9.385	10.877		
1077	9.1	Phạm Thế Lực	1.493	9.385	10.877		
1078	9.1	Nguyễn Lê Hải Lý	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1079	9.1	Trịnh Đăng Minh	1.493	9.385	10.877		
1080	9.1	Trần Huỳnh Trà My	1.493	9.385	10.877		
1081	9.1	Bùi Trần Yến My	1.493	9.385	10.877		
1082	9.1	Nguyễn Uyên Nghi	1.493	9.385	10.877		
1083	9.1	Bùi Thị Hồng Ngọc	1.493	9.385	10.877		
1084	9.1	Nguyễn Anh Nguyên	1.493	9.385	10.877		
1085	9.1	Nguyễn Đình Phương Nhung	1.493	9.385	10.877		
1086	9.1	Lê Nguyễn Thanh Phát	1.493	9.385	10.877		
1087	9.1	Trương Ngọc Mỹ Phụng	1.493	9.385	10.877		
1088	9.1	Bùi Ngọc Mai Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
1089	9.1	Nguyễn Toàn Tâm	1.493	9.385	10.877		
1090	9.1	Phạm Tiến Thành	1.493	9.385	10.877		
1091	9.1	Nguyễn Ngọc Vân Thương	1.493	9.385	10.877		
1092	9.1	Nguyễn Huỳnh Mai Thy	1.493	9.385	10.877		
1093	9.1	Lâm Trần Mỹ Trang	1.493	9.385	10.877		
1094	9.1	Văn Thị Phương Trang	1.493	9.385	10.877		
1095	9.1	Cao Hà Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
1096	9.1	Trần Nguyễn Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
1097	9.1	Nguyễn Phùng Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
1098	9.1	Nguyễn Lữ Khánh Trinh	1.493	9.385	10.877		
1099	9.1	Nguyễn Trần Anh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
1100	9.1	Huỳnh Phạm Mẫn Tuệ	1.493	9.385	10.877		
1101	9.1	Nguyễn Khánh Vân	1.493	9.385	10.877		
1102	9.1	Nguyễn Thị Thùy Vân	1.493	9.385	10.877		
1103	9.1	Lê Tuyết Vân	1.493	9.385	10.877		
1104	9.1	Trần Lê Thảo Vy	1.493	9.385	10.877		
1105	9.1	Nguyễn Hồ Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
1106	9.2	Võ Hoài An	1.493	9.385	10.877		
1107	9.2	Nguyễn Đức Tài Anh	1.493	9.385	10.877		
1108	9.2	Nguyễn Thị Kim Ánh	1.493	9.385	10.877		
1109	9.2	Nguyễn Danh	1.493	9.385	10.877		
1110	9.2	Nguyễn Trần Minh Đạt	1.493	9.385	10.877		
1111	9.2	Lê Hồng Ngọc Hà	1.493	9.385	10.877		
1112	9.2	Nguyễn Xuân Hanh	1.493	9.385	10.877		
1113	9.2	Hồ Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
1114	9.2	Lại Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
1115	9.2	Huỳnh Hoàng Hiền	1.493	9.385	10.877		
1116	9.2	Huỳnh Trần Kim Hoàn	1.493	9.385	10.877		
1117	9.2	Huỳnh Nguyễn Mạnh Khang	1.493	9.385	10.877		
1118	9.2	Trần Minh Khoa	1.493	9.385	10.877		
1119	9.2	Lý Anh Kiệt	1.493	9.385	10.877		
1120	9.2	Hoàng Diệu Linh	1.493	9.385	10.877		
1121	9.2	Nguyễn Ngọc Trúc Linh	1.493	9.385	10.877		
1122	9.2	Lê Tuyết Loan	1.493	9.385	10.877		
1123	9.2	Lương Phạm Bình Minh	1.493	9.385	10.877		
1124	9.2	Đinh Hoàng Nam	1.493	9.385	10.877		
1125	9.2	Đinh Bích Ngọc	1.493	9.385	10.877		
1126	9.2	Thông Trần Ngọc	1.493	9.385	10.877		
1127	9.2	Vũ Yến Ninh	1.493	9.385	10.877		
1128	9.2	Nguyễn Diễm Phương	1.493	9.385	10.877		
1129	9.2	Trần Hồ Khánh Phương	1.493	9.385	10.877		
1130	9.2	Lương Quốc Quyền	1.493	9.385	10.877		
1131	9.2	Mai Hoàng Thái	1.493	9.385	10.877		
1132	9.2	Phạm Phương Thảo	1.493	9.385	10.877		
1133	9.2	Phan Thị Thanh Thảo	1.493	9.385	10.877		
1134	9.2	Nguyễn Minh Thắng	1.493	9.385	10.877		
1135	9.2	Nguyễn Văn Quốc Thắng	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1136	9.2	Bùi Thị Hoàng Thơ	1.493	9.385	10.877		
1137	9.2	Nguyễn Lê Hồng Thy	1.493	9.385	10.877		
1138	9.2	Nguyễn Tuyết Trâm	1.493	9.385	10.877		
1139	9.2	Mai Lê Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
1140	9.2	Đỗ Ngọc Bảo Trân	1.493	9.385	10.877		
1141	9.2	Phạm Lê Anh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
1142	9.2	Lê Quốc Tuấn	1.493	9.385	10.877		
1143	9.2	Hà Thị Khánh Vân	1.493	9.385	10.877		
1144	9.2	Nguyễn Ngọc Vy	1.493	9.385	10.877		
1145	9.2	Lê Ngọc Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
1146	9.3	Trần Thị Minh Anh	1.493	9.385	10.877		
1147	9.3	Tổng Ngọc Anh	1.493	9.385	10.877		
1148	9.3	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	1.493	9.385	10.877		
1149	9.3	Nguyễn Tấn Bảo	1.493	9.385	10.877		
1150	9.3	Lương Hoàng Quốc Cường	1.493	9.385	10.877		
1151	9.3	Ngô Nguyễn Đình Duy	1.493	9.385	10.877		
1152	9.3	Đoàn Thị Ánh Dương	1.493	9.385	10.877		
1153	9.3	Đoàn Minh Đạt	1.493	9.385	10.877		
1154	9.3	Đào Thị Thúy Hằng	1.493	9.385	10.877		
1155	9.3	Huỳnh Khả Hân	1.493	9.385	10.877		
1156	9.3	Nguyễn Trọng Hiệp	1.493	9.385	10.877		
1157	9.3	Hồ Bảo Huy	1.493	9.385	10.877		
1158	9.3	Nguyễn Gia Huy	1.493	9.385	10.877		
1159	9.3	Đinh Thị Ngọc Huyền	1.493	9.385	10.877		
1160	9.3	Thị Thị Huỳnh Hương	1.493	9.385	10.877		
1161	9.3	Hà Đình Khải	1.493	9.385	10.877		
1162	9.3	Lê Uy Khang	1.493	9.385	10.877		
1163	9.3	Trần Lê Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
1164	9.3	Lê Trọng Gia Kiệt	1.493	9.385	10.877		
1165	9.3	Trần Văn Luận	1.493	9.385	10.877		
1166	9.3	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	1.493	9.385	10.877		
1167	9.3	Phan Nhật Minh	1.493	9.385	10.877		
1168	9.3	Tạ Quang Minh	1.493	9.385	10.877		
1169	9.3	Trần Văn Nam	1.493	9.385	10.877		
1170	9.3	Tô Thị Thanh Ngân	1.493	9.385	10.877		
1171	9.3	Nguyễn Thanh Nhã	1.493	9.385	10.877		
1172	9.3	Phan Trần Thảo Nhi	1.493	9.385	10.877		
1173	9.3	Huỳnh Ngọc Như	1.493	9.385	10.877		
1174	9.3	Võ Tấn Phát	1.493	9.385	10.877		
1175	9.3	Nguyễn Thanh Phong	1.493	9.385	10.877		
1176	9.3	Lưu Đạt Phú	1.493	9.385	10.877		
1177	9.3	Đỗ Thiên Phú	1.493	9.385	10.877		
1178	9.3	Lê Thanh Phúc	1.493	9.385	10.877		
1179	9.3	Nguyễn Ngọc Minh Phương	1.493	9.385	10.877		
1180	9.3	Ngô Tú Quỳnh	1.493	9.385	10.877		
1181	9.3	Lê Minh Sang	1.493	9.385	10.877		
1182	9.3	Nguyễn Võ Anh Tài	1.493	9.385	10.877		
1183	9.3	Trần Lê Tân	1.493	9.385	10.877		
1184	9.3	Đinh Nhật Tân	1.493	9.385	10.877		
1185	9.3	Trần Thị Ngọc Thảo	1.493	9.385	10.877		
1186	9.3	Lâm Kiều Thục	1.493	9.385	10.877		
1187	9.3	Trần Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
1188	9.3	Nguyễn Ngô Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
1189	9.3	Ngô Phúc Toàn	1.493	9.385	10.877		
1190	9.3	Hoàng Ngọc Minh Trí	1.493	9.385	10.877		
1191	9.3	Phan Văn Anh Tuấn	1.493	9.385	10.877		
1192	9.3	Huỳnh Thanh Tùng	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1193	9.3	Huỳnh Quang Vinh	1.493	9.385	10.877		
1194	9.3	Nguyễn Thái Vinh	1.493	9.385	10.877		
1195	9.3	Võ Trần Thảo Vy	1.493	9.385	10.877		
1196	9.3	Bùi Nguyễn Yến Vy	1.493	9.385	10.877		
1197	9.4	Phạm Khả Ái	1.493	9.385	10.877		
1198	9.4	Trần Ngọc Quỳnh Anh	1.493	9.385	10.877		
1199	9.4	Phạm Nguyễn Tuấn Anh	1.493	9.385	10.877		
1200	9.4	Lê Trung Can	1.493	9.385	10.877		
1201	9.4	Đỗ Bảo Châu	1.493	9.385	10.877		
1202	9.4	Trương Công Danh	1.493	9.385	10.877		
1203	9.4	Nguyễn Ngọc Ánh Dương	1.493	9.385	10.877		
1204	9.4	Nguyễn Thành Đạt	1.493	9.385	10.877		
1205	9.4	Nguyễn Thiện Đức	1.493	9.385	10.877		
1206	9.4	Lê Vũ Giang	1.493	9.385	10.877		
1207	9.4	Huỳnh Thiên Hào	1.493	9.385	10.877		
1208	9.4	Lê Thị Thanh Hiền	1.493	9.385	10.877		
1209	9.4	Trần Thị Ngọc Hoa	1.493	9.385	10.877		
1210	9.4	Phạm Mạnh Hùng	1.493	9.385	10.877		
1211	9.4	Nguyễn Huỳnh Xuân Khải	1.493	9.385	10.877		
1212	9.4	Lâm Vĩnh Khang	1.493	9.385	10.877		
1213	9.4	Lê Đăng Khoa	1.493	9.385	10.877		
1214	9.4	Võ Nguyễn Yến Khoa	1.493	9.385	10.877		
1215	9.4	Đặng Trọng Khôi	1.493	9.385	10.877		
1216	9.4	Huỳnh Anh Cao Kỳ	1.493	9.385	10.877		
1217	9.4	Phạm Nguyễn Thành Long	1.493	9.385	10.877		
1218	9.4	Nguyễn Phúc Lợi	1.493	9.385	10.877		
1219	9.4	Lý Gia Mẫn	1.493	9.385	10.877		
1220	9.4	Nguyễn Quang Minh	1.493	9.385	10.877		
1221	9.4	Trần Vũ Phương Nghi	1.493	9.385	10.877		
1222	9.4	Lâm Gia Nghĩa	1.493	9.385	10.877		
1223	9.4	Vũ Quốc Nguyên	1.493	9.385	10.877		
1224	9.4	Nguyễn Ngọc Yến Nguyên	1.493	9.385	10.877		
1225	9.4	Võ Lê Phi	1.493	9.385	10.877		
1226	9.4	Đoàn Thị Hà Phương	1.493	9.385	10.877		
1227	9.4	Nguyễn Tấn Tài	1.493	9.385	10.877		
1228	9.4	Trần Hoàng Thái	1.493	9.385	10.877		
1229	9.4	Bùi Thị Như Thảo	1.493	9.385	10.877		
1230	9.4	Bùi Văn Thiện	1.493	9.385	10.877		
1231	9.4	Nguyễn Hoàng Thuận	1.493	9.385	10.877		
1232	9.4	Hà Lê Thanh Thùy	1.493	9.385	10.877		
1233	9.4	Nguyễn Ngọc Minh Thư	1.493	9.385	10.877		
1234	9.4	Mai Ngọc Thanh Thư	1.493	9.385	10.877		
1235	9.4	Huỳnh Phạm Thùy Tiên	1.493	9.385	10.877		
1236	9.4	Mai Trung Tính	1.493	9.385	10.877		
1237	9.4	Đoàn Ngọc Bảo Trâm	1.493	9.385	10.877		
1238	9.4	Nguyễn Khắc Trí	1.493	9.385	10.877		
1239	9.4	Lê Trung Trực	1.493	9.385	10.877		
1240	9.4	Lê Thanh Trường	1.493	9.385	10.877		
1241	9.4	Trương Huy Tuấn	1.493	9.385	10.877		
1242	9.4	Vũ Thị Phương Uyên	1.493	9.385	10.877		
1243	9.4	Dương Vỹ Văn	1.493	9.385	10.877		
1244	9.4	Nguyễn Thị Khánh Vy	1.493	9.385	10.877		
1245	9.4	Trần Diễm Thuý Vy	1.493	9.385	10.877		
1246	9.4	Lê Triệu Vy	1.493	9.385	10.877		
1247	9.5	Nguyễn Hoàng Anh	1.493	9.385	10.877		
1248	9.5	Nguyễn Thị Kiều Anh	1.493	9.385	10.877		
1249	9.5	Trần Công Bình	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHẨM			
1250	9.5	Nguyễn Ngọc Minh Châu	1.493	9.385	10.877		
1251	9.5	Hồ Nguyên Chính	1.493	9.385	10.877		
1252	9.5	Kha Thuyết Cường	1.493	9.385	10.877		
1253	9.5	Huỳnh Minh Dũng	1.493	9.385	10.877		
1254	9.5	Nguyễn Quốc Duy	1.493	9.385	10.877		
1255	9.5	Nguyễn Thị Hồng Đào	1.493	9.385	10.877		
1256	9.5	Trần Nguyễn Tiến Đạt	1.493	9.385	10.877		
1257	9.5	Nguyễn Trần Trọng Đức	1.493	9.385	10.877		
1258	9.5	Nguyễn Nguyễn Trà Giang	1.493	9.385	10.877		
1259	9.5	Huỳnh Thị Ngọc Hà	1.493	9.385	10.877		
1260	9.5	Võ Trọng Hiếu	1.493	9.385	10.877		
1261	9.5	Nguyễn Huy Hoàng	1.493	9.385	10.877		
1262	9.5	Lê Phan Minh Hoàng	1.493	9.385	10.877		
1263	9.5	Phan Thanh Huy	1.493	9.385	10.877		
1264	9.5	Lê Thanh Huyền	1.493	9.385	10.877		
1265	9.5	Trương Nguyễn Quốc Khánh	1.493	9.385	10.877		
1266	9.5	Nguyễn Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
1267	9.5	Quách Hoàng Khôi	1.493	9.385	10.877		
1268	9.5	Lê Thị Nhật Kiều	1.493	9.385	10.877		
1269	9.5	Lê Ngọc Phương Lâm	1.493	9.385	10.877		
1270	9.5	Nguyễn Phạm Phương Linh	1.493	9.385	10.877		
1271	9.5	Phạm Văn Lộc	1.493	9.385	10.877		
1272	9.5	Nguyễn Minh Luận	1.493	9.385	10.877		
1273	9.5	Thái Yến My	1.493	9.385	10.877		
1274	9.5	Nguyễn Thành Nam	1.493	9.385	10.877		
1275	9.5	Nguyễn Hồng Ngọc	1.493	9.385	10.877		
1276	9.5	Trần Xuân Ngọc	1.493	9.385	10.877		
1277	9.5	Nguyễn Nhật Phi	1.493	9.385	10.877		
1278	9.5	Mai Xuân Phúc	1.493	9.385	10.877		
1279	9.5	Huỳnh Nhật Quang	1.493	9.385	10.877		
1280	9.5	Nguyễn Tấn Tài	1.493	9.385	10.877		
1281	9.5	Nguyễn Văn Thành	1.493	9.385	10.877		
1282	9.5	Huỳnh Thanh Thảo	1.493	9.385	10.877		
1283	9.5	Trần Đức Thịnh	1.493	9.385	10.877		
1284	9.5	Phan Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
1285	9.5	Nguyễn Lê Quỳnh Thư	1.493	9.385	10.877		
1286	9.5	Nguyễn Văn Tiến	1.493	9.385	10.877		
1287	9.5	Nguyễn Huỳnh Minh Triết	1.493	9.385	10.877		
1288	9.5	Nguyễn Thị Thanh Trúc	1.493	9.385	10.877		
1289	9.5	Trang Thanh Tú	1.493	9.385	10.877		
1290	9.5	Đào Hồng Tuyên	1.493	9.385	10.877		
1291	9.5	Nguyễn Cát Tường	1.493	9.385	10.877		
1292	9.5	Trần Nguyễn Thúy Vi	1.493	9.385	10.877		
1293	9.5	Phạm Nhật Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
1294	9.5	Trần Nguyễn Như Ý	1.493	9.385	10.877		
1295	9.6	Huỳnh Thế Anh	1.493	9.385	10.877		
1296	9.6	Bùi Thị Thanh Bình	1.493	9.385	10.877		
1297	9.6	Nguyễn Thanh Chương	1.493	9.385	10.877		
1298	9.6	Võ Công Danh	1.493	9.385	10.877		
1299	9.6	Ma Tuấn Danh	1.493	9.385	10.877		
1300	9.6	Đặng Hồ Thế Dũng	1.493	9.385	10.877		
1301	9.6	Đỗ Nguyễn Kim Duyên	1.493	9.385	10.877		
1302	9.6	Hồ Hải Đăng	1.493	9.385	10.877		
1303	9.6	Lê Thị Hồng Gấm	1.493	9.385	10.877		
1304	9.6	Nguyễn Văn Giang	1.493	9.385	10.877		
1305	9.6	Lê Ngọc Hải	1.493	9.385	10.877		
1306	9.6	Nguyễn Văn Hào	1.493	9.385	10.877		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN		TỔNG CỘNG	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
			NƯỚC UỐNG	HỌC PHÌM			
1307	9.6	Nguyễn Ngọc Gia Hân	1.493	9.385	10.877		
1308	9.6	Lương Tú Hân	1.493	9.385	10.877		
1309	9.6	Lê Ngọc Hiếu	1.493	9.385	10.877		
1310	9.6	Bùi Phạm Minh Hoàng	1.493	9.385	10.877		
1311	9.6	Danh Hoàng Huy	1.493	9.385	10.877		
1312	9.6	Đào Thị Thu Hương	1.493	9.385	10.877		
1313	9.6	Nguyễn Duy Kha	1.493	9.385	10.877		
1314	9.6	Võ Trần Anh Khoa	1.493	9.385	10.877		
1315	9.6	Nguyễn Đào Đăng Khoa	1.493	9.385	10.877		
1316	9.6	Nguyễn Hoàng Khôi	1.493	9.385	10.877		
1317	9.6	Phạm Tuấn Kiệt	1.493	9.385	10.877		
1318	9.6	Nguyễn Bảo Liêm	1.493	9.385	10.877		
1319	9.6	Nguyễn Đức Lợi	1.493	9.385	10.877		
1320	9.6	Nguyễn Thị Phương Mai	1.493	9.385	10.877		
1321	9.6	Lê Quang Minh	1.493	9.385	10.877		
1322	9.6	Nguyễn Huỳnh Tú Mỹ	1.493	9.385	10.877		
1323	9.6	Lê Hải Nghị	1.493	9.385	10.877		
1324	9.6	Võ Thị Thảo Nguyên	1.493	9.385	10.877		
1325	9.6	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	1.493	9.385	10.877		
1326	9.6	Lê Nguyễn Quỳnh Như	1.493	9.385	10.877		
1327	9.6	Phùng Vinh Phong	1.493	9.385	10.877		
1328	9.6	Mai Thành Phúc	1.493	9.385	10.877		
1329	9.6	Nguyễn Thị Minh Phương	1.493	9.385	10.877		
1330	9.6	Trần Nam Phương	1.493	9.385	10.877		
1331	9.6	Huỳnh La Hữu Tấn	1.493	9.385	10.877		
1332	9.6	Nguyễn Cao Thanh Thảo	1.493	9.385	10.877		
1333	9.6	Bùi Nguyễn Minh Thiện	1.493	9.385	10.877		
1334	9.6	Thái Minh Thuận	1.493	9.385	10.877		
1335	9.6	Phạm Ngọc Anh Thư	1.493	9.385	10.877		
1336	9.6	Nguyễn Cẩm Tiên	1.493	9.385	10.877		
1337	9.6	Trịnh Hùng Tráng	1.493	9.385	10.877		
1338	9.6	Trần Cẩm Tú	1.493	9.385	10.877		
1339	9.6	Trương Nhà Uyên	1.493	9.385	10.877		
1340	9.6	Lê Đình Vũ	1.493	9.385	10.877		
1341	9.6	Nguyễn Thị Tường Vy	1.493	9.385	10.877		
1342	9.6	Đạo Mai Nữ Hoàng Yến	1.493	9.385	10.877		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.003.000</b>	<b>12.594.000</b>	<b>14.597.000</b>		

Thủ Quỹ



Nguyễn Thu Trang

Kế toán



Hoàng Thị Ngân

Bình Tân, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hồng Châu

## TRƯỜNG THCS TÂN TẠO

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỌC PHẨM CÒN THỪA  
NĂM HỌC 2020-2021**

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1	6.1	Trần Nguyễn Dân An	4.664		
2	6.1	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	4.664		
3	6.1	Trịnh Thị Ngọc Ánh	4.664		
4	6.1	Bùi Phạm Bảo Châu	4.664		
5	6.1	Nguyễn Duy Ngọc Diệp	4.664		
6	6.1	Trương Nguyễn Anh Duy	4.664		
7	6.1	Phan Hiền Đạt	4.664		
8	6.1	Nguyễn Phước Đạt	4.664		
9	6.1	Nguyễn Trần Minh Đăng	4.664		
10	6.1	Nguyễn Hoàng Nhã Đăng	4.664		
11	6.1	Nguyễn Hoàng Gia	4.664		
12	6.1	Trần Thị Hà Giang	4.664		
13	6.1	Phạm Ngọc Trà Giang	4.664		
14	6.1	Võ Trần Minh Hoàng	4.664		
15	6.1	Phạm Trần Gia Huy	4.664		
16	6.1	Phạm Hoàng Khánh Huyền	4.664		
17	6.1	Trần Minh Khang	4.664		
18	6.1	Ngô Minh Khoa	4.664		
19	6.1	Trương Vĩ Kiệt	4.664		
20	6.1	Trần Ngọc Thiên Kim	4.664		
21	6.1	Trần Lương An Kỳ	4.664		
22	6.1	Trần Bình Minh	4.664		
23	6.1	Trần Phương My	4.664		
24	6.1	Lê Phương Nghi	4.664		
25	6.1	Nguyễn Bảo Ngọc	4.664		
26	6.1	Võ Hoàng Thiện Nhân	4.664		
27	6.1	Nguyễn Ngọc Nhi	4.664		
28	6.1	Nguyễn Ngọc Uyên Nhi	4.664		
29	6.1	Nguyễn Thị Thảo Như	4.664		
30	6.1	Nguyễn Gia Phát	4.664		
31	6.1	Trần Ngọc Nam Phương	4.664		
32	6.1	Trần Nguyễn Minh Quân	4.664		
33	6.1	Lâm Khánh Quỳnh	4.664		
34	6.1	Nguyễn Hải Thọ	4.664		
35	6.1	Phạm Bùi Anh Thy	4.664		
36	6.1	Nguyễn Lê Thùy Tiên	4.664		
37	6.1	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	4.664		
38	6.1	Nguyễn Kim Trinh	4.664		
39	6.1	Lê Hoàng Trúc	4.664		
40	6.1	Phan Minh Tuấn	4.664		
41	6.1	Nguyễn Hoàng Kim Tước	4.664		
42	6.1	Nguyễn Phương Vy	4.664		
43	6.1	Trương Ngọc Như Ý	4.664		
44	6.2	Hồ Bảo An	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
45	6.2	Ngô Quỳnh Anh	4.664		
46	6.2	Lê Thị Vân Anh	4.664		
47	6.2	Đinh Ngọc Ân	4.664		
48	6.2	Cái Gia Bảo	4.664		
49	6.2	Vũ Uyên Chi	4.664		
50	6.2	Nguyễn Ngọc Cường	4.664		
51	6.2	Trương Trí Dũng	4.664		
52	6.2	Hoàng Tiến Đạt	4.664		
53	6.2	Nguyễn Hải Đăng	4.664		
54	6.2	Huỳnh Anh Đức	4.664		
55	6.2	Phạm Trường Giang	4.664		
56	6.2	Phạm Gia Hân	4.664		
57	6.2	Nguyễn Minh Hiếu	4.664		
58	6.2	Nguy Thị Thanh Hoa	4.664		
59	6.2	Nguyễn Huy Hoàng	4.664		
60	6.2	Nguyễn Trịnh Vũ Hồ	4.664		
61	6.2	Trần Tuấn Khải	4.664		
62	6.2	Nguyễn Kim Khánh	4.664		
63	6.2	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	4.664		
64	6.2	Trương Gia Linh	4.664		
65	6.2	Mai Hoàng Long	4.664		
66	6.2	Nguyễn Trần Đại Lộc	4.664		
67	6.2	Phan Võ Cẩm Ly	4.664		
68	6.2	Hồ Xuân Mạnh	4.664		
69	6.2	Hồ Văn Minh	4.664		
70	6.2	Trương Ngọc Thảo My	4.664		
71	6.2	Phan Nguyễn Hoài Nam	4.664		
72	6.2	Đặng Khánh Ngân	4.664		
73	6.2	Nguyễn Trần Khánh Ngân	4.664		
74	6.2	Lâm Bảo Nghi	4.664		
75	6.2	Trần Bảo Ngọc	4.664		
76	6.2	Đỗ Yến Như	4.664		
77	6.2	Hoàng Thị Kim Oanh	4.664		
78	6.2	Nguyễn Châu Minh Phát	4.664		
79	6.2	Huỳnh Chiếm Phú	4.664		
80	6.2	Tô Huy Phúc	4.664		
81	6.2	Nguyễn Đỗ Anh Thư	4.664		
82	6.2	Lê Nguyễn Quỳnh Trâm	4.664		
83	6.2	Nguyễn Lê Vương	4.664		
84	6.2	Lê Anh Khánh Vy	4.664		
85	6.2	Lý Phương Vy	4.664		
86	6.2	Trần Phạm Như Ý	4.664		
87	6.2	Nguyễn Thị Mỹ Yên	4.664		
88	6.3	Nguyễn Lê Hồng Anh	4.664		
89	6.3	Lương Phạm Minh Anh	4.664		
90	6.3	Vũ Ngọc Phương Anh	4.664		
91	6.3	Nguyễn Đình Bảo	4.664		
92	6.3	Phạm Hoàng Duy	4.664		
93	6.3	Quách Tuấn Đạt	4.664		
94	6.3	Nguyễn Văn Hải	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
95	6.3	Trương Ngọc Gia Hân	4.664		
96	6.3	Nguyễn Hữu Hiệp	4.664		
97	6.3	Hoàng Mai Hoa	4.664		
98	6.3	Nguyễn Phương Huyền	4.664		
99	6.3	Trần Vương Minh Kha	4.664		
100	6.3	Hoàng Anh Khôi	4.664		
101	6.3	Lê Minh Khôi	4.664		
102	6.3	Nguyễn Hoàng Trung Kiên	4.664		
103	6.3	Lương Quế Linh	4.664		
104	6.3	Bùi Phương Thùy Linh	4.664		
105	6.3	Nguyễn Lưu Huệ Mân	4.664		
106	6.3	Dương Thị Trà My	4.664		
107	6.3	Nguyễn Phương Nam	4.664		
108	6.3	Phan Ngọc Kim Ngân	4.664		
109	6.3	Nguyễn Phan Thanh Ngân	4.664		
110	6.3	Nguyễn Xuân Nghi	4.664		
111	6.3	Nguyễn Minh Bảo Ngọc	4.664		
112	6.3	Phạm Thị Khánh Ngọc	4.664		
113	6.3	Lê Phúc Nguyên	4.664		
114	6.3	Phạm Thị Huỳnh Nhi	4.664		
115	6.3	Đặng Lê Yến Nhi	4.664		
116	6.3	Võ Nguyễn Khánh Như	4.664		
117	6.3	Huỳnh Thị Kim Oanh	4.664		
118	6.3	Lê Minh Phát	4.664		
119	6.3	Đặng Đình Thành Phát	4.664		
120	6.3	Trương Bá Phú	4.664		
121	6.3	Lâm Hoàng Minh Phúc	4.664		
122	6.3	Nguyễn Trường Phúc	4.664		
123	6.3	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	4.664		
124	6.3	Bùi Tuấn Sơn	4.664		
125	6.3	Nguyễn Tiến Tài	4.664		
126	6.3	Đoàn Thị Minh Thư	4.664		
127	6.3	Huỳnh Minh Triết	4.664		
128	6.3	Lê Hoàng Trúc Uyên	4.664		
129	6.3	Trần Thanh Ngọc Vân	4.664		
130	6.3	Trần Hà Vy	4.664		
131	6.3	Huỳnh Thị Yến Vy	4.664		
132	6.4	Huỳnh Ngọc Khánh An	4.664		
133	6.4	Nguyễn Hoàng Anh	4.664		
134	6.4	Trần Bình Phương Anh	4.664		
135	6.4	Đoàn Lê Thái Anh	4.664		
136	6.4	Võ Hoàng Gia Bảo	4.664		
137	6.4	Nguyễn Hoàng Duy	4.664		
138	6.4	Nguyễn Phát Đạt	4.664		
139	6.4	Võ Đại Gia	4.664		
140	6.4	Phạm Đoàn Hương Giang	4.664		
141	6.4	Huỳnh Gia Hân	4.664		
142	6.4	Lê Ngọc Hưng	4.664		
143	6.4	Đỗ Nguyễn Anh Khôi	4.664		
144	6.4	Trần Trung Kiên	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
145	6.4	Trần Thị Thùy Linh	4.664		
146	6.4	Trà Thị Khả My	4.664		
147	6.4	Trần Hoài Trà My	4.664		
148	6.4	Trần Phạm Tại Mỹ	4.664		
149	6.4	Trần Phạm Thanh Ngân	4.664		
150	6.4	Nguyễn Bảo Ngọc	4.664		
151	6.4	Nguyễn Trung Khánh Ngọc	4.664		
152	6.4	Đào Vũ Bảo Nguyên	4.664		
153	6.4	Phạm Nguyễn Yến Nhi	4.664		
154	6.4	Phạm Gia Như	4.664		
155	6.4	Lư Chí Phát	4.664		
156	6.4	Lê Xuân Phát	4.664		
157	6.4	Nguyễn Hoàng Phúc	4.664		
158	6.4	Đỗ Anh Quân	4.664		
159	6.4	Đoàn Võ Hồng Quân	4.664		
160	6.4	Lê Nguyễn Minh Quyên	4.664		
161	6.4	Hạ Ngọc Khánh Quỳnh	4.664		
162	6.4	Nguyễn Đức Tài	4.664		
163	6.4	Đặng Tấn Tài	4.664		
164	6.4	Nguyễn Nhật Tân	4.664		
165	6.4	Lưu Minh Thái	4.664		
166	6.4	Nguyễn Trọng Thanh	4.664		
167	6.4	Hà Thanh Thảo	4.664		
168	6.4	Võ Thái Anh Thư	4.664		
169	6.4	Tô Ngọc Trang	4.664		
170	6.4	Huỳnh Ngọc Bảo Trúc	4.664		
171	6.4	Trần Thị Thanh Trúc	4.664		
172	6.4	Phan Thanh Tuấn	4.664		
173	6.4	Võ Ngọc Khánh Vy	4.664		
174	6.4	Nguyễn Ngọc Vy	4.664		
175	6.5	Nguyễn Bá An	4.664		
176	6.5	Dương Nhật Thái An	4.664		
177	6.5	Vũ Hồng Hoàng Anh	4.664		
178	6.5	Đoàn Nguyễn Quỳnh Anh	4.664		
179	6.5	Huỳnh Gia Bảo	4.664		
180	6.5	Tổng Quang Dũng	4.664		
181	6.5	Hoàng Đức Duy	4.664		
182	6.5	Đặng Giao Hiếu Đạt	4.664		
183	6.5	Nguyễn Thị Ngọc Hà	4.664		
184	6.5	Lê Trung Hiếu	4.664		
185	6.5	Lương Hữu Nhật Khang	4.664		
186	6.5	Huỳnh Hiếu Khánh	4.664		
187	6.5	Cao Anh Khoa	4.664		
188	6.5	Nguyễn Đăng Khôi	4.664		
189	6.5	Nguyễn Tấn Lộc	4.664		
190	6.5	Nguyễn Anh Minh	4.664		
191	6.5	Trần Vũ Hà My	4.664		
192	6.5	Trần Hoàng Nam	4.664		
193	6.5	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	4.664		
194	6.5	Hoàng Thị Hồng Nhung	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
195	6.5	Lương Nguyễn Tuyết Như	4.664		
196	6.5	Lê Gia Phát	4.664		
197	6.5	Ngô Tiến Phát	4.664		
198	6.5	Nguyễn Huỳnh Hồng Phúc	4.664		
199	6.5	Lê Minh Phúc	4.664		
200	6.5	Phùng Thanh Phương	4.664		
201	6.5	Hứa Khắc Phương Quỳnh	4.664		
202	6.5	Lê Văn Tài	4.664		
203	6.5	Đinh Thế Thanh Tân	4.664		
204	6.5	Phan Nguyễn Phương Thảo	4.664		
205	6.5	Trần Đặng Ngọc Thắm	4.664		
206	6.5	Đặng Quốc Thịnh	4.664		
207	6.5	Nguyễn Ngọc Minh Thư	4.664		
208	6.5	Huỳnh Thanh Tiền	4.664		
209	6.5	Nguyễn Trương Nhất Tiến	4.664		
210	6.5	Nguyễn Huy Toàn	4.664		
211	6.5	Mai Yến Trang	4.664		
212	6.5	Phạm Ngọc Bảo Trân	4.664		
213	6.5	Nguyễn Đình Triều	4.664		
214	6.5	Phạm Nhật Hà Uyên	4.664		
215	6.5	Nguyễn Phạm Khánh Vân	4.664		
216	6.5	Hoàng Ngọc Thảo Vy	4.664		
217	6.5	Lê Huỳnh Yến Vy	4.664		
218	6.5	Huỳnh Trần Hải Yến	4.664		
219	6.6	Trần Nguyễn Hoàng Anh	4.664		
220	6.6	Trần Nguyễn Kim Anh	4.664		
221	6.6	Trần Thị Minh Anh	4.664		
222	6.6	Phạm Quỳnh Anh	4.664		
223	6.6	Phạm Tuấn Anh	4.664		
224	6.6	Trần Duy Gia Bảo	4.664		
225	6.6	Trần Quang Danh	4.664		
226	6.6	Trần Minh Đạt	4.664		
227	6.6	Lê Tấn Đạt	4.664		
228	6.6	Nguyễn Thanh Hà	4.664		
229	6.6	Nguyễn Quốc Hào	4.664		
230	6.6	Lương Gia Hân	4.664		
231	6.6	Võ Minh Hoàng	4.664		
232	6.6	Nguyễn Khánh Huyền	4.664		
233	6.6	Huỳnh Đại Hưng	4.664		
234	6.6	Ngô Văn Khang	4.664		
235	6.6	Đặng Quốc Khởi	4.664		
236	6.6	Nguyễn Thanh Liêm	4.664		
237	6.6	Nguyễn Phương Linh	4.664		
238	6.6	Nguyễn Đức Mạnh	4.664		
239	6.6	Huỳnh Trà My	4.664		
240	6.6	Hồ Nhật Nam	4.664		
241	6.6	Phạm Trần Kim Ngân	4.664		
242	6.6	Lê Thị Kiều Ngoan	4.664		
243	6.6	Đương Thị Khánh Ngọc	4.664		
244	6.6	Nguyễn Thanh Ngọc	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
245	6.6	Nguyễn Huỳnh Ngọc Nguyên	4.664		
246	6.6	Lê Nguyễn Trọng Nhân	4.664		
247	6.6	Lê Cao Uyên Nhi	4.664		
248	6.6	Lưu Ngọc Như	4.664		
249	6.6	Du Tâm Như	4.664		
250	6.6	Phạm Văn Hà Nội	4.664		
251	6.6	Nguyễn Tấn Phát	4.664		
252	6.6	Nguyễn Phan Thiên Phúc	4.664		
253	6.6	Nguyễn Mai Phương	4.664		
254	6.6	Vũ Nguyễn Mẫn Quân	4.664		
255	6.6	Đào Ngọc Sơn	4.664		
256	6.6	Nguyễn Văn Tài	4.664		
257	6.6	Nguyễn Thanh Tâm	4.664		
258	6.6	Hoàng Thiện	4.664		
259	6.6	Vương Khánh Thịnh	4.664		
260	6.6	Lê Quý Thịnh	4.664		
261	6.6	Trần Minh Thông	4.664		
262	6.6	Lại Ngọc Minh Thư	4.664		
263	6.6	Phạm Huỳnh Trang	4.664		
264	6.6	Lê Hoàng Trung	4.664		
265	6.6	Trịnh Trọng Trường	4.664		
266	6.6	Hoàng Anh Tuấn	4.664		
267	6.6	Lâm Tường Vy	4.664		
268	6.7	Lê Ngọc Quế Anh	4.664		
269	6.7	Lê Quỳnh Anh	4.664		
270	6.7	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	4.664		
271	6.7	Nguyễn Phạm Vân Anh	4.664		
272	6.7	Nguyễn Ngọc Thu Ba	4.664		
273	6.7	Ngô Gia Bảo	4.664		
274	6.7	Ngô Quốc Bảo	4.664		
275	6.7	Trần Du Thanh Duy	4.664		
276	6.7	Trần Ngô Xuân Đào	4.664		
277	6.7	Nguyễn Quốc Đạt	4.664		
278	6.7	Vũ Đặng Hoàng Hoa	4.664		
279	6.7	Vũ Đặng Kim Hoa	4.664		
280	6.7	Nguyễn Bảo Hòa	4.664		
281	6.7	Lê Kim Minh Huy	4.664		
282	6.7	Trần Quang Khải	4.664		
283	6.7	Nguyễn Quốc Khánh	4.664		
284	6.7	Phạm Gia Khiêm	4.664		
285	6.7	Trần Minh Khôi	4.664		
286	6.7	Võ Phạm Mai Linh	4.664		
287	6.7	Mai Nhật Nam	4.664		
288	6.7	Phạm Huỳnh Kim Ngân	4.664		
289	6.7	Phạm Nguyễn Bảo Ngọc	4.664		
290	6.7	Trần Thanh Ngọc	4.664		
291	6.7	Vũ Trần Thảo Nguyên	4.664		
292	6.7	Nguyễn Thị Thanh Nhi	4.664		
293	6.7	Nguyễn Huỳnh Mẫn Nhu	4.664		
294	6.7	Trịnh Tiết Nhụy	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
295	6.7	Nguyễn Ngọc Phương Như	4.664		
296	6.7	Đặng Thị Kim Oanh	4.664		
297	6.7	Trần Hà Gia Phúc	4.664		
298	6.7	Thân Ngọc Như Phúc	4.664		
299	6.7	Ngân Quế Phương	4.664		
300	6.7	Trương Hoàng Minh Quân	4.664		
301	6.7	Nguyễn Thanh Sơn	4.664		
302	6.7	Nguyễn Bình Tâm	4.664		
303	6.7	Nguyễn Ngọc Uyên Thảo	4.664		
304	6.7	Lê Ngọc Anh Thi	4.664		
305	6.7	Bùi An Thịnh	4.664		
306	6.7	Trần Minh Thùy Tiên	4.664		
307	6.7	Huỳnh Chí Tín	4.664		
308	6.7	Lê Thanh Toàn	4.664		
309	6.7	Phan Ngọc Phương Trang	4.664		
310	6.7	Nguyễn Ngọc Trâm	4.664		
311	6.7	Văn Niên Cát Tường	4.664		
312	6.7	Dương Lý Gia Tỳ	4.664		
313	6.7	Đoàn Nguyễn Phương Uyên	4.664		
314	6.7	Bùi Trần Khánh Vân	4.664		
315	6.7	Lê Hoàng Thảo Vy	4.664		
316	6.8	Lê Nguyễn Kim Anh	4.664		
317	6.8	Nguyễn Thị Phương Anh	4.664		
318	6.8	Phạm Quỳnh Anh	4.664		
319	6.8	Trương Quỳnh Anh	4.664		
320	6.8	Nguyễn Gia Bảo	4.664		
321	6.8	Phan Hoàng Bảo Châu	4.664		
322	6.8	Vũ Nguyễn Minh Đạt	4.664		
323	6.8	Nguyễn Thành Đạt	4.664		
324	6.8	Phan Nguyễn Anh Hào	4.664		
325	6.8	Đoàn Hà Gia Hân	4.664		
326	6.8	Mã Phương Gia Hân	4.664		
327	6.8	Phan Nguyễn Ngọc Hân	4.664		
328	6.8	Nguyễn Mộng Hoàng	4.664		
329	6.8	Dương Gia Huy	4.664		
330	6.8	Nguyễn Gia Huy	4.664		
331	6.8	Nguyễn An Khang	4.664		
332	6.8	Nguyễn Gia Khánh	4.664		
333	6.8	Nguyễn Duy Khoa	4.664		
334	6.8	Trần Lê Minh Khoa	4.664		
335	6.8	Nguyễn Tấn Kiệt	4.664		
336	6.8	Huỳnh Thiên Kim	4.664		
337	6.8	Khương Thị Hà Ly	4.664		
338	6.8	Phạm Minh Mẫn	4.664		
339	6.8	Nguyễn Trà My	4.664		
340	6.8	Bùi Thị Thanh Ngân	4.664		
341	6.8	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	4.664		
342	6.8	Nguyễn Thị Bích Ngọc	4.664		
343	6.8	Trần Lê Phúc Nguyên	4.664		
344	6.8	Đặng Thị Minh Nguyệt	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
345	6.8	Võ Hà Tuyết Nhi	4.664		
346	6.8	Huỳnh Ngọc Khánh Như	4.664		
347	6.8	Hà Tân Phát	4.664		
348	6.8	Trương Thiên Phú	4.664		
349	6.8	Nguyễn Trần Ngọc Phụng	4.664		
350	6.8	Huỳnh Lê Trần Quang	4.664		
351	6.8	Nguyễn Thị Linh San	4.664		
352	6.8	Cái Tấn Sang	4.664		
353	6.8	Nguyễn Minh Tâm	4.664		
354	6.8	Phạm Phú Thịnh	4.664		
355	6.8	Nguyễn Anh Thư	4.664		
356	6.8	Trần Minh Hạ Tiên	4.664		
357	6.8	Ngô Thùy Tiên	4.664		
358	6.8	Mai Phạm Khánh Trang	4.664		
359	6.8	Nguyễn Thùy Trang	4.664		
360	6.8	Dương Huỳnh Phương Trinh	4.664		
361	6.8	Nguyễn Ngọc Tuyết	4.664		
362	6.8	Đinh Nguyễn Cát Tường	4.664		
363	6.8	Vũ Thị Yên Vy	4.664		
364	6.8	Nguyễn Lê Xuân	4.664		
365	7.1	Nguyễn Hoài An	4.664		
366	7.1	Nguyễn Vũ Quốc An	4.664		
367	7.1	Trần Thái Bảo Anh	4.664		
368	7.1	Hà Nguyễn Thiên Ân	4.664		
369	7.1	Vũ Quốc Bảo	4.664		
370	7.1	Võ Hoàng Thiên Bảo	4.664		
371	7.1	Phạm Thuận Bình	4.664		
372	7.1	Lưu Chí Cường	4.664		
373	7.1	Nguyễn Hoài Khánh Đan	4.664		
374	7.1	Tô Nguyễn Bảo Hân	4.664		
375	7.1	Nguyễn Hoàng Gia Hân	4.664		
376	7.1	Nguyễn Minh Huy	4.664		
377	7.1	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	4.664		
378	7.1	Nguyễn An Khang	4.664		
379	7.1	Lê Trung Kiên	4.664		
380	7.1	Phạm Anh Kiệt	4.664		
381	7.1	Huỳnh Phương Linh	4.664		
382	7.1	Ngô Anh Minh	4.664		
383	7.1	Lê Phạm Ái My	4.664		
384	7.1	Lâm Nguyễn Phương My	4.664		
385	7.1	Nguyễn Song Bảo Ngọc	4.664		
386	7.1	Phạm Thị Bảo Ngọc	4.664		
387	7.1	Phạm Trần Khánh Ngọc	4.664		
388	7.1	Nguyễn Hà Bảo Nhi	4.664		
389	7.1	Nguyễn Tuyết Nhi	4.664		
390	7.1	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	4.664		
391	7.1	Lương Yến Nhi	4.664		
392	7.1	Tăng Bảo Như	4.664		
393	7.1	Văn Tân Phát	4.664		
394	7.1	Trần Ngọc Bảo Phúc	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
395	7.1	Lê Hoàng Phúc	4.664		
396	7.1	Nguyễn Ngọc Trúc Quỳnh	4.664		
397	7.1	Nguyễn Phan Hùng Thịnh	4.664		
398	7.1	Phan Hoàng Anh Thư	4.664		
399	7.1	Huỳnh Ngọc Anh Thư	4.664		
400	7.1	Võ Ngọc Minh Thư	4.664		
401	7.1	Nguyễn Huỳnh Mỹ Tiên	4.664		
402	7.1	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	4.664		
403	7.1	Nguyễn Thanh Tuấn	4.664		
404	7.1	Vưu Khánh Vân	4.664		
405	7.2	Đình Xuân An	4.664		
406	7.2	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	4.664		
407	7.2	Nguyễn Quỳnh Anh	4.664		
408	7.2	Phạm Quỳnh Anh	4.664		
409	7.2	Nguyễn Kim Băng	4.664		
410	7.2	Lương Minh Châu	4.664		
411	7.2	Nguyễn Công Danh	4.664		
412	7.2	Đặng Kim Nguyễn Duy	4.664		
413	7.2	Nguyễn Trường Duy	4.664		
414	7.2	Phùng Tấn Đạt	4.664		
415	7.2	Bùi Ngô Tiên Định	4.664		
416	7.2	Nguyễn Thị Hằng	4.664		
417	7.2	Nguyễn Bảo Hân	4.664		
418	7.2	Nguyễn Quý Quỳnh Hoa	4.664		
419	7.2	Văn Phú Nhân Hoàng	4.664		
420	7.2	Nguyễn Cảnh Huy	4.664		
421	7.2	Võ Ngô Gia Huy	4.664		
422	7.2	Hồ Đắc Lệ Huyền	4.664		
423	7.2	Đình Thị Thu Huyền	4.664		
424	7.2	Đặng Lý Bảo Khanh	4.664		
425	7.2	Phạm Đăng Khôi	4.664		
426	7.2	Nguyễn Tuấn Kiệt	4.664		
427	7.2	Đình Nguyễn Trúc Linh	4.664		
428	7.2	Lê Duy Long	4.664		
429	7.2	Mai Minh Mẫn	4.664		
430	7.2	Nguyễn Nhật Minh	4.664		
431	7.2	Tô Thảo My	4.664		
432	7.2	Nguyễn Phương Nam	4.664		
433	7.2	Dương Bảo Nghi	4.664		
434	7.2	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	4.664		
435	7.2	Võ Ngọc Minh Nhật	4.664		
436	7.2	Nguyễn Thị Yến Nhi	4.664		
437	7.2	Từ Bùi Quỳnh Như	4.664		
438	7.2	Đặng Hoàng Phúc	4.664		
439	7.2	Lê Hoàng Quân	4.664		
440	7.2	Ngô Thành Tài	4.664		
441	7.2	Bùi Ngọc Hương Thảo	4.664		
442	7.2	Bùi Tăng Tĩnh	4.664		
443	7.2	Nguyễn Đức Minh Trí	4.664		
444	7.2	Nguyễn Thị Thanh Trúc	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
445	7.2	Nguyễn Thanh Tuyền	4.664		
446	7.2	Dương Hải Yên	4.664		
447	7.3	Hoàng Võ Đình An	4.664		
448	7.3	Nguyễn Hiền An	4.664		
449	7.3	Lại Ngọc Minh Anh	4.664		
450	7.3	Nguyễn Phương Anh	4.664		
451	7.3	Lê Thị Phương Anh	4.664		
452	7.3	Đỗ Duy Dũng	4.664		
453	7.3	Trần Đăng Duy	4.664		
454	7.3	Bùi Ngọc Hà	4.664		
455	7.3	Ca Hoàng Ngọc Hân	4.664		
456	7.3	Nguyễn Minh Hiếu	4.664		
457	7.3	Huỳnh Nguyễn Quốc Hùng	4.664		
458	7.3	Lê Trần Gia Huy	4.664		
459	7.3	Thông Trần Huy	4.664		
460	7.3	Lê Phan Minh Hưng	4.664		
461	7.3	Alisa Keetlapper	4.664		
462	7.3	Bùi Minh Khang	4.664		
463	7.3	Nguyễn Hữu Khánh	4.664		
464	7.3	Lê Văn Khoa	4.664		
465	7.3	Lê Gia Kiệt	4.664		
466	7.3	Nguyễn Thị Diễm Kiều	4.664		
467	7.3	Trần Lê Mai Linh	4.664		
468	7.3	Nguyễn Trần Phú Lợi	4.664		
469	7.3	Lý Mẫn Nghi	4.664		
470	7.3	Nguyễn Trung Nguyên	4.664		
471	7.3	Dương Minh Nhật	4.664		
472	7.3	Phạm Nguyễn Thùy Nhi	4.664		
473	7.3	Nguyễn Thị Xuân Nhi	4.664		
474	7.3	Đặng Thị Yên Nhi	4.664		
475	7.3	Trần Thị Kim Oanh	4.664		
476	7.3	Bùi Ngọc Phát	4.664		
477	7.3	Nguyễn Trung Tấn Phát	4.664		
478	7.3	Huỳnh Quang Phú	4.664		
479	7.3	Nguyễn Lê Đăng Quang	4.664		
480	7.3	Đỗ Thị Thu Thảo	4.664		
481	7.3	Trần Quốc Thông	4.664		
482	7.3	Mai Huỳnh Ngọc Thùy	4.664		
483	7.3	Trịnh Thị Thùy Trang	4.664		
484	7.3	Đặng Phương Trúc	4.664		
485	7.3	Trịnh Quang Tuấn	4.664		
486	7.3	Dương Vũ Tường Vy	4.664		
487	7.4	Lê Hoàng Anh	4.664		
488	7.4	Võ Trịnh Hồng Anh	4.664		
489	7.4	Hoàng Ngọc Ánh	4.664		
490	7.4	Kiều Công Danh	4.664		
491	7.4	Hoàng Đình Đức	4.664		
492	7.4	Mạc Lý Lâm Giang	4.664		
493	7.4	Lê Ngọc Hân	4.664		
494	7.4	Trần Công Hiếu	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
495	7.4	Lê Huy Hoàng	4.664		
496	7.4	Lê Văn Huy Hoàng	4.664		
497	7.4	Phạm Nguyên Khải	4.664		
498	7.4	Nguyễn Mai Khuê	4.664		
499	7.4	Đoàn Trung Kiên	4.664		
500	7.4	Lâm Gia Kỳ	4.664		
501	7.4	Phạm Thanh Mây Linh	4.664		
502	7.4	Nguyễn Quang Minh	4.664		
503	7.4	Trần Lệ Diễm My	4.664		
504	7.4	Nguyễn Ngọc Trà My	4.664		
505	7.4	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	4.664		
506	7.4	Trương Huỳnh Thúy Ngọc	4.664		
507	7.4	Võ Thương Kỳ Nhã	4.664		
508	7.4	Đoàn Thị Quỳnh Nhi	4.664		
509	7.4	Lại Thị Thúy Nhi	4.664		
510	7.4	Phạm Quỳnh Như	4.664		
511	7.4	Đới Quang Phát	4.664		
512	7.4	Nguyễn Hoàng Phúc	4.664		
513	7.4	Nguyễn Hoàng Phương	4.664		
514	7.4	Bùi Thị Minh Phương	4.664		
515	7.4	Phạm Đoàn Lê Quang	4.664		
516	7.4	Lê Tấn Tài	4.664		
517	7.4	Nguyễn Hoàng Tân	4.664		
518	7.4	Nguyễn Ngọc Thiện	4.664		
519	7.4	Đoàn Thị Ngọc Thủy	4.664		
520	7.4	Nguyễn Bảo Thy	4.664		
521	7.4	Trần Thị Huyền Trang	4.664		
522	7.4	Nguyễn Minh Trí	4.664		
523	7.4	Nguyễn Tấn Triều	4.664		
524	7.4	Huỳnh Mai Thanh Trúc	4.664		
525	7.4	Lê Tiến Văn	4.664		
526	7.4	Bùi Quốc Việt	4.664		
527	7.4	Phan Ngọc Bảo Vương	4.664		
528	7.5	Vi Lê Thảo An	4.664		
529	7.5	Nguyễn Thanh Diệu	4.664		
530	7.5	Phạm Xuân Duy	4.664		
531	7.5	Nguyễn Xuân Định	4.664		
532	7.5	Lê Huỳnh Dĩ Hào	4.664		
533	7.5	Lâm Ngọc Hân	4.664		
534	7.5	Nguyễn Sỹ Hoàng	4.664		
535	7.5	Nguyễn Quỳnh Hương	4.664		
536	7.5	Nguyễn Yến Khoa	4.664		
537	7.5	Huỳnh Lê Đăng Khôi	4.664		
538	7.5	Lê Minh Khôi	4.664		
539	7.5	Tần Hào Kiệt	4.664		
540	7.5	Lê Hải Linh	4.664		
541	7.5	Hoàng Thị Thùy Linh	4.664		
542	7.5	Võ Anh Minh	4.664		
543	7.5	Đào Mai Tuệ Minh	4.664		
544	7.5	Bùi Ngọc Phương Nghi	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
545	7.5	Bùi Ngô Phương Nghi	4.664		
546	7.5	Kiều Bảo Ngọc	4.664		
547	7.5	Nguyễn Trần Quỳnh Như	4.664		
548	7.5	Nguyễn Huỳnh Nhật Phong	4.664		
549	7.5	Nguyễn Minh Phú	4.664		
550	7.5	Võ Thanh Phúc	4.664		
551	7.5	Huỳnh Thiên Phúc	4.664		
552	7.5	Phạm Ngọc Uyên Phương	4.664		
553	7.5	Đặng Đăng Quân	4.664		
554	7.5	Nguyễn Ngọc Minh Quân	4.664		
555	7.5	Thái Diễm Quỳnh	4.664		
556	7.5	Huỳnh Nhật Thành	4.664		
557	7.5	Nguyễn Minh Thắng	4.664		
558	7.5	Nguyễn Quốc Anh Thúy	4.664		
559	7.5	Lưu Nguyễn Anh Thư	4.664		
560	7.5	Hoàng Trần Bảo Thy	4.664		
561	7.5	Lê Huỳnh Bảo Trân	4.664		
562	7.5	Phạm Trương Ngọc Tú	4.664		
563	7.5	Nguyễn Minh Tuấn	4.664		
564	7.5	Nguyễn Hoàng Phương Vy	4.664		
565	7.5	Trần Nguyễn Tường Vy	4.664		
566	7.5	Lê Nguyễn Như Ý	4.664		
567	7.6	Phạm Phú An	4.664		
568	7.6	Trịnh Thị Mỹ Anh	4.664		
569	7.6	Phạm Lâm Vân Anh	4.664		
570	7.6	Kim Kỳ Ân	4.664		
571	7.6	Thị Hoàng Duy Bảo	4.664		
572	7.6	Nguyễn Chí Cường	4.664		
573	7.6	Lưu Đức Duy	4.664		
574	7.6	Phan Hoàng Thanh Duyên	4.664		
575	7.6	Hà Tuấn Đạt	4.664		
576	7.6	Lý Minh Đăng	4.664		
577	7.6	Phạm Gia Hân	4.664		
578	7.6	Trần Anh Hoàng	4.664		
579	7.6	Lư Chí Hùng	4.664		
580	7.6	Trương Triều Huy	4.664		
581	7.6	Nguyễn Thị Anh Huỳnh	4.664		
582	7.6	Đặng Hoàng Kha	4.664		
583	7.6	Hồ Trọng Khôi	4.664		
584	7.6	Hồ Tuấn Kiệt	4.664		
585	7.6	Phùng Tuấn Kiệt	4.664		
586	7.6	Huỳnh Trần Thùy Lâm	4.664		
587	7.6	Hoàng Văn Lương	4.664		
588	7.6	Nguyễn Ánh Ngọc	4.664		
589	7.6	Lâm Hồng Bảo Ngọc	4.664		
590	7.6	Nguyễn Hữu Phát	4.664		
591	7.6	Nguyễn Huy Hoàng Phúc	4.664		
592	7.6	Lê Phan Vạn Phúc	4.664		
593	7.6	Mai Trần Bảo Phương	4.664		
594	7.6	Mai Kim Phương	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
595	7.6	Lê Tuấn Quang	4.664		
596	7.6	Lê Võ Thục Quyên	4.664		
597	7.6	Lê Thảo Quỳnh	4.664		
598	7.6	Nguyễn Minh Thiện	4.664		
599	7.6	Lăng Thị Minh Thùy	4.664		
600	7.6	Dương Thanh Thúy	4.664		
601	7.6	Võ Nguyễn Anh Thư	4.664		
602	7.6	Nguyễn Thanh Thùy Tiên	4.664		
603	7.6	Lưu Vĩnh Tiến	4.664		
604	7.6	Đinh Thị Đoan Trang	4.664		
605	7.6	Nguyễn Vũ Ngọc Trâm	4.664		
606	7.6	Mai Ngọc Trọng	4.664		
607	7.6	Nguyễn Quang Yên	4.664		
608	7.7	Hứa Huy Anh	4.664		
609	7.7	Ngụy Khánh Bằng	4.664		
610	7.7	Nguyễn Văn Chi	4.664		
611	7.7	Nguyễn Vũ Tấn Dũng	4.664		
612	7.7	Hồ Đức Tâm Đoan	4.664		
613	7.7	Phạm Đoàn Minh Hiếu	4.664		
614	7.7	Trịnh Văn Hoàng	4.664		
615	7.7	Trần Chấn Huy	4.664		
616	7.7	Trần Gia Huy	4.664		
617	7.7	Lê Văn Huy	4.664		
618	7.7	Trần Thế Hưng	4.664		
619	7.7	Lê Nguyễn Phú Khang	4.664		
620	7.7	Trần Nguyễn Đăng Khôi	4.664		
621	7.7	Nguyễn Trung Kiên	4.664		
622	7.7	Trần Ngọc Tuyết Liên	4.664		
623	7.7	Đặng Trần Hà Linh	4.664		
624	7.7	Lư Ngọc Linh	4.664		
625	7.7	Lư Bảo Long	4.664		
626	7.7	Nguyễn Nhật Nam	4.664		
627	7.7	Nguyễn Ngọc Hải Nguyên	4.664		
628	7.7	Nguyễn Thư Nhân	4.664		
629	7.7	Vương Hồ Uyên Nhi	4.664		
630	7.7	Phạm Quang Phát	4.664		
631	7.7	Thạch Huỳnh Phong	4.664		
632	7.7	Trần Thanh Phương	4.664		
633	7.7	Lê Anh Mộc Qué	4.664		
634	7.7	Võ Thị Như Quỳnh	4.664		
635	7.7	Nguyễn Hồng Tâm	4.664		
636	7.7	Mạch Quốc Thái	4.664		
637	7.7	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	4.664		
638	7.7	Nguyễn Thị Phương Thảo	4.664		
639	7.7	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	4.664		
640	7.7	Bùi Ngọc Trâm	4.664		
641	7.7	Nguyễn Minh Trí	4.664		
642	7.7	Nguyễn Trương Phương Vi	4.664		
643	7.7	Tô Phước Vinh	4.664		
644	7.7	Trần Thị Cẩm Vy	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
645	7.7	Phạm Huỳnh Minh Vy	4.664		
646	7.7	Trịnh Thị Thúy Vy	4.664		
647	7.7	Lê Thị Kim Yến	4.664		
648	7.7	Nguyễn Ngọc Yến	4.664		
649	7.8	Nguyễn Trường An	4.664		
650	7.8	Cao Võ Hoàng Anh	4.664		
651	7.8	Trần Nhật Bảo	4.664		
652	7.8	Đào Thị Mỹ Duyên	4.664		
653	7.8	Thái Hoàng Đạt	4.664		
654	7.8	Trang Thành Đạt	4.664		
655	7.8	Đỗ Nguyễn Hoàng Hải	4.664		
656	7.8	Đỗ Ngọc Bảo Hân	4.664		
657	7.8	Nguyễn Hoàng Ánh Hồng	4.664		
658	7.8	Danh Nguyễn Hưng Khánh	4.664		
659	7.8	Nguyễn Huỳnh Anh Khoa	4.664		
660	7.8	Võ Anh Kiệt	4.664		
661	7.8	Nguyễn Thị Thiên Kim	4.664		
662	7.8	Trương Hoàng Long	4.664		
663	7.8	Đặng Văn Minh	4.664		
664	7.8	Huỳnh Thảo My	4.664		
665	7.8	Nguyễn Lê Bảo Nam	4.664		
666	7.8	Huỳnh Võ Kim Ngân	4.664		
667	7.8	Giang Thị Mộng Nghi	4.664		
668	7.8	Ngân Kiếm Ngọc	4.664		
669	7.8	Phạm Bùi Phúc Nguyên	4.664		
670	7.8	Triệu Thị Phương Nhi	4.664		
671	7.8	Nguyễn Tấn Nhựt	4.664		
672	7.8	Nguyễn Minh Phát	4.664		
673	7.8	Lê Thành Phát	4.664		
674	7.8	Lâm Hà Phương	4.664		
675	7.8	Lê Nguyễn Hoàng Quân	4.664		
676	7.8	Nguyễn Phúc Tài	4.664		
677	7.8	Đình Tấn Tài	4.664		
678	7.8	Ngô Đặng Như Thảo	4.664		
679	7.8	Phạm Thanh Thảo	4.664		
680	7.8	Triệu Quốc Thống	4.664		
681	7.8	Nguyễn Trọng Tiến	4.664		
682	7.8	Trần Nguyễn Ngọc Trâm	4.664		
683	7.8	Trần Thị Huyền Trân	4.664		
684	7.8	Thân Lê Phương Trinh	4.664		
685	7.8	Nguyễn Thị Thanh Trúc	4.664		
686	7.8	Võ Thanh Trúc	4.664		
687	7.8	Nguyễn Hoàng Vượng	4.664		
688	7.8	Lê Ngọc Anh Vy	4.664		
689	7.8	Chu Thị Khánh Vy	4.664		
690	7.9	Trần Gia An	4.664		
691	7.9	Ngô Hồng Anh	4.664		
692	7.9	Nguyễn Kim Huỳnh Anh	4.664		
693	7.9	Trần Nguyễn Huỳnh Anh	4.664		
694	7.9	Nguyễn Khánh Minh Anh	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
695	7.9	Cao Thùy Dung	4.664		
696	7.9	Phạm Anh Duy	4.664		
697	7.9	Chu Hữu Khánh Duy	4.664		
698	7.9	Đào Quang Duy	4.664		
699	7.9	Bùi Tấn Đạt	4.664		
700	7.9	Nguyễn Tấn Đạt	4.664		
701	7.9	Thái Minh Hòa	4.664		
702	7.9	Lê Hữu Huy	4.664		
703	7.9	Phạm Minh Khánh	4.664		
704	7.9	Nguyễn Thành Khiêm	4.664		
705	7.9	Bùi Tuấn Kiệt	4.664		
706	7.9	Huỳnh Thị Xuân Lan	4.664		
707	7.9	Đặng Khánh Linh	4.664		
708	7.9	Đặng Huỳnh Long	4.664		
709	7.9	Đỗ Thị Phương Mai	4.664		
710	7.9	Trịnh Tiến Minh	4.664		
711	7.9	Nguyễn Quốc Nam	4.664		
712	7.9	Nguyễn Hoàng Nghiệp	4.664		
713	7.9	Tôn Nữ Bảo Ngọc	4.664		
714	7.9	Võ Thị Bảo Ngọc	4.664		
715	7.9	Trần Bảo Ngọc	4.664		
716	7.9	Trần Ngọc Bảo Nhi	4.664		
717	7.9	Nguyễn Ngọc Tường Nhi	4.664		
718	7.9	Trương Phong Phú	4.664		
719	7.9	Lê Trọng Phúc	4.664		
720	7.9	Lê Kim Phụng	4.664		
721	7.9	Nguyễn Quốc Sang	4.664		
722	7.9	Võ Thành Thái	4.664		
723	7.9	Lê Thị Phương Thảo	4.664		
724	7.9	Vũ Quang Thắng	4.664		
725	7.9	Trần Kim Thủy	4.664		
726	7.9	Phan Ngọc Anh Thư	4.664		
727	7.9	Lê Thị Ngọc Trâm	4.664		
728	7.9	Đặng Nguyễn Anh Tuấn	4.664		
729	7.9	Nguyễn Đức Tuấn	4.664		
730	7.9	Phạm Ngọc Yến Vy	4.664		
731	7.10	Trần Văn Bắc	4.664		
732	7.10	Lê Song Ngân Đình	4.664		
733	7.10	Cái Tấn Giàu	4.664		
734	7.10	Lư Thị Ngọc Hân	4.664		
735	7.10	Hoàng Nguyễn Thanh Hiền	4.664		
736	7.10	Nguyễn Quốc Hiếu	4.664		
737	7.10	Phương Gia Huy	4.664		
738	7.10	Nguyễn Văn Gia Huy	4.664		
739	7.10	Nguyễn Ngọc Quan Huy	4.664		
740	7.10	Huỳnh Thị Hương	4.664		
741	7.10	Đào Duy Khánh	4.664		
742	7.10	Phạm Chí Khoa	4.664		
743	7.10	Lê Hoàng Đăng Khoa	4.664		
744	7.10	Nguyễn Lục Anh Kiệt	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
745	7.10	Bùi Trần Khánh Linh	4.664		
746	7.10	Đỗ Thị Thùy Linh	4.664		
747	7.10	Bùi Phạm Quang Lộc	4.664		
748	7.10	Nguyễn Sỹ Lương	4.664		
749	7.10	Cái Nguyễn Hà Mi	4.664		
750	7.10	Hồ Công Minh	4.664		
751	7.10	Nguyễn Trần Hà My	4.664		
752	7.10	Lê Hoàng Nam	4.664		
753	7.10	Nguyễn Trần Phương Nghi	4.664		
754	7.10	Huỳnh Trúc Phương Nghi	4.664		
755	7.10	Nguyễn Như Ngọc	4.664		
756	7.10	Võ Minh Nhật	4.664		
757	7.10	Nguyễn Huỳnh Uyên Nhi	4.664		
758	7.10	Hồ Thị Yến Nhi	4.664		
759	7.10	Vy Yến Nhi	4.664		
760	7.10	Nguyễn Trương Tấn Tài	4.664		
761	7.10	Nguyễn Nhật Tân	4.664		
762	7.10	Trần Minh Tiến Thành	4.664		
763	7.10	Đặng Hồ Thế Thắng	4.664		
764	7.10	Lê Minh Thiện	4.664		
765	7.10	Võ Lê Bảo Thy	4.664		
766	7.10	Võ Ngọc Phương Trinh	4.664		
767	7.10	Cái Ngọc Minh Tú	4.664		
768	7.10	Đặng Lê Thanh Xuân	4.664		
769	7.10	Lương Thị Hải Yến	4.664		
770	7.11	Trần Lê Thúy An	4.664		
771	7.11	Trần Lê Hoài Anh	4.664		
772	7.11	Dương Hoàng Anh	4.664		
773	7.11	Lưu Đức Bảo	4.664		
774	7.11	Nguyễn Hoàng Danh	4.664		
775	7.11	Nguyễn Quốc Duy	4.664		
776	7.11	Lê Bảo Khánh Đoàn	4.664		
777	7.11	Trần Văn Đức	4.664		
778	7.11	Sú Quý Hồng	4.664		
779	7.11	Phùng Nguyễn Gia Huy	4.664		
780	7.11	Nguyễn Hoài Nhật Huy	4.664		
781	7.11	Lại Phước Hưng	4.664		
782	7.11	Đào Huy Khải	4.664		
783	7.11	Huỳnh Ngọc Hoàng Linh	4.664		
784	7.11	Trần Văn Phi Long	4.664		
785	7.11	Lại Phạm Minh Luân	4.664		
786	7.11	Trần Khánh Minh	4.664		
787	7.11	Nguyễn Thị Ngọc Nga	4.664		
788	7.11	Nguyễn Hồng Như Ngọc	4.664		
789	7.11	Kim Thành Nhật	4.664		
790	7.11	Đặng Thị Phương Nhi	4.664		
791	7.11	Lê Thụy Quỳnh Như	4.664		
792	7.11	Lương Gia Phát	4.664		
793	7.11	Đỗ Nhất Phương	4.664		
794	7.11	Lê Trần Minh Quyến	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
795	7.11	Phạm Thị Như Quỳnh	4.664		
796	7.11	Tăng Đào Ngọc Sương	4.664		
797	7.11	Đặng Hồng Minh Tâm	4.664		
798	7.11	Lại Đoàn Minh Tân	4.664		
799	7.11	Trần Thái	4.664		
800	7.11	Phan Trí Thành	4.664		
801	7.11	Đào Việt Thành	4.664		
802	7.11	Phan Thanh Thảo	4.664		
803	7.11	Huỳnh Minh Thuận	4.664		
804	7.11	Võ Trần Thanh Thùy	4.664		
805	7.11	Lê Ngọc Bảo Trân	4.664		
806	7.11	Đặng Quyền Trân	4.664		
807	7.11	Thân Thị Bích Tuyền	4.664		
808	7.11	Lê Thanh Uyên	4.664		
809	7.11	Dương Ngọc Tường Vi	4.664		
810	7.11	Phan Thị Thanh Xuân	4.664		
811	7.12	Huỳnh Vân Anh	4.664		
812	7.12	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.664		
813	7.12	Trần Quang Cảnh	4.664		
814	7.12	Phạm Hoàng Dũng	4.664		
815	7.12	Lê Tiến Đạt	4.664		
816	7.12	Võ Hoàng Phúc Hậu	4.664		
817	7.12	Hồ Bảo Hoàng	4.664		
818	7.12	Nguyễn Ngọc Lan Hương	4.664		
819	7.12	Võ Hồ Gia Huy	4.664		
820	7.12	Võ Quốc Kiệt	4.664		
821	7.12	Tô Nguyễn Thùy Lâm	4.664		
822	7.12	Ngô Kiều Thảo Linh	4.664		
823	7.12	Vũ Thanh Mai	4.664		
824	7.12	Ngô Hải Nam	4.664		
825	7.12	Ngô Thụy Bích Ngọc	4.664		
826	7.12	Lâm Mỹ Ngọc	4.664		
827	7.12	Phan Lê Như Ngọc	4.664		
828	7.12	Lại Trần Thanh Ngọc	4.664		
829	7.12	Nguyễn Phạm Khôi Nguyên	4.664		
830	7.12	Nguyễn Thiện Nhân	4.664		
831	7.12	Vũ Đan Nhi	4.664		
832	7.12	Nguyễn Thị Hoàng Nhi	4.664		
833	7.12	Đoàn Tiến Phát	4.664		
834	7.12	Huỳnh Tấn Phú	4.664		
835	7.12	Nguyễn Huỳnh Trọng Phúc	4.664		
836	7.12	Phạm Xuân Sơn	4.664		
837	7.12	Nguyễn Mạnh Tài	4.664		
838	7.12	Nguyễn Tấn Tài	4.664		
839	7.12	Phạm Nguyễn Quang Thái	4.664		
840	7.12	Lương Công Thành	4.664		
841	7.12	Phạm Nguyễn Quang Thắng	4.664		
842	7.12	Phan Nguyễn Đăng Thi	4.664		
843	7.12	Lê Minh Thiện	4.664		
844	7.12	Nguyễn Minh Thiện	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
845	7.12	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	4.664		
846	7.12	Đinh Thanh Thúy	4.664		
847	7.12	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	4.664		
848	7.12	Nguyễn Thị Huyền Trân	4.664		
849	7.12	Lê Trần Tấn Trọng	4.664		
850	7.12	Hồ Quốc Việt	4.664		
851	7.12	Nguyễn Đỗ Tường Vy	4.664		
852	7.12	Nguyễn Liễu Yến	4.664		
853	7.13	Phạm Nguyễn Bảo An	4.664		
854	7.13	Khúc Hoàng An	4.664		
855	7.13	Lê Thị Ngọc Bích	4.664		
856	7.13	Đinh Đỗ Gia Bình	4.664		
857	7.13	Lê Nguyễn Trí Cường	4.664		
858	7.13	Lê Tiến Dũng	4.664		
859	7.13	Nguyễn Bảo Ngọc Kỳ Duyên	4.664		
860	7.13	Đàm Thị Mỹ Duyên	4.664		
861	7.13	Cao Nguyễn Hải Đăng	4.664		
862	7.13	Nguyễn Hoàng Hân	4.664		
863	7.13	Lê Minh Hiền	4.664		
864	7.13	Nguyễn Hữu Hiếu	4.664		
865	7.13	Trần Quang Minh Huy	4.664		
866	7.13	Đặng Minh Khôi	4.664		
867	7.13	Trần Mỹ Linh	4.664		
868	7.13	Giang Phương Linh	4.664		
869	7.13	Nguyễn Tiến Bình Minh	4.664		
870	7.13	Ngô Bùi Trà My	4.664		
871	7.13	Trần Nguyễn Trà My	4.664		
872	7.13	Bùi Thị Hồng Nhi	4.664		
873	7.13	Trần Nguyễn Quỳnh Như	4.664		
874	7.13	Thái Minh Phát	4.664		
875	7.13	Nguyễn Tiến Phát	4.664		
876	7.13	Nguyễn Xuân Phát	4.664		
877	7.13	Trần Huỳnh Thanh Phong	4.664		
878	7.13	Huỳnh Minh Phú	4.664		
879	7.13	Nguyễn Huỳnh Hồng Phúc	4.664		
880	7.13	Nguyễn Ngọc Như Phúc	4.664		
881	7.13	Mai Hồng Phượng	4.664		
882	7.13	Phạm Bá Quân	4.664		
883	7.13	Ngô Đông Quỳnh	4.664		
884	7.13	Nguyễn Lý Trúc Quỳnh	4.664		
885	7.13	Nguyễn Nhân Tâm	4.664		
886	7.13	Lê Văn Tân	4.664		
887	7.13	Nguyễn Thùy Anh Thư	4.664		
888	7.13	Nguyễn Trúc Anh Thư	4.664		
889	7.13	Lý Hoàng Ngọc Hương Uyên	4.664		
890	7.13	Võ Ngọc Tường Vi	4.664		
891	7.13	Võ Khánh Vinh	4.664		
892	7.13	Tăng Ngọc Vy	4.664		
893	8.1	Nguyễn Hoài An	4.664		
894	8.1	Nguyễn Văn Anh	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
895	8.1	Ngô Diệp Khánh Băng	4.664		
896	8.1	Huỳnh Nguyễn Ngọc Châu	4.664		
897	8.1	Trương Nam Chung	4.664		
898	8.1	Đặng Nguyễn Hoàng Dung	4.664		
899	8.1	Trịnh Nguyễn Đông Dương	4.664		
900	8.1	Lê Thị Ngân Giang	4.664		
901	8.1	Lê Gia Hào	4.664		
902	8.1	Phạm Nguyễn Bảo Hân	4.664		
903	8.1	Dương Nhật Khả Hân	4.664		
904	8.1	Nguyễn Đỗ Ngọc Hân	4.664		
905	8.1	Lê Thị Thanh Hân	4.664		
906	8.1	Trần Minh Hiếu	4.664		
907	8.1	Hồ Trung Hiếu	4.664		
908	8.1	Huỳnh Tấn Hoàng	4.664		
909	8.1	Nguyễn Minh Huy	4.664		
910	8.1	Nguyễn Quốc Huy	4.664		
911	8.1	Trần Duy Khang	4.664		
912	8.1	Nguyễn Nam Khanh	4.664		
913	8.1	Nguyễn Cao Anh Khoa	4.664		
914	8.1	Đỗ Văn Khương	4.664		
915	8.1	Phạm Viết Lãm	4.664		
916	8.1	Trần Ngọc Ánh Linh	4.664		
917	8.1	Đặng Xuân Mai	4.664		
918	8.1	Lương Thị Thùy Nga	4.664		
919	8.1	Huỳnh Khánh Ngân	4.664		
920	8.1	Phạm Quế Ngân	4.664		
921	8.1	Đỗ Đức Nhân	4.664		
922	8.1	Trương Phạm Yến Nhi	4.664		
923	8.1	Nguyễn Lê Hồng Nhiên	4.664		
924	8.1	Lê Ngọc Như	4.664		
925	8.1	Trương Thị Quỳnh Như	4.664		
926	8.1	Phan Gia Phú	4.664		
927	8.1	Đặng Minh Phúc	4.664		
928	8.1	Nguyễn Minh Quân	4.664		
929	8.1	Phan Thanh Sứ	4.664		
930	8.1	Hồ Hữu Thắng	4.664		
931	8.1	Lại Thị Ngọc Thùy	4.664		
932	8.1	Lữ Trọng Tín	4.664		
933	8.1	Dương Bảo Trân	4.664		
934	8.1	Thòng Đức Trí	4.664		
935	8.1	Nguyễn Minh Trí	4.664		
936	8.1	Nguyễn Thanh Trí	4.664		
937	8.1	Phạm Dương Thanh Trúc	4.664		
938	8.1	Hoàng Hữu Tuấn Tú	4.664		
939	8.1	Nguyễn Thanh Tuyền	4.664		
940	8.1	Nguyễn Trần Đan Uyên	4.664		
941	8.1	Võ Quang Vinh	4.664		
942	8.1	Trần Thủy Vy	4.664		
943	8.1	Trần Đặng Tường Vy	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
944	8.2	Phan Thị Lan Anh	4.664		
945	8.2	Nguyễn Đỗ Phương Anh	4.664		
946	8.2	Nguyễn Lê Phương Anh	4.664		
947	8.2	Huỳnh Tú Anh	4.664		
948	8.2	Trương Ngọc Ánh	4.664		
949	8.2	Lê Dương Bảo Ân	4.664		
950	8.2	Bùi Đỗ Đình Ân	4.664		
951	8.2	Dương Gia Bảo	4.664		
952	8.2	Đỗ Huy Cường	4.664		
953	8.2	Ninh Quốc Cường	4.664		
954	8.2	Trần Khánh Duy	4.664		
955	8.2	Nguyễn Văn Đạt	4.664		
956	8.2	Trần Hà Nguyễn Đức	4.664		
957	8.2	Phạm Hoàng Gia	4.664		
958	8.2	Hồ Gia Hào	4.664		
959	8.2	Phan Thị Minh Hằng	4.664		
960	8.2	Mai Thanh Hương	4.664		
961	8.2	Trần Đắc Nguyên Khang	4.664		
962	8.2	Chung Nguyễn Quốc Khánh	4.664		
963	8.2	Trần Đăng Khoa	4.664		
964	8.2	Trần Anh Khôi	4.664		
965	8.2	Đoàn Thiên Kim	4.664		
966	8.2	Huỳnh Thư Kỳ	4.664		
967	8.2	Lê Đức Lam	4.664		
968	8.2	Khưu Tấn Lộc	4.664		
969	8.2	Đoàn Đức Mạnh	4.664		
970	8.2	Lê Phương Nhi	4.664		
971	8.2	Hàn Lê Yến Nhi	4.664		
972	8.2	Lê Nguyễn Yến Nhi	4.664		
973	8.2	Liêu Hoàn Phúc	4.664		
974	8.2	Trương Hoàng Phúc	4.664		
975	8.2	Nguyễn Trọng Phúc	4.664		
976	8.2	Đặng Thị Phương	4.664		
977	8.2	Quách Tuyết Phương	4.664		
978	8.2	Vũ Thị Như Quỳnh	4.664		
979	8.2	Huỳnh Phước Sang	4.664		
980	8.2	Nguyễn Tấn Tài	4.664		
981	8.2	Bùi Phúc Tấn	4.664		
982	8.2	Mạc Ngọc Kim Thanh	4.664		
983	8.2	Nguyễn Lâm Ngọc Thanh	4.664		
984	8.2	Võ Phương Thảo	4.664		
985	8.2	Mã Gia Thuận	4.664		
986	8.2	Huỳnh Thị Anh Thư	4.664		
987	8.2	Nguyễn Minh Thư	4.664		
988	8.2	Bùi Thị Thủy Tiên	4.664		
989	8.2	Huỳnh Minh Trung	4.664		
990	8.2	Đào Anh Trường	4.664		
991	8.2	Nguyễn Thành Tú	4.664		
992	8.2	Nguyễn Minh Vương	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
993	8.2	Nguyễn Trần Như Ý	4.664		
994	8.3	Nguyễn Ngọc Đức Anh	4.664		
995	8.3	Nguyễn Minh Anh	4.664		
996	8.3	Lưu Quỳnh Anh	4.664		
997	8.3	Huỳnh Thị Ngọc Ánh	4.664		
998	8.3	Nguyễn Lĩnh Hoàng Ân	4.664		
999	8.3	Võ Hồ Gia Bảo	4.664		
1000	8.3	Phan Nguyễn Gia Bảo	4.664		
1001	8.3	Văn Thị Thanh Bình	4.664		
1002	8.3	Trần Du Thanh Đạt	4.664		
1003	8.3	Phạm Thành Đạt	4.664		
1004	8.3	Nguyễn Văn Đức	4.664		
1005	8.3	Huỳnh Lê Tuấn Hào	4.664		
1006	8.3	Khuru Gia Hân	4.664		
1007	8.3	Dương Ngọc Gia Hân	4.664		
1008	8.3	Nguyễn Thị Phương Hoa	4.664		
1009	8.3	Nguyễn Thanh Hùng	4.664		
1010	8.3	Nguyễn Hoàng Huy	4.664		
1011	8.3	Tạ Quốc Huy	4.664		
1012	8.3	Lê Nguyễn Khánh Huyền	4.664		
1013	8.3	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	4.664		
1014	8.3	Đỗ Tuấn Kiệt	4.664		
1015	8.3	Trần Thái Thùy Linh	4.664		
1016	8.3	Lý Tú Linh	4.664		
1017	8.3	Phạm Đình Luật	4.664		
1018	8.3	Nguyễn Ngọc Phương Nghi	4.664		
1019	8.3	Trần Duy Bảo Ngọc	4.664		
1020	8.3	La Bảo Ngọc	4.664		
1021	8.3	Trà Phương Ngọc	4.664		
1022	8.3	Đỗ Thị Thanh Ngọc	4.664		
1023	8.3	Hoàng Mai Nguyên	4.664		
1024	8.3	Phan Minh Nhật	4.664		
1025	8.3	Lê Thảo Như	4.664		
1026	8.3	Trần Hồ Ngọc Phú	4.664		
1027	8.3	Phạm Vũ Dương Quang	4.664		
1028	8.3	Võ Thu Quỳnh	4.664		
1029	8.3	Lê Văn Thành	4.664		
1030	8.3	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	4.664		
1031	8.3	Phạm Minh Thế	4.664		
1032	8.3	Đình Văn Thiên	4.664		
1033	8.3	Phan Nguyễn Anh Thúy	4.664		
1034	8.3	Nguyễn Thị Minh Thư	4.664		
1035	8.3	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	4.664		
1036	8.3	Nguyễn Trung Tính	4.664		
1037	8.3	Lê Thị Nhật Trang	4.664		
1038	8.3	Đỗ Hoàng Phương Trang	4.664		
1039	8.3	Ngô Thị Quỳnh Trang	4.664		
1040	8.3	Hồ Hoàng Thủy Trang	4.664		
1041	8.3	Nguyễn Xuân Trang	4.664		
1042	8.3	Phan Minh Trí	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1043	8.3	Nguyễn Ngọc Tú Tú	4.664		
1044	8.3	Lê Thanh Tùng	4.664		
1045	8.3	Trần Thị Phương Vy	4.664		
1046	8.3	Nguyễn Thụy Phi Yên	4.664		
1047	8.4	Đào Duy An	4.664		
1048	8.4	Ngô Nguyễn Triều An	4.664		
1049	8.4	Trịnh Khắc Tuấn Anh	4.664		
1050	8.4	Hoàng Ngọc Ánh	4.664		
1051	8.4	Phạm Thanh Bình	4.664		
1052	8.4	Đinh Nguyễn Hoàng Châu	4.664		
1053	8.4	Nguyễn Thành Đạt	4.664		
1054	8.4	Phạm Minh Đức	4.664		
1055	8.4	Nguyễn Minh Hiệp	4.664		
1056	8.4	Phạm Nhật Hoàng	4.664		
1057	8.4	Lương Gia Huy	4.664		
1058	8.4	Võ Văn Ngọc Huy	4.664		
1059	8.4	Lê Bảo Khang	4.664		
1060	8.4	Trần Chí Khang	4.664		
1061	8.4	Trần Hoài Khang	4.664		
1062	8.4	Phạm Trung Kiên	4.664		
1063	8.4	Nguyễn Phúc Anh Kiệt	4.664		
1064	8.4	Nguyễn Bình Hồng Lạc	4.664		
1065	8.4	Lê Ngọc Hoàng Lam	4.664		
1066	8.4	Tăng Thanh Lan	4.664		
1067	8.4	Phan Phạm Ngọc Linh	4.664		
1068	8.4	Hồ Hoàng Minh Long	4.664		
1069	8.4	Lê Trương Minh Long	4.664		
1070	8.4	Vân Công Minh	4.664		
1071	8.4	Trần Quốc Minh	4.664		
1072	8.4	Trần Phạm Bảo Ngọc	4.664		
1073	8.4	Phạm Huỳnh Hùng Nguyên	4.664		
1074	8.4	Trần Hồ Khánh Nguyên	4.664		
1075	8.4	Trần Huỳnh Hồng Nhung	4.664		
1076	8.4	Võ Đức Phát	4.664		
1077	8.4	Văn Thị Hồng Phần	4.664		
1078	8.4	Đinh Hoàng Phúc	4.664		
1079	8.4	Trần Thị Hồng Phúc	4.664		
1080	8.4	Đỗ Nguyễn Mai Thanh Phúc	4.664		
1081	8.4	Nguyễn Trọng Phúc	4.664		
1082	8.4	Đường Bảo Hoàng Phương	4.664		
1083	8.4	Trần Lê Thanh Tâm	4.664		
1084	8.4	Nguyễn Thị Phương Thảo	4.664		
1085	8.4	Nguyễn Quang Thịnh	4.664		
1086	8.4	Trần Quốc Thịnh	4.664		
1087	8.4	Trần Mai Anh Thư	4.664		
1088	8.4	Trần Ngọc Anh Thư	4.664		
1089	8.4	Thái Thị Bảo Thy	4.664		
1090	8.4	Trần Đức Trí	4.664		
1091	8.4	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	4.664		
1092	8.4	Đào Trần Cẩm Tú	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1093	8.4	Trần Ngọc Thanh Tuyền	4.664		
1094	8.4	Phan Thị Mỹ Vy	4.664		
1095	8.4	Phạm Thảo Vy	4.664		
1096	8.4	Nguyễn Phạm Xuân Vy	4.664		
1097	8.4	Nguyễn Hồng Xuân	4.664		
1098	8.4	Đinh Thị Kim Xuân	4.664		
1099	8.5	Bùi Trần Hồng Anh	4.664		
1100	8.5	Đoàn Thị Ngọc Anh	4.664		
1101	8.5	Chương Thiệu Ân	4.664		
1102	8.5	Võ Thị Ngọc Bích	4.664		
1103	8.5	Nguyễn Ngọc Tâm Châu	4.664		
1104	8.5	Nguyễn Thành Danh	4.664		
1105	8.5	Trần Ngọc Ánh Dương	4.664		
1106	8.5	Phan Tại Ánh Dương	4.664		
1107	8.5	Trần Quốc Hải	4.664		
1108	8.5	Mai Mỹ Hạnh	4.664		
1109	8.5	Hồ Ngọc Bảo Hân	4.664		
1110	8.5	Hồ Nhật Huy	4.664		
1111	8.5	Vũ Phước Huy	4.664		
1112	8.5	Võ Lê Khang	4.664		
1113	8.5	Huỳnh Lê Như Khánh	4.664		
1114	8.5	Nguyễn Đăng Khôi	4.664		
1115	8.5	Trần Minh Khôi	4.664		
1116	8.5	Tạ Nguyễn Hoàng Lam	4.664		
1117	8.5	Ngô Đặng Thùy Lâm	4.664		
1118	8.5	Nguyễn Thị Khánh Linh	4.664		
1119	8.5	Lê Huỳnh Mỹ Linh	4.664		
1120	8.5	Nguyễn Hoàng Long	4.664		
1121	8.5	Lý Gia Mai	4.664		
1122	8.5	Huỳnh Thiên Mỹ	4.664		
1123	8.5	Lê Dư Phương Nghi	4.664		
1124	8.5	Nguyễn Huỳnh Như Ngọc	4.664		
1125	8.5	Phạm Lê Thái Ngọc	4.664		
1126	8.5	Mai Vũ Thảo Nguyên	4.664		
1127	8.5	Lê Nguyễn	4.664		
1128	8.5	Nguyễn Ngọc Minh Nhật	4.664		
1129	8.5	Lý Bảo Nhi	4.664		
1130	8.5	Nguyễn Yến Nhi	4.664		
1131	8.5	Lưu Lê Hoàng Như	4.664		
1132	8.5	Lê Tâm Như	4.664		
1133	8.5	Huỳnh Tấn Phát	4.664		
1134	8.5	Bùi Trương Vĩnh Phát	4.664		
1135	8.5	Võ Đông Phong	4.664		
1136	8.5	Nguyễn Trọng Phúc	4.664		
1137	8.5	Trà Phương Quỳnh	4.664		
1138	8.5	Nguyễn Lê Chí Tâm	4.664		
1139	8.5	Đinh Như Minh Tâm	4.664		
1140	8.5	Nguyễn Tấn Thành	4.664		
1141	8.5	Đặng Lê Anh Thư	4.664		
1142	8.5	Đỗ Ngọc Thủy Tiên	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1143	8.5	Trương Võ Khánh Trân	4.664		
1144	8.5	Nguyễn Minh Trí	4.664		
1145	8.5	Nguyễn Huỳnh Trọng Trí	4.664		
1146	8.5	Trần Minh Triết	4.664		
1147	8.5	Trần Nguyễn Minh Tú	4.664		
1148	8.5	Nguyễn Văn Tuấn	4.664		
1149	8.5	Phạm Nguyễn Minh Tuấn	4.664		
1150	8.5	Lý Quang Vinh	4.664		
1151	8.5	Ngô Lê Uyên Vy	4.664		
1152	9.1	Phan Khắc Duy Anh	4.664		
1153	9.1	Lê Vũ Kim Anh	4.664		
1154	9.1	Huỳnh Lê Nguyệt Anh	4.664		
1155	9.1	Trang Vương Hồng Ánh	4.664		
1156	9.1	Nguyễn Lê Quốc Bảo	4.664		
1157	9.1	Phạm Thanh Bình	4.664		
1158	9.1	Lương Thanh Chương	4.664		
1159	9.1	Nguyễn Huỳnh Phương Đông	4.664		
1160	9.1	Nguyễn Ngọc Hà	4.664		
1161	9.1	Hồ Gia Hân	4.664		
1162	9.1	Trình Lương Gia Hân	4.664		
1163	9.1	Trần Lâm Ngọc Hân	4.664		
1164	9.1	Nguyễn Thị Thu Hiền	4.664		
1165	9.1	Trần Lê Thanh Huệ	4.664		
1166	9.1	Liêu Nhữ Bảo Huy	4.664		
1167	9.1	Nguyễn Phạm Gia Huy	4.664		
1168	9.1	Đỗ Khắc Huy	4.664		
1169	9.1	Lê Trần Hoàng Kha	4.664		
1170	9.1	Phạm Gia Khang	4.664		
1171	9.1	Lê Anh Khôi	4.664		
1172	9.1	Nguyễn Minh Khôi	4.664		
1173	9.1	Đặng Nguyễn Minh Khôi	4.664		
1174	9.1	Phạm Ngọc Trúc Linh	4.664		
1175	9.1	Nguyễn Thị Trúc Ly	4.664		
1176	9.1	Trần Cao Minh	4.664		
1177	9.1	Vũ Thiệu Xuân Minh	4.664		
1178	9.1	Lê Thị Quỳnh Nga	4.664		
1179	9.1	Phạm Thị Kim Ngân	4.664		
1180	9.1	Nguyễn Thanh Ngân	4.664		
1181	9.1	Trần Nguyễn Phương Nghi	4.664		
1182	9.1	Nguyễn Võ Bảo Ngọc	4.664		
1183	9.1	Nguyễn Hồ Khánh Nguyên	4.664		
1184	9.1	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	4.664		
1185	9.1	Lê Thái Thượng Nguyên	4.664		
1186	9.1	Trần Anh Phi	4.664		
1187	9.1	Trần Đồng Hoài Phong	4.664		
1188	9.1	Trần Vũ Hoàng Phúc	4.664		
1189	9.1	Võ Trần Minh Phúc	4.664		
1190	9.1	Nguyễn Huỳnh Đăng Quang	4.664		
1191	9.1	Lâm Đoàn Hạ Quyên	4.664		
1192	9.1	Phạm Dương Tài	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1193	9.1	Phạm Sỹ Tâm	4.664		
1194	9.1	Nguyễn Tấn	4.664		
1195	9.1	Nguyễn Mai Thanh	4.664		
1196	9.1	Lê Công Thành	4.664		
1197	9.1	Nguyễn Duy Thành	4.664		
1198	9.1	Lê Minh Thư	4.664		
1199	9.1	Trần Thị Hương Trà	4.664		
1200	9.1	Đình Thế Minh Trang	4.664		
1201	9.1	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	4.664		
1202	9.1	Huỳnh Thị Mỹ Trâm	4.664		
1203	9.1	Lại Huỳnh Thanh Trúc	4.664		
1204	9.1	Nguyễn Thị Kim Tuyền	4.664		
1205	9.1	Trương Thiệu Vy	4.664		
1206	9.1	Phạm Lê Như Ý	4.664		
1207	9.2	Nguyễn Phạm An An	4.664		
1208	9.2	Đoàn Ngọc Thúy An	4.664		
1209	9.2	Lê Thị Phương Anh	4.664		
1210	9.2	Ninh Ngọc Quỳnh Anh	4.664		
1211	9.2	Bùi Quyết Chiến	4.664		
1212	9.2	Nguyễn Mạnh Cường	4.664		
1213	9.2	Vũ Thành Đạt	4.664		
1214	9.2	Phùng Phương Đông	4.664		
1215	9.2	Lê Trường Giang	4.664		
1216	9.2	Nguyễn Ngọc Hồng Hạnh	4.664		
1217	9.2	Lê Dương Bảo Hân	4.664		
1218	9.2	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	4.664		
1219	9.2	Nguyễn Thanh Hồng	4.664		
1220	9.2	Hồ Tấn Minh Hùng	4.664		
1221	9.2	Lê Nguyễn Quốc Hùng	4.664		
1222	9.2	Lê Bảo Khang	4.664		
1223	9.2	Nguyễn Mạnh Khang	4.664		
1224	9.2	Nguyễn Văn Minh	4.664		
1225	9.2	Phan Huyền My	4.664		
1226	9.2	Bùi Hoàng Nam	4.664		
1227	9.2	Cao Lê Phương Nghi	4.664		
1228	9.2	Nguyễn Bảo Ngọc	4.664		
1229	9.2	Văn Bảo Ngọc	4.664		
1230	9.2	Đào Như Ngọc	4.664		
1231	9.2	Nguyễn Thị Thanh Nhân	4.664		
1232	9.2	Lê Hoàng Phúc	4.664		
1233	9.2	Nguyễn Thị Thu Phương	4.664		
1234	9.2	Phạm Nguyễn Ngọc Quỳnh	4.664		
1235	9.2	Nguyễn Thị Như Quỳnh	4.664		
1236	9.2	Nguyễn Lê Xuân Quỳnh	4.664		
1237	9.2	Trịnh Huỳnh Nam Sơn	4.664		
1238	9.2	Lưu Triển Tài	4.664		
1239	9.2	Lương Ngọc Thảo	4.664		
1240	9.2	Nguyễn Phước Thịnh	4.664		
1241	9.2	Trương Phan Hiếu Thuận	4.664		
1242	9.2	Nguyễn Minh Thư	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1243	9.2	Dương Thị Thu Trang	4.664		
1244	9.2	Lê Thị Thu Trang	4.664		
1245	9.2	Nguyễn Thị Thùy Trang	4.664		
1246	9.2	Trương Ngọc Trâm	4.664		
1247	9.2	Nguyễn Minh Trung	4.664		
1248	9.2	Nguyễn Nam Trung	4.664		
1249	9.2	Bùi Cẩm Tú	4.664		
1250	9.2	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	4.664		
1251	9.2	Nguyễn Trịnh Vũ Tùng	4.664		
1252	9.2	Huỳnh Thị Bích Tuyền	4.664		
1253	9.2	Huỳnh Hồng Ánh Tuyết	4.664		
1254	9.2	Võ Hồng Việt	4.664		
1255	9.2	Nguyễn Thị Cẩm Vy	4.664		
1256	9.2	Nguyễn Ngọc Nhật Vy	4.664		
1257	9.2	Nguyễn Ngọc Thúy Vy	4.664		
1258	9.2	Trần Lê Như Ý	4.664		
1259	9.3	Nguyễn Hoàng Anh	4.664		
1260	9.3	Vũ Hoàng Anh	4.664		
1261	9.3	Nguyễn Ngọc Hồng Anh	4.664		
1262	9.3	Nguyễn Thị Kim Anh	4.664		
1263	9.3	Lê Nguyễn Nhật Anh	4.664		
1264	9.3	Ninh Nguyễn Phương Anh	4.664		
1265	9.3	Nguyễn Ngọc Vân Anh	4.664		
1266	9.3	Mai Nguyễn Hoàng Bảo	4.664		
1267	9.3	Lại Bảo Châu	4.664		
1268	9.3	Lê Huỳnh Thành Công	4.664		
1269	9.3	Trần Phan Quốc Duy	4.664		
1270	9.3	Thái Đắc Tùng Dương	4.664		
1271	9.3	Bùi Gia Đạt	4.664		
1272	9.3	Phạm Xuân Hải	4.664		
1273	9.3	Nguyễn Gia Hân	4.664		
1274	9.3	Nguyễn Phúc Hậu	4.664		
1275	9.3	Nguyễn Đoàn Gia Huy	4.664		
1276	9.3	Nguyễn Gia Huy	4.664		
1277	9.3	Lê Cao Kim Huyền	4.664		
1278	9.3	Nguyễn Ngọc Khang	4.664		
1279	9.3	Thân Lê Khánh	4.664		
1280	9.3	Nguyễn Gia Kiệt	4.664		
1281	9.3	Hà Lê Tuấn Kiệt	4.664		
1282	9.3	Nguyễn Thị Lan	4.664		
1283	9.3	Nguyễn Thùy Kiều Liên	4.664		
1284	9.3	Phạm Thúy Liễu	4.664		
1285	9.3	Phan Phạm Ngọc Linh	4.664		
1286	9.3	Vũ Ngọc Khánh Ly	4.664		
1287	9.3	Nguyễn Ngọc Xuân Mai	4.664		
1288	9.3	Trần Nguyễn Xuân Mai	4.664		
1289	9.3	Hoàng Quỳnh Như	4.664		
1290	9.3	Nguyễn Quốc Phong	4.664		
1291	9.3	Lưu Vĩnh Phước	4.664		
1292	9.3	Huỳnh Minh Thành	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1293	9.3	Đình Nguyễn Trường Thịnh	4.664		
1294	9.3	Trương Đình Gia Thống	4.664		
1295	9.3	Trần Minh Triết	4.664		
1296	9.3	Huỳnh Ngọc Trọng	4.664		
1297	9.3	Lại Thành Trung	4.664		
1298	9.3	Tạ Thành Trung	4.664		
1299	9.3	Trần Trung Trực	4.664		
1300	9.3	Trương Quang Tuấn	4.664		
1301	9.3	Nguyễn Ngọc Xuân Vy	4.664		
1302	9.3	Phạm Ngọc Yến	4.664		
1303	9.3	Huỳnh Xuân Yến	4.664		
1304	9.4	Trần Nguyễn Phước An	4.664		
1305	9.4	Vũ Ngọc Như Anh	4.664		
1306	9.4	Huỳnh Thị Thùy Dương	4.664		
1307	9.4	Trần Thành Đạt	4.664		
1308	9.4	Nguyễn Văn Thành Đạt	4.664		
1309	9.4	Nguyễn Phúc Tường Đoan	4.664		
1310	9.4	Đàm Việt Đức	4.664		
1311	9.4	Dương Ngọc Mỹ Hà	4.664		
1312	9.4	Lâm Nguyễn Gia Hiếu	4.664		
1313	9.4	Nguyễn Huỳnh Ngọc Hiếu	4.664		
1314	9.4	Nguyễn Huy Hoàng	4.664		
1315	9.4	Ngô Nhật Hoàng	4.664		
1316	9.4	Trần Quang Huy	4.664		
1317	9.4	Chương Trọng Khang	4.664		
1318	9.4	Lê Bảo Khanh	4.664		
1319	9.4	Phạm Duy Khôi	4.664		
1320	9.4	Võ Thị Mỹ Linh	4.664		
1321	9.4	Lê Thị Ngọc Linh	4.664		
1322	9.4	Hồ Tuyết Mi	4.664		
1323	9.4	Bùi Nhật Nam	4.664		
1324	9.4	Trần Quốc Phương Nam	4.664		
1325	9.4	Nguyễn Hồng Ngọc	4.664		
1326	9.4	Lê Trọng Nhân	4.664		
1327	9.4	Lê Nguyễn Phương Nhi	4.664		
1328	9.4	Kim Thị Phương Nhi	4.664		
1329	9.4	Phạm Ngọc Phương	4.664		
1330	9.4	Nguyễn Thanh Quý	4.664		
1331	9.4	Trịnh Lê Phương Quỳnh	4.664		
1332	9.4	Phan Thanh Sơn	4.664		
1333	9.4	Khuru Tuấn Tài	4.664		
1334	9.4	Diệp Chung Tấn	4.664		
1335	9.4	Võ Trúc Liên Thanh	4.664		
1336	9.4	Tống Phúc Thiện	4.664		
1337	9.4	Võ Huỳnh Anh Thùy	4.664		
1338	9.4	Nguyễn Thành Tiến	4.664		
1339	9.4	Phạm Hoàng Thu Trang	4.664		
1340	9.4	Lại Thị Bảo Trân	4.664		
1341	9.4	Nguyễn Ngọc Huỳnh Trân	4.664		
1342	9.4	Hoàng Thị Kiều Trinh	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1343	9.4	Nguyễn Đình Tú	4.664		
1344	9.4	Nguyễn Võ Minh Tuấn	4.664		
1345	9.4	Nguyễn Phạm Ngọc Tỷ	4.664		
1346	9.4	Lê Ngọc Thanh Vy	4.664		
1347	9.4	Nghiêm Hồng Tiểu Vy	4.664		
1348	9.5	Dương Quốc An	4.664		
1349	9.5	Nguyễn Quốc An	4.664		
1350	9.5	Phan Duy Anh	4.664		
1351	9.5	Nguyễn Huỳnh Anh	4.664		
1352	9.5	Trần Ngọc Lan Anh	4.664		
1353	9.5	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	4.664		
1354	9.5	Lê Thị Tuyết Anh	4.664		
1355	9.5	Mai Ngọc Bảo Châu	4.664		
1356	9.5	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	4.664		
1357	9.5	Phạm Duy	4.664		
1358	9.5	Lâm Trung Hiếu	4.664		
1359	9.5	Mai Nhật Huy	4.664		
1360	9.5	Nguyễn Nhật Huy	4.664		
1361	9.5	Phạm Quốc Khánh	4.664		
1362	9.5	Nguyễn Anh Khoa	4.664		
1363	9.5	Phạm Trương Anh Khoa	4.664		
1364	9.5	Đình Phạm Diệu Linh	4.664		
1365	9.5	Võ Quang Long	4.664		
1366	9.5	Nguyễn Hữu Lộc	4.664		
1367	9.5	Nguyễn Phúc Lợi	4.664		
1368	9.5	Phan Võ Trúc Ly	4.664		
1369	9.5	Trần Nguyễn Hoàng Mai	4.664		
1370	9.5	Hồ Ngọc Uyên My	4.664		
1371	9.5	Đoàn Lê Thanh Nga	4.664		
1372	9.5	Huỳnh Kim Ngọc	4.664		
1373	9.5	Nguyễn Vĩnh Nguyên	4.664		
1374	9.5	Lê Hoàng Phương Nhi	4.664		
1375	9.5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	4.664		
1376	9.5	Nguyễn Đoàn Hoàng Phú	4.664		
1377	9.5	Phan Trần Nguyễn Quang	4.664		
1378	9.5	Huỳnh Trần Phú Quý	4.664		
1379	9.5	Lê Trần Tấn Sang	4.664		
1380	9.5	Hồ Thanh Sơn	4.664		
1381	9.5	Võ Khánh Thi	4.664		
1382	9.5	Nguyễn Lê Anh Thư	4.664		
1383	9.5	Đặng Gia Phước Toàn	4.664		
1384	9.5	Lưu Bích Trân	4.664		
1385	9.5	Lã Thành Trung	4.664		
1386	9.5	Trần Thanh Tuấn	4.664		
1387	9.5	Phạm Hoàng Như Uyên	4.664		
1388	9.5	Danh Thùy Vân	4.664		
1389	9.5	Nguyễn Hoàng Việt	4.664		
1390	9.5	Võ Hoàng Việt	4.664		
1391	9.6	Nguyễn Huỳnh Lan Anh	4.664		
1392	9.6	Phạm Ngọc Bảo	4.664		

STT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1393	9.6	Nguyễn Quốc Bình	4.664		
1394	9.6	Nguyễn Thành Công	4.664		
1395	9.6	Nguyễn Hải Cường	4.664		
1396	9.6	Phùng Nhật Cường	4.664		
1397	9.6	Nguyễn Lê Nhựt Danh	4.664		
1398	9.6	Phạm Thành Danh	4.664		
1399	9.6	Đào Minh Đạt	4.664		
1400	9.6	Lê Tấn Đạt	4.664		
1401	9.6	Nguyễn Minh Đức	4.664		
1402	9.6	Đình Huy Hoàng	4.664		
1403	9.6	Nguyễn Minh Hoàng	4.664		
1404	9.6	Lưu Gia Huy	4.664		
1405	9.6	Nguyễn Minh Khang	4.664		
1406	9.6	Nguyễn Anh Khoa	4.664		
1407	9.6	Đào Trung Kiên	4.664		
1408	9.6	Huỳnh Tổng Hoàng Linh	4.664		
1409	9.6	Doãn Khánh Linh	4.664		
1410	9.6	Giang Nhật Linh	4.664		
1411	9.6	Nguyễn Ngọc Hồng Loan	4.664		
1412	9.6	Trần Bá Minh	4.664		
1413	9.6	Nguyễn Dương Chí Nghĩa	4.664		
1414	9.6	Lại Hữu Duy Phát	4.664		
1415	9.6	Đỗ Ngọc Bảo Phúc	4.664		
1416	9.6	Tạ Hiếu Quân	4.664		
1417	9.6	Trần Tiến Thành	4.664		
1418	9.6	Hồ Thanh Thảo	4.664		
1419	9.6	Nguyễn Huỳnh Minh Thư	4.664		
1420	9.6	Trần Thị Thùy Trang	4.664		
1421	9.6	Trần Thị Ngọc Trinh	4.664		
1422	9.6	Vũ Ngọc Phương Trinh	4.664		
1423	9.6	Nguyễn Lương Anh Tú	4.664		
1424	9.6	Nguyễn Anh Tuấn	4.664		
1425	9.6	Lê Thanh Tuyền	4.664		
1426	9.6	Dương Thảo Vân	4.664		
1427	9.6	Trần Quốc Việt	4.664		
1428	9.6	Huỳnh Anh Vũ	4.664		
1429	9.6	Lê Long Vũ	4.664		
1430	9.6	Nguyễn Phạm Khánh Vy	4.664		
1431	9.6	Võ Thị Thảo Vy	4.664		
1432	9.6	Lê Nguyễn Yến Vy	4.664		
1433	9.6	Nguyễn Thị Yến Xuân	4.664		
1434	9.6	Nguyễn Thị Như Ý	4.664		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.688.243</b>		



Bình Tân, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Thủ Quỹ

Kế toán

*Nguyễn Thùy Trang*

*Hương Thị Ngân*

Nguyễn Thùy Trang

Hương Thị Ngân



Hiệu trưởng

*Nguyễn Thị Hồng Châu*

Nguyễn Thị Hồng Châu

## TRƯỜNG THCS TÂN TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỌC PHẨM CÒN THỪA  
NĂM HỌC 2021-2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1	Nguyễn Duy Ngọc Diệp	7.1	4.865		
2	Trần Bình Minh	7.1	4.865		
3	Nguyễn Thị Thảo Như	7.1	4.865		
4	Trần Ngọc Nam Phương	7.1	4.865		
5	Trần Nguyễn Minh Quân	7.1	4.865		
6	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	7.1	4.865		
7	Trương Ngọc Như Ý	7.1	4.865		
8	Nguyễn Ngọc Nhi	7.1	4.865		
9	Trần Thị Hà Giang	7.1	4.865		
10	Trịnh Thị Ngọc Ánh	7.1	4.865		
11	Lâm Khánh Quỳnh	7.1	4.865		
12	Nguyễn Gia Phát	7.1	4.865		
13	Phan Minh Tuấn	7.1	4.865		
14	Nguyễn Hoàng Kim Tước	7.1	4.865		
15	Nguyễn Lê Thùy Tiên	7.1	4.865		
16	Phạm Ngọc Trà Giang	7.1	4.865		
17	Nguyễn Hải Thọ	7.1	4.865		
18	Trần Ngọc Thiên Kim	7.1	4.865		
19	Phạm Hoàng Khánh Huyền	7.1	4.865		
20	Bùi Phạm Bảo Châu	7.1	4.865		
21	Lê Hoàng Trúc	7.1	4.865		
22	Nguyễn Trần Minh Đăng	7.1	4.865		
23	Lê Phương Nghi	7.1	4.865		
24	Nguyễn Hoàng Gia	7.1	4.865		
25	Trần Nguyễn Dân An	7.1	4.865		
26	Trương Nguyễn Anh Duy	7.1	4.865		
27	Ngô Cao Anh Thư	7.1	4.865		
28	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	7.1	4.865		
29	Phạm Trần Gia Huy	7.1	4.865		
30	Võ Trần Minh Hoàng	7.1	4.865		
31	Trần Phương My	7.1	4.865		
32	Nguyễn Kim Trinh	7.1	4.865		
33	Nguyễn Hoàng Nhã Đăng	7.1	4.865		
34	Nguyễn Phương Vy	7.1	4.865		
35	Phạm Bùi Anh Thy	7.1	4.865		
36	Trần Minh Khang	7.1	4.865		
37	Trương Vĩ Kiệt	7.1	4.865		
38	Ngô Minh Khoa	7.1	4.865		
39	Võ Hoàng Thiện Nhân	7.1	4.865		
40	Nguyễn Phước Đạt	7.1	4.865		
41	Nguyễn Bảo Ngọc	7.1	4.865		
42	Nguyễn Ngọc Uyên Nhi	7.1	4.865		
43	Phan Hiền Đạt	7.1	4.865		
44	Trương Ngọc Thảo My	7.2	4.865		
45	Trương Gia Linh	7.2	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
46	Nguyễn Lê Vương	7.2	4.865		
47	Nguyễn Thị Mỹ Yên	7.2	4.865		
48	Lê Nguyễn Quỳnh Trâm	7.2	4.865		
49	Phạm Trường Giang	7.2	4.865		
50	Trương Trí Dũng	7.2	4.865		
51	Cái Gia Bảo	7.2	4.865		
52	Phan Nguyễn Hoài Nam	7.2	4.865		
53	Lê Anh Khánh Vy	7.2	4.865		
54	Tô Huy Phúc	7.2	4.865		
55	Hồ Văn Minh	7.2	4.865		
56	Nguyễn Trần Đại Lộc	7.2	4.865		
57	Trần Tuấn Khải	7.2	4.865		
58	Nguy Thị Thanh Hoa	7.2	4.865		
59	Lý Phương Vy	7.2	4.865		
60	Đinh Ngọc Ân	7.2	4.865		
61	Nguyễn Ngọc Cường	7.2	4.865		
62	Nguyễn Huy Hoàng	7.2	4.865		
63	Đỗ Yên Như	7.2	4.865		
64	Trần Phạm Như Ý	7.2	4.865		
65	Nguyễn Trịnh Vũ Hồ	7.2	4.865		
66	Lê Thị Vân Anh	7.2	4.865		
67	Huỳnh Anh Đức	7.2	4.865		
68	Ngô Quỳnh Anh	7.2	4.865		
69	Nguyễn Trần Khánh Ngân	7.2	4.865		
70	Phạm Gia Hân	7.2	4.865		
71	Đặng Khánh Ngân	7.2	4.865		
72	Huỳnh Chiêm Phú	7.2	4.865		
73	Mai Hoàng Long	7.2	4.865		
74	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	7.2	4.865		
75	Nguyễn Châu Minh Phát	7.2	4.865		
76	Hoàng Thị Kim Oanh	7.2	4.865		
77	Nguyễn Kim Khánh	7.2	4.865		
78	Lâm Bảo Nghi	7.2	4.865		
79	Trần Bảo Ngọc	7.2	4.865		
80	Nguyễn Đỗ Anh Thư	7.2	4.865		
81	Hoàng Tiến Đạt	7.2	4.865		
82	Phan Võ Cẩm Ly	7.2	4.865		
83	Hồ Bảo An	7.2	4.865		
84	Vũ Uyên Chi	7.2	4.865		
85	Hoàng Anh Khôi	7.3	4.865		
86	Bùi Phương Thùy Linh	7.3	4.865		
87	Bùi Tuấn Sơn	7.3	4.865		
88	Trần Vương Minh Kha	7.3	4.865		
89	Trương Ngọc Gia Hân	7.3	4.865		
90	Nguyễn Tiến Tài	7.3	4.865		
91	Nguyễn Minh Bảo Ngọc	7.3	4.865		
92	Phan Ngọc Kim Ngân	7.3	4.865		
93	Nguyễn Xuân Nghi	7.3	4.865		
94	Hoàng Mai Hoa	7.3	4.865		
95	Lâm Hoàng Minh Phúc	7.3	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
96	Nguyễn Phương Nam	7.3	4.865		
97	Trần Thanh Ngọc Vân	7.3	4.865		
98	Nguyễn Phan Thanh Ngân	7.3	4.865		
99	Phạm Hoàng Duy	7.3	4.865		
100	Trần Hà Vy	7.3	4.865		
101	Vũ Ngọc Phương Anh	7.3	4.865		
102	Nguyễn Lê Hồng Anh	7.3	4.865		
103	Trương Bá Phú	7.3	4.865		
104	Nguyễn Phương Huyền	7.3	4.865		
105	Nguyễn Văn Hải	7.3	4.865		
106	Đặng Lê Yến Nhi	7.3	4.865		
107	Đặng Đình Thành Phát	7.3	4.865		
108	Phạm Thị Khánh Ngọc	7.3	4.865		
109	Lê Minh Khôi	7.3	4.865		
110	Nguyễn Hữu Hiệp	7.3	4.865		
111	Huỳnh Thị Yến Vy	7.3	4.865		
112	Lê Minh Phát	7.3	4.865		
113	Nguyễn Hoàng Trung Kiên	7.3	4.865		
114	Lương Phạm Minh Anh	7.3	4.865		
115	Lê Phúc Nguyên	7.3	4.865		
116	Lê Hoàng Trúc Uyên	7.3	4.865		
117	Huỳnh Thị Kim Oanh	7.3	4.865		
118	Nguyễn Trường Phúc	7.3	4.865		
119	Võ Nguyễn Khánh Như	7.3	4.865		
120	Quách Tuấn Đạt	7.3	4.865		
121	Huỳnh Minh Triết	7.3	4.865		
122	Dương Thị Trà My	7.3	4.865		
123	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	7.3	4.865		
124	Phạm Nguyễn Yến Nhi	7.4	4.865		
125	Huỳnh Ngọc Khánh An	7.4	4.865		
126	Trần Thị Thanh Trúc	7.4	4.865		
127	Hạ Ngọc Khánh Quỳnh	7.4	4.865		
128	Phạm Đoàn Hương Giang	7.4	4.865		
129	Nguyễn Trọng Thanh	7.4	4.865		
130	Đặng Tấn Tài	7.4	4.865		
131	Nguyễn Phát Đạt	7.4	4.865		
132	Nguyễn Hoàng Duy	7.4	4.865		
133	Lê Ngọc Hưng	7.4	4.865		
134	Phan Thanh Tuấn	7.4	4.865		
135	Tô Ngọc Trang	7.4	4.865		
136	Đoàn Võ Hồng Quân	7.4	4.865		
137	Lê Xuân Phát	7.4	4.865		
138	Đào Vũ Bảo Nguyên	7.4	4.865		
139	Phạm Gia Như	7.4	4.865		
140	Huỳnh Ngọc Bảo Trúc	7.4	4.865		
141	Võ Thái Anh Thư	7.4	4.865		
142	Nguyễn Hoàng Anh	7.4	4.865		
143	Nguyễn Trung Khánh Ngọc	7.4	4.865		
144	Trần Phạm Thanh Ngân	7.4	4.865		
145	Võ Đại Gia	7.4	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
146	Trần Thị Thùy Linh	7.4	4.865		
147	Nguyễn Đức Tài	7.4	4.865		
148	Lưu Minh Thái	7.4	4.865		
149	Trần Hoài Trà My	7.4	4.865		
150	Trà Thị Khả My	7.4	4.865		
151	Trần Bình Phương Anh	7.4	4.865		
152	Huỳnh Gia Hân	7.4	4.865		
153	Võ Ngọc Khánh Vy	7.4	4.865		
154	Hà Thanh Thảo	7.4	4.865		
155	Nguyễn Ngọc Vy	7.4	4.865		
156	Trần Trung Kiên	7.4	4.865		
157	Lư Chí Phát	7.4	4.865		
158	Lê Nguyễn Minh Quyên	7.4	4.865		
159	Đỗ Nguyễn Anh Khôi	7.4	4.865		
160	Nguyễn Hoàng Phúc	7.4	4.865		
161	Võ Hoàng Gia Bảo	7.4	4.865		
162	Nguyễn Bảo Ngọc	7.4	4.865		
163	Nguyễn Nhật Tân	7.4	4.865		
164	Lê Huỳnh Yến Vy	7.5	4.865		
165	Nguyễn Bá An	7.5	4.865		
166	Trần Hoàng Nam	7.5	4.865		
167	Mai Yến Trang	7.5	4.865		
168	Nguyễn Anh Minh	7.5	4.865		
169	Nguyễn Tấn Lộc	7.5	4.865		
170	Vũ Hồng Hoàng Anh	7.5	4.865		
171	Hoàng Ngọc Thảo Vy	7.5	4.865		
172	Đặng Giao Hiếu Đạt	7.5	4.865		
173	Lê Văn Tài	7.5	4.865		
174	Phùng Thanh Phương	7.5	4.865		
175	Trần Vũ Hà My	7.5	4.865		
176	Đinh Thế Thanh Tân	7.5	4.865		
177	Huỳnh Trần Hải Yến	7.5	4.865		
178	Nguyễn Phạm Khánh Vân	7.5	4.865		
179	Nguyễn Thị Ngọc Hà	7.5	4.865		
180	Nguyễn Trương Nhất Tiến	7.5	4.865		
181	Trần Đặng Ngọc Thắm	7.5	4.865		
182	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	7.5	4.865		
183	Nguyễn Huy Toàn	7.5	4.865		
184	Hứa Khắc Phương Quỳnh	7.5	4.865		
185	Huỳnh Gia Bảo	7.5	4.865		
186	Ngô Tiến Phát	7.5	4.865		
187	Phạm Ngọc Bảo Trân	7.5	4.865		
188	Đặng Quốc Thịnh	7.5	4.865		
189	Nguyễn Huỳnh Hồng Phúc	7.5	4.865		
190	Huỳnh Hiếu Khánh	7.5	4.865		
191	Lê Trung Hiếu	7.5	4.865		
192	Lê Gia Phát	7.5	4.865		
193	Phan Nguyễn Phương Thảo	7.5	4.865		
194	Nguyễn Đăng Khôi	7.5	4.865		
195	Phạm Nhật Hà Uyên	7.5	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
196	Dương Nhật Thái An	7.5	4.865		
197	Nguyễn Đình Triển	7.5	4.865		
198	Nguyễn Ngọc Minh Thư	7.5	4.865		
199	Cao Anh Khoa	7.5	4.865		
200	Hoàng Thị Hồng Nhung	7.5	4.865		
201	Lương Hữu Nhật Khang	7.5	4.865		
202	Huỳnh Thanh Tiền	7.5	4.865		
203	Hoàng Đức Duy	7.5	4.865		
204	Đoàn Nguyễn Quỳnh Anh	7.5	4.865		
205	Lương Nguyễn Tuyết Như	7.5	4.865		
206	Tống Quang Dũng	7.5	4.865		
207	Lê Minh Phúc	7.5	4.865		
208	Vi Linh Hiếu Đan	7.5	4.865		
209	Phan Thị Thu Thảo	7.5	4.865		
210	Trần Nguyễn Kim Anh	7.6	4.865		
211	Nguyễn Huỳnh Ngọc Nguyên	7.6	4.865		
212	Lương Gia Hân	7.6	4.865		
213	Trần Quang Danh	7.6	4.865		
214	Vũ Nguyễn Mẫn Quân	7.6	4.865		
215	Lê Tấn Đạt	7.6	4.865		
216	Nguyễn Quốc Hào	7.6	4.865		
217	Nguyễn Thanh Liêm	7.6	4.865		
218	Trịnh Trọng Trường	7.6	4.865		
219	Phạm Quỳnh Anh	7.6	4.865		
220	Trần Thị Minh Anh	7.6	4.865		
221	Nguyễn Mai Phương	7.6	4.865		
222	Trần Minh Đạt	7.6	4.865		
223	Lại Ngọc Minh Thư	7.6	4.865		
224	Ngô Văn Khang	7.6	4.865		
225	Nguyễn Văn Tài	7.6	4.865		
226	Phạm Văn Hà Nội	7.6	4.865		
227	Huỳnh Trà My	7.6	4.865		
228	Lê Nguyễn Trọng Nhân	7.6	4.865		
229	Nguyễn Tấn Phát	7.6	4.865		
230	Lâm Tường Vy	7.6	4.865		
231	Nguyễn Phương Linh	7.6	4.865		
232	Lê Cao Uyên Nhi	7.6	4.865		
233	Nguyễn Đức Mạnh	7.6	4.865		
234	Trần Nguyễn Hoàng Anh	7.6	4.865		
235	Nguyễn Thanh Tâm	7.6	4.865		
236	Trần Duy Gia Bảo	7.6	4.865		
237	Phạm Tuấn Anh	7.6	4.865		
238	Lê Quý Thịnh	7.6	4.865		
239	Đặng Quốc Khởi	7.6	4.865		
240	Võ Minh Hoàng	7.6	4.865		
241	Nguyễn Phan Thiên Phúc	7.6	4.865		
242	Dương Thị Khánh Ngọc	7.6	4.865		
243	Lê Hoàng Trung	7.6	4.865		
244	Lưu Ngọc Như	7.6	4.865		
245	Nguyễn Khánh Huyền	7.6	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
246	Huỳnh Đại Hưng	7.6	4.865		
247	Nguyễn Thanh Ngọc	7.6	4.865		
248	Nguyễn Thanh Hà	7.6	4.865		
249	Phạm Trần Kim Ngân	7.6	4.865		
250	Hoàng Thiện	7.6	4.865		
251	Đào Ngọc Sơn	7.6	4.865		
252	Phạm Huỳnh Trang	7.6	4.865		
253	Lê Thị Kiều Ngoan	7.6	4.865		
254	Trần Minh Thông	7.6	4.865		
255	Du Tâm Như	7.6	4.865		
256	Vương Khánh Thịnh	7.6	4.865		
257	Hoàng Anh Tuấn	7.6	4.865		
258	Lê Thị Hồng Ánh	7.6	4.865		
259	Hồ Nhật Nam	7.6	4.865		
260	Trần Ngô Xuân Đào	7.7	4.865		
261	Lê Ngọc Quế Anh	7.7	4.865		
262	Lê Ngọc Anh Thi	7.7	4.865		
263	Phan Ngọc Phương Trang	7.7	4.865		
264	Võ Phạm Mai Linh	7.7	4.865		
265	Văn Niên Cát Tường	7.7	4.865		
266	Nguyễn Thị Thanh Nhi	7.7	4.865		
267	Bùi Trần Khánh Vân	7.7	4.865		
268	Nguyễn Bảo Hòa	7.7	4.865		
269	Đặng Thị Kim Oanh	7.7	4.865		
270	Vũ Trần Thảo Nguyên	7.7	4.865		
271	Trần Hà Gia Phúc	7.7	4.865		
272	Phạm Nguyễn Bảo Ngọc	7.7	4.865		
273	Trần Minh Khôi	7.7	4.865		
274	Trần Quang Khải	7.7	4.865		
275	Lê Hoàng Thảo Vy	7.7	4.865		
276	Trương Ngọc Diệp	7.7	4.865		
277	Trương Hoàng Minh Quân	7.7	4.865		
278	Trần Du Thanh Duy	7.7	4.865		
279	Nguyễn Ngọc Phương Như	7.7	4.865		
280	Nguyễn Bình Tâm	7.7	4.865		
281	Huỳnh Chí Tín	7.7	4.865		
282	Ngân Quế Phương	7.7	4.865		
283	Lê Thanh Toàn	7.7	4.865		
284	Mai Nhật Nam	7.7	4.865		
285	Phạm Gia Khiêm	7.7	4.865		
286	Nguyễn Ngọc Uyên Thảo	7.7	4.865		
287	Trịnh Tiết Nhụy	7.7	4.865		
288	Đoàn Nguyễn Phương Uyên	7.7	4.865		
289	Lê Kim Minh Huy	7.7	4.865		
290	Lê Quỳnh Anh	7.7	4.865		
291	Nguyễn Ngọc Trâm	7.7	4.865		
292	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	7.7	4.865		
293	Bùi An Thịnh	7.7	4.865		
294	Dương Lý Gia Tỷ	7.7	4.865		
295	Nguyễn Huỳnh Mẫn Nhu	7.7	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
296	Nguyễn Quốc Khánh	7.7	4.865		
297	Thân Ngọc Như Phúc	7.7	4.865		
298	Nguyễn Phạm Văn Anh	7.7	4.865		
299	Ngô Quốc Bảo	7.7	4.865		
300	Ngô Gia Bảo	7.7	4.865		
301	Cô Ngọc Vân Thanh	7.7	4.865		
302	Nguyễn Quốc Đạt	7.7	4.865		
303	Nguyễn Ngọc Thu Ba	7.7	4.865		
304	Trần Thanh Ngọc	7.7	4.865		
305	Phạm Huỳnh Kim Ngân	7.7	4.865		
306	Nguyễn Thanh Sơn	7.7	4.865		
307	Vũ Đặng Hoàng Hoa	7.7	4.865		
308	Vũ Đặng Kim Hoa	7.7	4.865		
309	Trương Quỳnh Anh	7.8	4.865		
310	Nguyễn Anh Thư	7.8	4.865		
311	Huỳnh Lê Trần Quang	7.8	4.865		
312	Nguyễn Thành Đạt	7.8	4.865		
313	Trần Lê Phúc Nguyên	7.8	4.865		
314	Đặng Thị Minh Nguyệt	7.8	4.865		
315	Nguyễn Thị Linh San	7.8	4.865		
316	Nguyễn Minh Tâm	7.8	4.865		
317	Trần Minh Thủy Tiên	7.8	4.865		
318	Trần Minh Hạ Tiên	7.8	4.865		
319	Khương Thị Hà Ly	7.8	4.865		
320	Lê Nguyễn Kim Anh	7.8	4.865		
321	Phan Hoàng Bảo Châu	7.8	4.865		
322	Dương Huỳnh Phương Trinh	7.8	4.865		
323	Đoàn Hà Gia Hân	7.8	4.865		
324	Võ Hà Tuyết Nhi	7.8	4.865		
325	Nguyễn An Khang	7.8	4.865		
326	Vũ Nguyễn Minh Đạt	7.8	4.865		
327	Nguyễn Gia Khánh	7.8	4.865		
328	Đình Nguyễn Cát Tường	7.8	4.865		
329	Nguyễn Ngọc Tuyết	7.8	4.865		
330	Hà Tấn Phát	7.8	4.865		
331	Nguyễn Lê Xuân	7.8	4.865		
332	Phan Nguyễn Ngọc Hân	7.8	4.865		
333	Nguyễn Tấn Kiệt	7.8	4.865		
334	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	7.8	4.865		
335	Nguyễn Gia Bảo	7.8	4.865		
336	Nguyễn Thị Bích Ngọc	7.8	4.865		
337	Trần Lê Minh Khoa	7.8	4.865		
338	Mai Phạm Khánh Trang	7.8	4.865		
339	Ngô Thủy Tiên	7.8	4.865		
340	Phan Nguyễn Anh Hào	7.8	4.865		
341	Huỳnh Thiên Kim	7.8	4.865		
342	Cái Tấn Sang	7.8	4.865		
343	Nguyễn Mộng Hoàng	7.8	4.865		
344	Mã Phương Gia Hân	7.8	4.865		
345	Nguyễn Duy Khoa	7.8	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
346	Vũ Thị Yên Vy	7.8	4.865		
347	Phạm Quỳnh Anh	7.8	4.865		
348	Phạm Phú Thịnh	7.8	4.865		
349	Nguyễn Thùy Trang	7.8	4.865		
350	Nguyễn Gia Huy	7.8	4.865		
351	Nguyễn Thị Phương Anh	7.8	4.865		
352	Nguyễn Trà My	7.8	4.865		
353	Trương Thiên Phú	7.8	4.865		
354	Nguyễn Trần Ngọc Phụng	7.8	4.865		
355	Huỳnh Ngọc Khánh Như	7.8	4.865		
356	Phạm Minh Mẫn	7.8	4.865		
357	Dương Gia Huy	7.8	4.865		
358	Nguyễn Tuyết Nhi	8.1	4.865		
359	Phan Hoàng Anh Thư	8.1	4.865		
360	Huỳnh Phương Linh	8.1	4.865		
361	Tăng Bảo Như	8.1	4.865		
362	Phạm Thuận Bình	8.1	4.865		
363	Nguyễn Hà Bảo Nhi	8.1	4.865		
364	Lê Trung Kiên	8.1	4.865		
365	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	8.1	4.865		
366	Võ Ngọc Minh Thư	8.1	4.865		
367	Lưu Chí Cường	8.1	4.865		
368	Nguyễn Hoài An	8.1	4.865		
369	Nguyễn Song Bảo Ngọc	8.1	4.865		
370	Lâm Nguyễn Phương My	8.1	4.865		
371	Nguyễn Hoàng Gia Hân	8.1	4.865		
372	Lê Phạm Ái My	8.1	4.865		
373	Văn Tân Phát	8.1	4.865		
374	Huỳnh Ngọc Anh Thư	8.1	4.865		
375	Võ Hoàng Thiên Bảo	8.1	4.865		
376	Nguyễn Phan Hùng Thịnh	8.1	4.865		
377	Tô Nguyễn Bảo Hân	8.1	4.865		
378	Trần Ngọc Bảo Phúc	8.1	4.865		
379	Nguyễn Hoài Khánh Đan	8.1	4.865		
380	Vũ Quốc Bảo	8.1	4.865		
381	Nguyễn Minh Huy	8.1	4.865		
382	Lương Yên Nhi	8.1	4.865		
383	Phạm Trần Khánh Ngọc	8.1	4.865		
384	Hà Nguyễn Thiên Ân	8.1	4.865		
385	Phạm Thị Bảo Ngọc	8.1	4.865		
386	Ngô Anh Minh	8.1	4.865		
387	Nguyễn Ngọc Trúc Quỳnh	8.1	4.865		
388	Nguyễn Hoàng Yên Nhi	8.1	4.865		
389	Phạm Anh Kiệt	8.1	4.865		
390	Vưu Khánh Vân	8.1	4.865		
391	Nguyễn Thanh Tuấn	8.1	4.865		
392	Lê Hoàng Phúc	8.1	4.865		
393	Nguyễn Huỳnh Mỹ Tiên	8.1	4.865		
394	Trần Thái Bảo Anh	8.1	4.865		
395	Nguyễn Vũ Quốc An	8.1	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
396	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	8.1	4.865		
397	Trần Lương An Kỳ	8.1	4.865		
398	Nguyễn Công Danh	8.2	4.865		
399	Đình Xuân An	8.2	4.865		
400	Lê Hoàng Quân	8.2	4.865		
401	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	8.2	4.865		
402	Bùi Tăng Tĩnh	8.2	4.865		
403	Nguyễn Quý Quỳnh Hoa	8.2	4.865		
404	Đặng Lý Bảo Khanh	8.2	4.865		
405	Phạm Đăng Khôi	8.2	4.865		
406	Đặng Kim Nguyễn Duy	8.2	4.865		
407	Nguyễn Thị Yến Nhi	8.2	4.865		
408	Lương Minh Châu	8.2	4.865		
409	Hồ Đắc Lệ Huyền	8.2	4.865		
410	Phạm Quỳnh Anh	8.2	4.865		
411	Dương Hải Yến	8.2	4.865		
412	Đình Nguyễn Trúc Linh	8.2	4.865		
413	Nguyễn Kim Băng	8.2	4.865		
414	Nguyễn Quỳnh Anh	8.2	4.865		
415	Nguyễn Trường Duy	8.2	4.865		
416	Phùng Tấn Đạt	8.2	4.865		
417	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.2	4.865		
418	Nguyễn Bảo Hân	8.2	4.865		
419	Bùi Ngọc Hương Thảo	8.2	4.865		
420	Võ Ngọc Minh Nhật	8.2	4.865		
421	Võ Ngô Gia Huy	8.2	4.865		
422	Đình Thị Thu Huyền	8.2	4.865		
423	Dương Bảo Nghi	8.2	4.865		
424	Nguyễn Thị Hằng	8.2	4.865		
425	Nguyễn Đức Minh Trí	8.2	4.865		
426	Nguyễn Tuấn Kiệt	8.2	4.865		
427	Nguyễn Phương Nam	8.2	4.865		
428	Nguyễn Cảnh Huy	8.2	4.865		
429	Tô Thảo My	8.2	4.865		
430	Từ Bùi Quỳnh Như	8.2	4.865		
431	Đặng Hoàng Phúc	8.2	4.865		
432	Ngô Thành Tài	8.2	4.865		
433	Lê Duy Long	8.2	4.865		
434	Nguyễn Nhật Minh	8.2	4.865		
435	Nguyễn Thanh Tuyền	8.2	4.865		
436	Văn Phú Nhân Hoàng	8.2	4.865		
437	Mai Minh Mẫn	8.2	4.865		
438	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	8.2	4.865		
439	Nguyễn Hải Đăng	8.2	4.865		
440	Trần Lê Mai Linh	8.3	4.865		
441	Bùi Minh Khang	8.3	4.865		
442	Trần Quốc Thông	8.3	4.865		
443	Bùi Ngọc Hà	8.3	4.865		
444	Thông Trần Huy	8.3	4.865		
445	Lê Văn Khoa	8.3	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
446	Đỗ Duy Dũng	8.3	4.865		
447	Nguyễn Hữu Khánh	8.3	4.865		
448	Nguyễn Lê Đăng Quang	8.3	4.865		
449	Dương Minh Nhật	8.3	4.865		
450	Nguyễn Hiền An	8.3	4.865		
451	Nguyễn Thị Diễm Kiều	8.3	4.865		
452	Nguyễn Phương Anh	8.3	4.865		
453	Nguyễn Thị Xuân Nhi	8.3	4.865		
454	Lê Trần Gia Huy	8.3	4.865		
455	Alisa Keetlapper	8.3	4.865		
456	Nguyễn Trung Nguyên	8.3	4.865		
457	Nguyễn Trần Phú Lợi	8.3	4.865		
458	Trịnh Quang Tuấn	8.3	4.865		
459	Nguyễn Minh Hiếu	8.3	4.865		
460	Huỳnh Quang Phú	8.3	4.865		
461	Lại Ngọc Minh Anh	8.3	4.865		
462	Trần Đăng Duy	8.3	4.865		
463	Lê Phan Minh Hưng	8.3	4.865		
464	Trịnh Thị Thùy Trang	8.3	4.865		
465	Nguyễn Trung Tấn Phát	8.3	4.865		
466	Bùi Ngọc Phát	8.3	4.865		
467	Phạm Nguyễn Thùy Nhi	8.3	4.865		
468	Trần Thị Kim Oanh	8.3	4.865		
469	Lý Mẫn Nghi	8.3	4.865		
470	Đỗ Thị Thu Thảo	8.3	4.865		
471	Lê Thị Phương Anh	8.3	4.865		
472	Mai Huỳnh Ngọc Thùy	8.3	4.865		
473	Huỳnh Nguyễn Quốc Hùng	8.3	4.865		
474	Hoàng Võ Đình An	8.3	4.865		
475	Lê Gia Kiệt	8.3	4.865		
476	Đặng Thị Yến Nhi	8.3	4.865		
477	Ca Hoàng Ngọc Hân	8.3	4.865		
478	Nguyễn Đình Bảo	8.3	4.865		
479	Lương Quế Linh	8.3	4.865		
480	Đoàn Thị Minh Thư	8.3	4.865		
481	Nguyễn Lưu Huệ Mân	8.3	4.865		
482	Lại Thị Thúy Nhi	8.4	4.865		
483	Lê Hoàng Anh	8.4	4.865		
484	Lê Văn Huy Hoàng	8.4	4.865		
485	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	8.4	4.865		
486	Nguyễn Hoàng Phương	8.4	4.865		
487	Trần Thị Huyền Trang	8.4	4.865		
488	Phan Ngọc Bảo Vương	8.4	4.865		
489	Đoàn Thị Ngọc Thủy	8.4	4.865		
490	Nguyễn Hoàng Tân	8.4	4.865		
491	Huỳnh Mai Thanh Trúc	8.4	4.865		
492	Nguyễn Quang Minh	8.4	4.865		
493	Lê Huy Hoàng	8.4	4.865		
494	Lê Tiên Văn	8.4	4.865		
495	Nguyễn Mai Khuê	8.4	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
496	Bùi Quốc Việt	8.4	4.865		
497	Nguyễn Tấn Triều	8.4	4.865		
498	Trần Công Hiếu	8.4	4.865		
499	Lê Tấn Tài	8.4	4.865		
500	Nguyễn Minh Trí	8.4	4.865		
501	Phạm Nguyên Khải	8.4	4.865		
502	Lê Ngọc Hân	8.4	4.865		
503	Trần Lệ Diễm My	8.4	4.865		
504	Nguyễn Ngọc Trà My	8.4	4.865		
505	Hoàng Đình Đức	8.4	4.865		
506	Võ Thương Kỳ Nhã	8.4	4.865		
507	Phạm Quỳnh Như	8.4	4.865		
508	Đoàn Trung Kiên	8.4	4.865		
509	Nguyễn Bảo Thy	8.4	4.865		
510	Mạc Lý Lâm Giang	8.4	4.865		
511	Trương Huỳnh Thúy Ngọc	8.4	4.865		
512	Nguyễn Ngọc Thiện	8.4	4.865		
513	Đoàn Thị Quỳnh Nhi	8.4	4.865		
514	Phạm Đoàn Lê Quang	8.4	4.865		
515	Lâm Gia Kỳ	8.4	4.865		
516	Bùi Thị Minh Phương	8.4	4.865		
517	Hoàng Ngọc Ánh	8.4	4.865		
518	Phạm Thanh Mây Linh	8.4	4.865		
519	Đới Quang Phát	8.4	4.865		
520	Kiều Công Danh	8.4	4.865		
521	Võ Trịnh Hồng Anh	8.4	4.865		
522	Đoàn Lê Thái Anh	8.4	4.865		
523	Lê Huỳnh Dĩ Hào	8.5	4.865		
524	Phạm Xuân Duy	8.5	4.865		
525	Đào Mai Tuệ Minh	8.5	4.865		
526	Lê Huỳnh Bảo Trân	8.5	4.865		
527	Nguyễn Yến Khoa	8.5	4.865		
528	Huỳnh Lê Đăng Khôi	8.5	4.865		
529	Nguyễn Quốc Anh Thúy	8.5	4.865		
530	Bùi Ngô Phương Nghi	8.5	4.865		
531	Lâm Ngọc Hân	8.5	4.865		
532	Thái Diễm Quỳnh	8.5	4.865		
533	Huỳnh Thiên Phúc	8.5	4.865		
534	Võ Anh Minh	8.5	4.865		
535	Vi Lê Thảo An	8.5	4.865		
536	Đặng Đăng Quân	8.5	4.865		
537	Tần Hào Kiệt	8.5	4.865		
538	Lê Minh Khôi	8.5	4.865		
539	Võ Thanh Phúc	8.5	4.865		
540	Nguyễn Ngọc Minh Quân	8.5	4.865		
541	Nguyễn Quỳnh Hương	8.5	4.865		
542	Nguyễn Hoàng Phương Vy	8.5	4.865		
543	Nguyễn Minh Thắng	8.5	4.865		
544	Hoàng Trần Bảo Thy	8.5	4.865		
545	Nguyễn Huỳnh Nhựt Phong	8.5	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
546	Nguyễn Thanh Diệu	8.5	4.865		
547	Lưu Nguyễn Anh Thư	8.5	4.865		
548	Phạm Trương Ngọc Tú	8.5	4.865		
549	Bùi Ngọc Phương Nghi	8.5	4.865		
550	Phạm Ngọc Uyên Phương	8.5	4.865		
551	Huỳnh Nhật Thành	8.5	4.865		
552	Nguyễn Sỹ Hoàng	8.5	4.865		
553	Lê Nguyễn Như Ý	8.5	4.865		
554	Lê Hải Linh	8.5	4.865		
555	Nguyễn Minh Phú	8.5	4.865		
556	Hoàng Thị Thùy Linh	8.5	4.865		
557	Nguyễn Trần Quỳnh Như	8.5	4.865		
558	Trần Nguyễn Tường Vy	8.5	4.865		
559	Kiều Bảo Ngọc	8.5	4.865		
560	Nguyễn Minh Tuấn	8.5	4.865		
561	Nguyễn Xuân Định	8.5	4.865		
562	Hà Tuấn Đạt	8.6	4.865		
563	Nguyễn Huy Hoàng Phúc	8.6	4.865		
564	Lê Võ Thục Quyên	8.6	4.865		
565	Phạm Gia Hân	8.6	4.865		
566	Huỳnh Trần Thùy Lâm	8.6	4.865		
567	Hồ Trọng Khôi	8.6	4.865		
568	Hồ Tuấn Kiệt	8.6	4.865		
569	Kim Kỳ Ân	8.6	4.865		
570	Thị Hoàng Duy Bảo	8.6	4.865		
571	Nguyễn Thanh Thủy Tiên	8.6	4.865		
572	Lý Minh Đăng	8.6	4.865		
573	Mai Trần Bảo Phương	8.6	4.865		
574	Võ Nguyễn Anh Thư	8.6	4.865		
575	Đinh Thị Đoàn Trang	8.6	4.865		
576	Trương Triều Huy	8.6	4.865		
577	Nguyễn Thị Anh Huỳnh	8.6	4.865		
578	Lê Tuấn Quang	8.6	4.865		
579	Lư Chí Hùng	8.6	4.865		
580	Nguyễn Minh Thiện	8.6	4.865		
581	Trịnh Thị Mỹ Anh	8.6	4.865		
582	Lê Thảo Quỳnh	8.6	4.865		
583	Phạm Phú An	8.6	4.865		
584	Hoàng Văn Lương	8.6	4.865		
585	Nguyễn Quang Yên	8.6	4.865		
586	Phạm Lâm Văn Anh	8.6	4.865		
587	Lăng Thị Minh Thùy	8.6	4.865		
588	Lưu Đức Duy	8.6	4.865		
589	Lê Phan Vạn Phúc	8.6	4.865		
590	Nguyễn Ánh Ngọc	8.6	4.865		
591	Nguyễn Chí Cường	8.6	4.865		
592	Dương Thanh Thúy	8.6	4.865		
593	Trần Anh Hoàng	8.6	4.865		
594	Lâm Hồng Bảo Ngọc	8.6	4.865		
595	Phùng Tuấn Kiệt	8.6	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
596	Đặng Hoàng Kha	8.6	4.865		
597	Lư Vinh Tiến	8.6	4.865		
598	Nguyễn Vũ Ngọc Trâm	8.6	4.865		
599	Nguyễn Hữu Phát	8.6	4.865		
600	Phan Hoàng Thanh Duyên	8.6	4.865		
601	Phạm Quang Phát	8.7	4.865		
602	Trần Nguyễn Đăng Khôi	8.7	4.865		
603	Trần Gia Huy	8.7	4.865		
604	Nguyễn Vân Chi	8.7	4.865		
605	Lư Ngọc Linh	8.7	4.865		
606	Trịnh Thị Thúy Vy	8.7	4.865		
607	Hồ Đức Tâm Đoàn	8.7	4.865		
608	Lê Văn Huy	8.7	4.865		
609	Vương Hồ Uyên Nhi	8.7	4.865		
610	Nguyễn Nhật Nam	8.7	4.865		
611	Tô Phước Vinh	8.7	4.865		
612	Nguy Khánh Bằng	8.7	4.865		
613	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	8.7	4.865		
614	Đặng Trần Hà Linh	8.7	4.865		
615	Bùi Ngọc Trâm	8.7	4.865		
616	Nguyễn Thị Phương Thảo	8.7	4.865		
617	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	8.7	4.865		
618	Võ Thị Như Quỳnh	8.7	4.865		
619	Nguyễn Ngọc Yến	8.7	4.865		
620	Lê Thị Kim Yến	8.7	4.865		
621	Trịnh Văn Hoàng	8.7	4.865		
622	Nguyễn Hồng Tâm	8.7	4.865		
623	Mạch Quốc Thái	8.7	4.865		
624	Nguyễn Ngọc Hải Nguyên	8.7	4.865		
625	Lư Bảo Long	8.7	4.865		
626	Phạm Đoàn Minh Hiếu	8.7	4.865		
627	Nguyễn Thư Nhân	8.7	4.865		
628	Thạch Huỳnh Phong	8.7	4.865		
629	Nguyễn Vũ Tấn Dũng	8.7	4.865		
630	Nguyễn Trung Kiên	8.7	4.865		
631	Phạm Huỳnh Minh Vy	8.7	4.865		
632	Nguyễn Trương Phương Vi	8.7	4.865		
633	Trần Ngọc Tuyết Liên	8.7	4.865		
634	Lê Nguyễn Phú Khang	8.7	4.865		
635	Lê Anh Mộc Qué	8.7	4.865		
636	Nguyễn Minh Trí	8.7	4.865		
637	Trần Thanh Phương	8.7	4.865		
638	Hứa Huy Anh	8.7	4.865		
639	Trần Thế Hưng	8.7	4.865		
640	Trần Chấn Huy	8.7	4.865		
641	Lê Thành Phát	8.8	4.865		
642	Thái Hoàng Đạt	8.8	4.865		
643	Nguyễn Phúc Tài	8.8	4.865		
644	Võ Anh Kiệt	8.8	4.865		
645	Huỳnh Thảo My	8.8	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
646	Ngân Kiêm Ngọc	8.8	4.865		
647	Thân Lê Phương Trinh	8.8	4.865		
648	Ngô Đặng Như Thảo	8.8	4.865		
649	Lê Ngọc Anh Vy	8.8	4.865		
650	Triệu Thị Phương Nhi	8.8	4.865		
651	Phạm Bùi Phúc Nguyên	8.8	4.865		
652	Nguyễn Hoàng Ánh Hồng	8.8	4.865		
653	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.8	4.865		
654	Chu Thị Khánh Vy	8.8	4.865		
655	Đào Thị Mỹ Duyên	8.8	4.865		
656	Trần Nguyễn Ngọc Trâm	8.8	4.865		
657	Lâm Hà Phương	8.8	4.865		
658	Nguyễn Thị Thiên Kim	8.8	4.865		
659	Giang Thị Mộng Nghi	8.8	4.865		
660	Triệu Quốc Thống	8.8	4.865		
661	Đặng Văn Minh	8.8	4.865		
662	Nguyễn Hoàng Vương	8.8	4.865		
663	Trần Thị Huyền Trân	8.8	4.865		
664	Trương Hoàng Long	8.8	4.865		
665	Nguyễn Huỳnh Anh Khoa	8.8	4.865		
666	Cao Võ Hoàng Anh	8.8	4.865		
667	Nguyễn Tấn Nhựt	8.8	4.865		
668	Phạm Thanh Thảo	8.8	4.865		
669	Nguyễn Trường An	8.8	4.865		
670	Đinh Tấn Tài	8.8	4.865		
671	Nguyễn Minh Phát	8.8	4.865		
672	Trang Thành Đạt	8.8	4.865		
673	Nguyễn Lê Bảo Nam	8.8	4.865		
674	Võ Thanh Trúc	8.8	4.865		
675	Lê Nguyễn Hoàng Quân	8.8	4.865		
676	Danh Nguyễn Hưng Khánh	8.8	4.865		
677	Đỗ Nguyễn Hoàng Hải	8.8	4.865		
678	Huỳnh Võ Kim Ngân	8.8	4.865		
679	Nguyễn Văn Trí	8.8	4.865		
680	Đỗ Ngọc Bảo Hân	8.8	4.865		
681	Lê Thị Ngọc Trâm	8.9	4.865		
682	Nguyễn Đức Tuấn	8.9	4.865		
683	Trần Gia An	8.9	4.865		
684	Nguyễn Quốc Sang	8.9	4.865		
685	Cao Thùy Dung	8.9	4.865		
686	Vũ Quang Thắng	8.9	4.865		
687	Nguyễn Hoàng Nghiệp	8.9	4.865		
688	Trần Nguyễn Huỳnh Anh	8.9	4.865		
689	Trịnh Tiến Minh	8.9	4.865		
690	Võ Thành Thái	8.9	4.865		
691	Ngô Hồng Anh	8.9	4.865		
692	Nguyễn Tấn Đạt	8.9	4.865		
693	Đặng Huỳnh Long	8.9	4.865		
694	Đặng Nguyễn Anh Tuấn	8.9	4.865		
695	Lê Hữu Huy	8.9	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
696	Trần Ngọc Bảo Nhi	8.9	4.865		
697	Phạm Anh Duy	8.9	4.865		
698	Võ Thị Bảo Ngọc	8.9	4.865		
699	Bùi Tấn Đạt	8.9	4.865		
700	Lê Thị Phương Thảo	8.9	4.865		
701	Nguyễn Khánh Minh Anh	8.9	4.865		
702	Chu Hữu Khánh Duy	8.9	4.865		
703	Nguyễn Thành Khiêm	8.9	4.865		
704	Thái Minh Hòa	8.9	4.865		
705	Huỳnh Thị Xuân Lan	8.9	4.865		
706	Đặng Khánh Linh	8.9	4.865		
707	Trần Bảo Ngọc	8.9	4.865		
708	Trương Phong Phú	8.9	4.865		
709	Nguyễn Ngọc Tường Nhi	8.9	4.865		
710	Phạm Ngọc Yến Vy	8.9	4.865		
711	Nguyễn Quốc Nam	8.9	4.865		
712	Đỗ Thị Phương Mai	8.9	4.865		
713	Đào Quang Duy	8.9	4.865		
714	Nguyễn Kim Huỳnh Anh	8.9	4.865		
715	Phạm Minh Khánh	8.9	4.865		
716	Trần Kim Thùy	8.9	4.865		
717	Lê Kim Phụng	8.9	4.865		
718	Bùi Tuấn Kiệt	8.9	4.865		
719	Lê Trọng Phúc	8.9	4.865		
720	Tôn Nữ Bảo Ngọc	8.9	4.865		
721	Đào Duy Khánh	8.9	4.865		
722	Đào Lâm Quốc Dũng	8.9	4.865		
723	Nguyễn Trương Tấn Tài	8.10	4.865		
724	Nguyễn Nhật Tân	8.10	4.865		
725	Nguyễn Sỹ Lương	8.10	4.865		
726	Võ Minh Nhật	8.10	4.865		
727	Huỳnh Thị Hương	8.10	4.865		
728	Nguyễn Lục Anh Kiệt	8.10	4.865		
729	Cái Ngọc Minh Tú	8.10	4.865		
730	Lê Hoàng Đăng Khoa	8.10	4.865		
731	Lê Song Ngân Đình	8.10	4.865		
732	Vy Yến Nhi	8.10	4.865		
733	Bùi Phạm Quang Lộc	8.10	4.865		
734	Cái Nguyễn Hà Mi	8.10	4.865		
735	Đặng Hồ Thế Thắng	8.10	4.865		
736	Nguyễn Trần Phương Nghi	8.10	4.865		
737	Võ Ngọc Phương Trinh	8.10	4.865		
738	Nguyễn Quốc Hiếu	8.10	4.865		
739	Cái Tấn Giàu	8.10	4.865		
740	Huỳnh Trúc Phương Nghi	8.10	4.865		
741	Trần Văn Bắc	8.10	4.865		
742	Đỗ Thị Thùy Linh	8.10	4.865		
743	Đặng Lê Thanh Xuân	8.10	4.865		
744	Lương Thị Hải Yến	8.10	4.865		
745	Lư Thị Ngọc Hân	8.10	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
746	Nguyễn Văn Gia Huy	8.10	4.865		
747	Võ Lê Bảo Thy	8.10	4.865		
748	Phuong Gia Huy	8.10	4.865		
749	Hồ Thị Yên Nhi	8.10	4.865		
750	Nguyễn Ngọc Quan Huy	8.10	4.865		
751	Nguyễn Như Ngọc	8.10	4.865		
752	Hồ Công Minh	8.10	4.865		
753	Nguyễn Trần Hà My	8.10	4.865		
754	Trần Minh Tiến Thành	8.10	4.865		
755	Nguyễn Huỳnh Uyên Nhi	8.10	4.865		
756	Lê Thị Thu Thủy	8.10	4.865		
757	Lê Minh Thiện	8.10	4.865		
758	Lê Hoàng Nam	8.10	4.865		
759	Dương Ngọc Tường Vi	8.11	4.865		
760	Đặng Quyên Trân	8.11	4.865		
761	Sú Quý Hồng	8.11	4.865		
762	Võ Trần Thanh Thủy	8.11	4.865		
763	Đặng Hồng Minh Tâm	8.11	4.865		
764	Nguyễn Thị Ngọc Nga	8.11	4.865		
765	Lê Bảo Khánh Đoan	8.11	4.865		
766	Nguyễn Việt Anh	8.11	4.865		
767	Kim Thành Nhật	8.11	4.865		
768	Nguyễn Hoàng Danh	8.11	4.865		
769	Lại Phước Hưng	8.11	4.865		
770	Đào Huy Khải	8.11	4.865		
771	Lại Phạm Minh Luân	8.11	4.865		
772	Phan Thị Thanh Xuân	8.11	4.865		
773	Dương Hoàng Anh	8.11	4.865		
774	Huỳnh Ngọc Hoàng Linh	8.11	4.865		
775	Đặng Thị Phương Nhi	8.11	4.865		
776	Thân Thị Bích Tuyền	8.11	4.865		
777	Tăng Đào Ngọc Sương	8.11	4.865		
778	Trần Thái	8.11	4.865		
779	Trần Lê Hoài Anh	8.11	4.865		
780	Nguyễn Hoài Nhất Huy	8.11	4.865		
781	Lê Thụy Quỳnh Như	8.11	4.865		
782	Trần Khánh Minh	8.11	4.865		
783	Đào Việt Thành	8.11	4.865		
784	Phạm Thị Như Quỳnh	8.11	4.865		
785	Đỗ Nhất Phương	8.11	4.865		
786	Trần Văn Đức	8.11	4.865		
787	Phùng Nguyễn Gia Huy	8.11	4.865		
788	Phan Thanh Thảo	8.11	4.865		
789	Trần Lê Thúy An	8.11	4.865		
790	Lê Trần Minh Quyên	8.11	4.865		
791	Lại Đoàn Minh Tấn	8.11	4.865		
792	Lưu Đức Bảo	8.11	4.865		
793	Lương Gia Phát	8.11	4.865		
794	Nguyễn Hồng Như Ngọc	8.11	4.865		
795	Lê Thanh Uyên	8.11	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
796	Huỳnh Minh Thuận	8.11	4.865		
797	Nguyễn Quốc Duy	8.11	4.865		
798	Trần Văn Phi Long	8.11	4.865		
799	Lê Ngọc Bảo Trân	8.11	4.865		
800	Phan Trí Thành	8.11	4.865		
801	Nguyễn Ngọc Lan Hương	8.12	4.865		
802	Lương Công Thành	8.12	4.865		
803	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	8.12	4.865		
804	Lâm Mỹ Ngọc	8.12	4.865		
805	Nguyễn Thị Huyền Trân	8.12	4.865		
806	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	8.12	4.865		
807	Nguyễn Mạnh Tài	8.12	4.865		
808	Tô Nguyễn Thùy Lâm	8.12	4.865		
809	Nguyễn Phạm Khôi Nguyên	8.12	4.865		
810	Võ Hoàng Phúc Hậu	8.12	4.865		
811	Hồ Bảo Hoàng	8.12	4.865		
812	Nguyễn Thị Hồng Ánh	8.12	4.865		
813	Nguyễn Tấn Tài	8.12	4.865		
814	Hồ Quốc Việt	8.12	4.865		
815	Huỳnh Tấn Phú	8.12	4.865		
816	Ngô Kiều Thảo Linh	8.12	4.865		
817	Ngô Thụy Bích Ngọc	8.12	4.865		
818	Ngô Hải Nam	8.12	4.865		
819	Đoàn Tiến Phát	8.12	4.865		
820	Phan Lê Như Ngọc	8.12	4.865		
821	Vũ Thanh Mai	8.12	4.865		
822	Võ Quốc Kiệt	8.12	4.865		
823	Phan Nguyễn Đăng Thi	8.12	4.865		
824	Lê Tiến Đạt	8.12	4.865		
825	Lê Minh Thiện	8.12	4.865		
826	Nguyễn Minh Thiện	8.12	4.865		
827	Đình Thanh Thúy	8.12	4.865		
828	Huỳnh Vân Anh	8.12	4.865		
829	Phạm Nguyễn Quang Thái	8.12	4.865		
830	Phạm Nguyễn Quang Thắng	8.12	4.865		
831	Lê Trần Tấn Trọng	8.12	4.865		
832	Nguyễn Thiện Nhân	8.12	4.865		
833	Lại Trần Thanh Ngọc	8.12	4.865		
834	Phạm Hoàng Dũng	8.12	4.865		
835	Nguyễn Huỳnh Trọng Phúc	8.12	4.865		
836	Nguyễn Thị Hoàng Nhi	8.12	4.865		
837	Trần Quang Cảnh	8.12	4.865		
838	Nguyễn Đỗ Tường Vy	8.12	4.865		
839	Vũ Đan Nhi	8.12	4.865		
840	Võ Hồ Gia Huy	8.12	4.865		
841	Phạm Xuân Sơn	8.12	4.865		
842	Cao Nguyễn Hải Đăng	8.13	4.865		
843	Nguyễn Bảo Ngọc Kỳ Duyên	8.13	4.865		
844	Võ Khánh Vinh	8.13	4.865		
845	Trần Quang Huy	8.13	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
846	Thái Minh Phát	8.13	4.865		
847	Lê Thị Ngọc Bích	8.13	4.865		
848	Nguyễn Lý Trúc Quỳnh	8.13	4.865		
849	Nguyễn Hữu Hiếu	8.13	4.865		
850	Đàm Thị Mỹ Duyên	8.13	4.865		
851	Nguyễn Huỳnh Hồng Phúc	8.13	4.865		
852	Giang Phương Linh	8.13	4.865		
853	Phạm Nguyễn Bảo An	8.13	4.865		
854	Trần Nguyễn Quỳnh Như	8.13	4.865		
855	Nguyễn Ngọc Như Phúc	8.13	4.865		
856	Nguyễn Tiến Bình Minh	8.13	4.865		
857	Khúc Hoàng An	8.13	4.865		
858	Nguyễn Thùy Anh Thư	8.13	4.865		
859	Nguyễn Tiến Phát	8.13	4.865		
860	Trần Huỳnh Thanh Phong	8.13	4.865		
861	Trần Quang Minh Huy	8.13	4.865		
862	Phạm Bá Quân	8.13	4.865		
863	Huỳnh Minh Phú	8.13	4.865		
864	Lê Nguyễn Trí Cường	8.13	4.865		
865	Bùi Thị Hồng Nhi	8.13	4.865		
866	Đình Đỗ Gia Bình	8.13	4.865		
867	Trần Nguyễn Trà My	8.13	4.865		
868	Nguyễn Hoàng Hân	8.13	4.865		
869	Ngô Bùi Trà My	8.13	4.865		
870	Lê Minh Hiền	8.13	4.865		
871	Mai Hồng Phương	8.13	4.865		
872	Trần Mỹ Linh	8.13	4.865		
873	Lê Tiến Dũng	8.13	4.865		
874	Tăng Ngọc Vy	8.13	4.865		
875	Lý Hoàng Ngọc Hương Uyên	8.13	4.865		
876	Nguyễn Nhân Tâm	8.13	4.865		
877	Ngô Đông Quỳnh	8.13	4.865		
878	Võ Ngọc Tường Vi	8.13	4.865		
879	Huỳnh Khánh Ngân	9.1	4.865		
880	Nguyễn Nam Khanh	9.1	4.865		
881	Lê Gia Hào	9.1	4.865		
882	Phạm Dương Thanh Trúc	9.1	4.865		
883	Trương Phạm Yến Nhi	9.1	4.865		
884	Ngô Diệp Khánh Băng	9.1	4.865		
885	Huỳnh Tấn Hoàng	9.1	4.865		
886	Nguyễn Thanh Trí	9.1	4.865		
887	Nguyễn Minh Trí	9.1	4.865		
888	Trần Ngọc Ánh Linh	9.1	4.865		
889	Phan Gia Phú	9.1	4.865		
890	Nguyễn Lê Hồng Nhiên	9.1	4.865		
891	Trịnh Nguyễn Đông Dương	9.1	4.865		
892	Lê Thị Ngân Giang	9.1	4.865		
893	Đỗ Đức Nhân	9.1	4.865		
894	Võ Quang Vinh	9.1	4.865		
895	Nguyễn Minh Huy	9.1	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
896	Nguyễn Văn Anh	9.1	4.865		
897	Lương Thị Thùy Nga	9.1	4.865		
898	Lê Ngọc Như	9.1	4.865		
899	Nguyễn Cao Anh Khoa	9.1	4.865		
900	Lại Thị Ngọc Thùy	9.1	4.865		
901	Hồ Trung Hiếu	9.1	4.865		
902	Nguyễn Trần Đan Uyên	9.1	4.865		
903	Thông Đức Trí	9.1	4.865		
904	Hồ Hữu Thắng	9.1	4.865		
905	Trần Duy Khang	9.1	4.865		
906	Ngô Cao Minh Thư	9.1	4.865		
907	Đặng Xuân Mai	9.1	4.865		
908	Trương Nam Chung	9.1	4.865		
909	Phạm Nguyễn Bảo Hân	9.1	4.865		
910	Trương Thị Quỳnh Như	9.1	4.865		
911	Đỗ Văn Khương	9.1	4.865		
912	Nguyễn Thanh Tuyền	9.1	4.865		
913	Nguyễn Minh Quân	9.1	4.865		
914	Đặng Nguyễn Hoàng Dung	9.1	4.865		
915	Lữ Trọng Tín	9.1	4.865		
916	Dương Nhật Khả Hân	9.1	4.865		
917	Trần Minh Hiếu	9.1	4.865		
918	Huỳnh Nguyễn Ngọc Châu	9.1	4.865		
919	Lê Thị Thanh Hân	9.1	4.865		
920	Trần Thúy Vy	9.1	4.865		
921	Phan Thanh Sứ	9.1	4.865		
922	Nguyễn Quốc Huy	9.1	4.865		
923	Đặng Minh Phúc	9.1	4.865		
924	Lê Dương Bảo Ân	9.1	4.865		
925	Nguyễn Hoài An	9.1	4.865		
926	Hoàng Hữu Tuấn Tú	9.1	4.865		
927	Phạm Quế Ngân	9.1	4.865		
928	Nguyễn Đỗ Ngọc Hân	9.1	4.865		
929	Dương Bảo Trân	9.1	4.865		
930	Trần Đặng Tường Vy	9.1	4.865		
931	Đỗ Huy Cường	9.2	4.865		
932	Huỳnh Thị Anh Thư	9.2	4.865		
933	Chung Nguyễn Quốc Khánh	9.2	4.865		
934	Phan Thị Lan Anh	9.2	4.865		
935	Nguyễn Thành Tú	9.2	4.865		
936	Bùi Phúc Tấn	9.2	4.865		
937	Đào Anh Trường	9.2	4.865		
938	Hồ Gia Hào	9.2	4.865		
939	Vũ Thị Như Quỳnh	9.2	4.865		
940	Trần Anh Khôi	9.2	4.865		
941	Nguyễn Minh Thư	9.2	4.865		
942	Nguyễn Tấn Tài	9.2	4.865		
943	Trương Hoàng Phúc	9.2	4.865		
944	Trần Hà Nguyễn Đức	9.2	4.865		
945	Huỳnh Phước Sang	9.2	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
946	Nguyễn Minh Vương	9.2	4.865		
947	Hàn Lê Yến Nhi	9.2	4.865		
948	Khuru Tấn Lộc	9.2	4.865		
949	Lê Phương Nhi	9.2	4.865		
950	Trương Ngọc Ánh	9.2	4.865		
951	Nguyễn Trần Như Ý	9.2	4.865		
952	Nguyễn Văn Đạt	9.2	4.865		
953	Quách Tuyết Phương	9.2	4.865		
954	Huỳnh Thu Kỳ	9.2	4.865		
955	Huỳnh Minh Trung	9.2	4.865		
956	Trần Khánh Duy	9.2	4.865		
957	Dương Gia Bảo	9.2	4.865		
958	Phạm Hoàng Gia	9.2	4.865		
959	Nguyễn Đỗ Phương Anh	9.2	4.865		
960	Đoàn Đức Mạnh	9.2	4.865		
961	Mai Thanh Hương	9.2	4.865		
962	Nguyễn Trọng Phúc	9.2	4.865		
963	Ninh Quốc Cường	9.2	4.865		
964	Đặng Thị Phương	9.2	4.865		
965	Mã Gia Thuận	9.2	4.865		
966	Bùi Đỗ Đình Ân	9.2	4.865		
967	Phan Thị Minh Hằng	9.2	4.865		
968	Huỳnh Tú Anh	9.2	4.865		
969	Mạc Ngọc Kim Thanh	9.2	4.865		
970	Trần Đắc Nguyên Khang	9.2	4.865		
971	Trần Đăng Khoa	9.2	4.865		
972	Võ Phương Thảo	9.2	4.865		
973	Lê Nguyễn Yến Nhi	9.2	4.865		
974	Nguyễn Lâm Ngọc Thanh	9.2	4.865		
975	Liêu Hoàn Phúc	9.2	4.865		
976	Nguyễn Lê Phương Anh	9.2	4.865		
977	Bùi Thị Thủy Tiên	9.2	4.865		
978	Bùi Ngô Tiên Định	9.2	4.865		
979	Nguyễn Xuân Phát	9.2	4.865		
980	Lê Văn Tân	9.2	4.865		
981	Nguyễn Linh Hoàng Ân	9.3	4.865		
982	Nguyễn Ngọc Đức Anh	9.3	4.865		
983	Tạ Quốc Huy	9.3	4.865		
984	Huỳnh Lê Tuấn Hào	9.3	4.865		
985	Trần Thái Thùy Linh	9.3	4.865		
986	Phạm Thành Đạt	9.3	4.865		
987	Nguyễn Thanh Hùng	9.3	4.865		
988	Lê Nguyễn Khánh Huyền	9.3	4.865		
989	Hồ Hoàng Thủy Trang	9.3	4.865		
990	La Bảo Ngọc	9.3	4.865		
991	Trần Hồ Ngọc Phú	9.3	4.865		
992	Lý Tú Linh	9.3	4.865		
993	Lưu Quỳnh Anh	9.3	4.865		
994	Lê Thị Nhật Trang	9.3	4.865		
995	Nguyễn Thị Phương Hoa	9.3	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
996	Đình Văn Thiên	9.3	4.865		
997	Huỳnh Thị Ngọc Ánh	9.3	4.865		
998	Nguyễn Hoàng Huy	9.3	4.865		
999	Phan Nguyễn Anh Thúy	9.3	4.865		
1000	Phan Minh Trí	9.3	4.865		
1001	Phạm Vũ Dương Quang	9.3	4.865		
1002	Nguyễn Xuân Trang	9.3	4.865		
1003	Đỗ Hoàng Phương Trang	9.3	4.865		
1004	Dương Ngọc Gia Hân	9.3	4.865		
1005	Trà Phương Ngọc	9.3	4.865		
1006	Trần Du Thanh Đạt	9.3	4.865		
1007	Văn Thị Thanh Bình	9.3	4.865		
1008	Nguyễn Thụy Phi Yến	9.3	4.865		
1009	Nguyễn Ngọc Phương Nghi	9.3	4.865		
1010	Đỗ Tuấn Kiệt	9.3	4.865		
1011	Lê Thảo Như	9.3	4.865		
1012	Nguyễn Thị Minh Thư	9.3	4.865		
1013	Nguyễn Trung Tính	9.3	4.865		
1014	Hoàng Mai Nguyên	9.3	4.865		
1015	Trần Thị Phương Vy	9.3	4.865		
1016	Khuru Gia Hân	9.3	4.865		
1017	Trần Duy Bảo Ngọc	9.3	4.865		
1018	Phạm Đình Luật	9.3	4.865		
1019	Lê Thanh Tùng	9.3	4.865		
1020	Lê Văn Thành	9.3	4.865		
1021	Đỗ Thị Thanh Ngọc	9.3	4.865		
1022	Võ Hồ Gia Bảo	9.3	4.865		
1023	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	9.3	4.865		
1024	Nguyễn Minh Anh	9.3	4.865		
1025	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	9.3	4.865		
1026	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	9.3	4.865		
1027	Nguyễn Văn Đức	9.3	4.865		
1028	Phan Nguyễn Gia Bảo	9.3	4.865		
1029	Võ Thu Quỳnh	9.3	4.865		
1030	Phạm Minh Thế	9.3	4.865		
1031	Đặng Phương Trúc	9.3	4.865		
1032	Lê Trương Minh Long	9.4	4.865		
1033	Hồ Hoàng Minh Long	9.4	4.865		
1034	Đỗ Nguyễn Mai Thanh Phúc	9.4	4.865		
1035	Võ Văn Ngọc Huy	9.4	4.865		
1036	Trịnh Khắc Tuấn Anh	9.4	4.865		
1037	Trần Thị Hồng Phúc	9.4	4.865		
1038	Nguyễn Trọng Phúc	9.4	4.865		
1039	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	9.4	4.865		
1040	Vân Công Minh	9.4	4.865		
1041	Phan Thị Mỹ Vy	9.4	4.865		
1042	Lê Ngọc Hoàng Lam	9.4	4.865		
1043	Nguyễn Hồng Xuân	9.4	4.865		
1044	Lại Thị Bảo Trân	9.4	4.865		
1045	Nguyễn Phạm Xuân Vy	9.4	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1046	Trần Ngọc Thanh Tuyền	9.4	4.865		
1047	Hoàng Ngọc Ánh	9.4	4.865		
1048	Phạm Minh Đức	9.4	4.865		
1049	Phạm Trung Kiên	9.4	4.865		
1050	Trần Mai Anh Thư	9.4	4.865		
1051	Trần Ngọc Anh Thư	9.4	4.865		
1052	Trần Quốc Minh	9.4	4.865		
1053	Nguyễn Phúc Anh Kiệt	9.4	4.865		
1054	Phạm Huỳnh Hùng Nguyên	9.4	4.865		
1055	Lê Bảo Khang	9.4	4.865		
1056	Trần Huỳnh Hồng Nhung	9.4	4.865		
1057	Trần Quốc Thịnh	9.4	4.865		
1058	Nguyễn Minh Hiệp	9.4	4.865		
1059	Trần Phạm Bảo Ngọc	9.4	4.865		
1060	Nguyễn Quang Thịnh	9.4	4.865		
1061	Thái Thị Bảo Thy	9.4	4.865		
1062	Đinh Thị Kim Xuân	9.4	4.865		
1063	Tăng Thanh Lan	9.4	4.865		
1064	Nguyễn Thành Đạt	9.4	4.865		
1065	Phạm Nhật Hoàng	9.4	4.865		
1066	Đường Bảo Hoàng Phương	9.4	4.865		
1067	Phạm Thảo Vy	9.4	4.865		
1068	Đào Duy An	9.4	4.865		
1069	Đinh Nguyễn Hoàng Châu	9.4	4.865		
1070	Ngô Nguyễn Triều An	9.4	4.865		
1071	Trần Đức Trí	9.4	4.865		
1072	Võ Đức Phát	9.4	4.865		
1073	Trần Chí Khang	9.4	4.865		
1074	Văn Thị Hồng Phần	9.4	4.865		
1075	Đào Trần Cẩm Tú	9.4	4.865		
1076	Phạm Thanh Bình	9.4	4.865		
1077	Trần Lê Thanh Tâm	9.4	4.865		
1078	Phan Thùy Trinh	9.4	4.865		
1079	Phan Phạm Ngọc Linh	9.4	4.865		
1080	Nguyễn Thị Phương Thảo	9.4	4.865		
1081	Trần Hồ Khánh Nguyên	9.4	4.865		
1082	Trần Hoài Khang	9.4	4.865		
1083	Nguyễn Bình Hồng Lạc	9.4	4.865		
1084	Đinh Hoàng Phúc	9.4	4.865		
1085	Phạm Nguyễn Minh Tuấn	9.5	4.865		
1086	Nguyễn Hoàng Long	9.5	4.865		
1087	Bùi Trần Hồng Anh	9.5	4.865		
1088	Trương Võ Khánh Trân	9.5	4.865		
1089	Ngô Lê Uyên Vy	9.5	4.865		
1090	Nguyễn Ngọc Minh Nhật	9.5	4.865		
1091	Mai Vũ Thảo Nguyên	9.5	4.865		
1092	Võ Đông Phong	9.5	4.865		
1093	Nguyễn Văn Tuấn	9.5	4.865		
1094	Nguyễn Minh Trí	9.5	4.865		
1095	Lê Dư Phương Nghi	9.5	4.865		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1096	Mai Mỹ Hạnh	9.5	4.865		
1097	Nguyễn Yến Nhi	9.5	4.865		
1098	Lý Quang Vinh	9.5	4.865		
1099	Hồ Ngọc Bảo Hân	9.5	4.865		
1100	Lê Tâm Như	9.5	4.865		
1101	Nguyễn Thị Khánh Linh	9.5	4.865		
1102	Huỳnh Tấn Phát	9.5	4.865		
1103	Đình Như Minh Tâm	9.5	4.865		
1104	Nguyễn Huỳnh Như Ngọc	9.5	4.865		
1105	Nguyễn Ngọc Tâm Châu	9.5	4.865		
1106	Võ Thị Ngọc Bích	9.5	4.865		
1107	Trần Nguyễn Minh Tú	9.5	4.865		
1108	Trần Minh Triết	9.5	4.865		
1109	Đỗ Ngọc Thủy Tiên	9.5	4.865		
1110	Đặng Lê Anh Thư	9.5	4.865		
1111	Chương Thiệu Ân	9.5	4.865		
1112	Huỳnh Lê Như Khánh	9.5	4.865		
1113	Huỳnh Thiên Mỹ	9.5	4.865		
1114	Trần Minh Khôi	9.5	4.865		
1115	Ngô Đặng Thùy Lâm	9.5	4.865		
1116	Lý Bảo Nhi	9.5	4.865		
1117	Tạ Nguyễn Hoàng Lam	9.5	4.865		
1118	Trần Ngọc Ánh Dương	9.5	4.865		
1119	Lê Huỳnh Mỹ Linh	9.5	4.865		
1120	Nguyễn Tấn Thành	9.5	4.865		
1121	Lưu Lê Hoàng Như	9.5	4.865		
1122	Trần Quốc Hải	9.5	4.865		
1123	Nguyễn Đăng Khôi	9.5	4.865		
1124	Đoàn Thị Ngọc Anh	9.5	4.865		
1125	Võ Lê Khang	9.5	4.865		
1126	Bùi Trương Vĩnh Phát	9.5	4.865		
1127	Nguyễn Thành Danh	9.5	4.865		
1128	Trà Phương Quỳnh	9.5	4.865		
1129	Lê Nguyễn	9.5	4.865		
1130	Nguyễn Trọng Phúc	9.5	4.865		
1131	Lý Gia Mai	9.5	4.865		
1132	Nguyễn Huỳnh Trọng Trí	9.5	4.865		
1133	Cô Ngọc Vân Anh	9.5	4.865		
1134	Vũ Phước Huy	9.5	4.865		
1135	Hồ Nhật Huy	9.5	4.865		
1136	Phan Tại Ánh Dương	9.5	4.865		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.527.017</b>		

Thủ Quỹ



Nguyễn Thu Trang

Kế toán

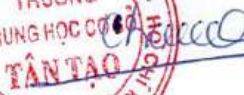


Hoàng Thị Ngân

Bình Tân, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng





Nguyễn Thị Hồng Châu

## TRƯỜNG THCS TÂN TẠO

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỌC PHẨM CÒN THỪA  
NĂM HỌC 2023-2024**

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1	Phạm Hoàng Khánh Huyền	9.1	6.496		
2	Phan Minh Tuấn	9.1	6.496		
3	Trần Phương My	9.1	6.496		
4	Trần Bình Minh	9.1	6.496		
5	Nguyễn Ngọc Nhi	9.1	6.496		
6	Nguyễn Bảo Ngọc	9.1	6.496		
7	Nguyễn Hải Thọ	9.1	6.496		
8	Nguyễn Phước Đạt	9.1	6.496		
9	Trần Minh Khang	9.1	6.496		
10	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	9.1	6.496		
11	Trần Ngọc Nam Phương	9.1	6.496		
12	Trương Nguyễn Anh Duy	9.1	6.496		
13	Nguyễn Gia Phát	9.1	6.496		
14	Võ Hoàng Thiện Nhân	9.1	6.496		
15	Nguyễn Hoàng Gia	9.1	6.496		
16	Lê Phương Nghi	9.1	6.496		
17	Trịnh Thị Ngọc Ánh	9.1	6.496		
18	Trần Nguyễn Dân An	9.1	6.496		
19	Nguyễn Thị Thảo Như	9.1	6.496		
20	Ngô Minh Khoa	9.1	6.496		
21	Ngô Cao Anh Thư	9.1	6.496		
22	Trần Lương An Kỳ	9.1	6.496		
23	Nguyễn Duy Ngọc Diệp	9.1	6.496		
24	Lâm Khánh Quỳnh	9.1	6.496		
25	Nguyễn Lê Thủy Tiên	9.1	6.496		
26	Phạm Bùi Anh Thy	9.1	6.496		
27	Trần Thị Hà Giang	9.1	6.496		
28	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	9.1	6.496		
29	Trần Ngọc Thiên Kim	9.1	6.496		
30	Bùi Phạm Bảo Châu	9.1	6.496		
31	Phạm Trần Gia Huy	9.1	6.496		
32	Võ Trần Minh Hoàng	9.1	6.496		
33	Lê Hoàng Trúc	9.1	6.496		
34	Nguyễn Phương Vy	9.1	6.496		
35	Nguyễn Kim Trinh	9.1	6.496		
36	Trương Vi Kiệt	9.1	6.496		
37	Trần Du Thanh Duy	9.1	6.496		
38	Phạm Ngọc Trà Giang	9.1	6.496		
39	Nguyễn Trần Minh Đăng	9.1	6.496		
40	Nguyễn Ngọc Uyên Nhi	9.1	6.496		
41	Trần Nguyễn Minh Quân	9.1	6.496		
42	Phan Hiền Đạt	9.1	6.496		
43	Nguyễn Hoàng Kim Tước	9.1	6.496		
44	Trương Ngọc Như Ý	9.1	6.496		
45	Nguyễn Hoàng Nhã Đăng	9.1	6.496		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
46	Hồ Nhật Nam	9.1	6.496		
47	Lý Phương Vy	9.2	6.496		
48	Nguyễn Trần Khánh Ngân	9.2	6.496		
49	Nguyễn Trần Đại Lộc	9.2	6.496		
50	Trần Phạm Như Ý	9.2	6.496		
51	Cái Gia Bảo	9.2	6.496		
52	Nguyễn Huy Hoàng	9.2	6.496		
53	Đình Ngọc Ân	9.2	6.496		
54	Nguyễn Lê Vương	9.2	6.496		
55	Bùi An Thịnh	9.2	6.496		
56	Trương Ngọc Thảo My	9.2	6.496		
57	Ngô Quỳnh Anh	9.2	6.496		
58	Lê Anh Khánh Vy	9.2	6.496		
59	Hoàng Thị Kim Oanh	9.2	6.496		
60	Huỳnh Chiêm Phú	9.2	6.496		
61	Đỗ Yến Như	9.2	6.496		
62	Nguyễn Kim Khánh	9.2	6.496		
63	Nguyễn Ngọc Cường	9.2	6.496		
64	Nguyễn Trịnh Vũ Hồ	9.2	6.496		
65	Nguyễn Châu Minh Phát	9.2	6.496		
66	Phan Nguyễn Hoài Nam	9.2	6.496		
67	Đặng Khánh Ngân	9.2	6.496		
68	Trương Trí Dũng	9.2	6.496		
69	Lê Thị Vân Anh	9.2	6.496		
70	Nguy Thị Thanh Hoa	9.2	6.496		
71	Trương Gia Linh	9.2	6.496		
72	Mai Hoàng Long	9.2	6.496		
73	Phạm Gia Hân	9.2	6.496		
74	Lê Nguyễn Quỳnh Trâm	9.2	6.496		
75	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	9.2	6.496		
76	Tô Huy Phúc	9.2	6.496		
77	Phạm Trường Giang	9.2	6.496		
78	Nguyễn Thị Mỹ Yến	9.2	6.496		
79	Huỳnh Anh Đức	9.2	6.496		
80	Lâm Bảo Nghi	9.2	6.496		
81	Vũ Uyển Chi	9.2	6.496		
82	Hồ Văn Minh	9.2	6.496		
83	Trần Tuấn Khải	9.2	6.496		
84	Nguyễn Đỗ Anh Thư	9.2	6.496		
85	Hoàng Tiến Đạt	9.2	6.496		
86	Nguyễn Hải Đăng	9.2	6.496		
87	Nguyễn Quốc Khánh	9.2	6.496		
88	Bùi Tuấn Sơn	9.3	6.496		
89	Nguyễn Tiến Tài	9.3	6.496		
90	Vũ Ngọc Phương Anh	9.3	6.496		
91	Nguyễn Xuân Nghi	9.3	6.496		
92	Đặng Lê Yến Nhi	9.3	6.496		
93	Huỳnh Thị Yến Vy	9.3	6.496		
94	Nguyễn Hoàng Trung Kiên	9.3	6.496		
95	Nguyễn Minh Bảo Ngọc	9.3	6.496		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
96	Võ Minh Hoàng	9.3	6.496		
97	Hoàng Anh Khôi	9.3	6.496		
98	Lê Hoàng Trúc Uyên	9.3	6.496		
99	Nguyễn Phương Nam	9.3	6.496		
100	Trương Bá Phú	9.3	6.496		
101	Lê Minh Phát	9.3	6.496		
102	Bùi Phương Thùy Linh	9.3	6.496		
103	Lâm Hoàng Minh Phúc	9.3	6.496		
104	Võ Nguyễn Khánh Như	9.3	6.496		
105	Phan Ngọc Kim Ngân	9.3	6.496		
106	Đặng Đình Thành Phát	9.3	6.496		
107	Lê Minh Khôi	9.3	6.496		
108	Trần Hà Vy	9.3	6.496		
109	Đoàn Thị Minh Thư	9.3	6.496		
110	Nguyễn Văn Hải	9.3	6.496		
111	Nguyễn Đình Bảo	9.3	6.496		
112	Phạm Hoàng Duy	9.3	6.496		
113	Trần Vương Minh Kha	9.3	6.496		
114	Nguyễn Phương Huyền	9.3	6.496		
115	Phạm Thị Khánh Ngọc	9.3	6.496		
116	Huỳnh Thị Kim Oanh	9.3	6.496		
117	Quách Tuấn Đạt	9.3	6.496		
118	Nguyễn Hữu Hiệp	9.3	6.496		
119	Nguyễn Lê Hồng Anh	9.3	6.496		
120	Dương Thị Trà My	9.3	6.496		
121	Nguyễn Đỗ Khánh Ngọc	9.3	6.496		
122	Trần Thanh Ngọc Vân	9.3	6.496		
123	Nguyễn Phan Thanh Ngân	9.3	6.496		
124	Lê Phúc Nguyên	9.3	6.496		
125	Hoàng Mai Hoa	9.3	6.496		
126	Nguyễn Trường Phúc	9.3	6.496		
127	Lương Phạm Minh Anh	9.3	6.496		
128	Huỳnh Minh Triết	9.3	6.496		
129	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	9.3	6.496		
130	Lương Quế Linh	9.3	6.496		
131	Nguyễn Lưu Huệ Mân	9.3	6.496		
132	Trương Ngọc Gia Hân	9.3	6.496		
133	Nguyễn Hoàng Duy	9.4	6.496		
134	Hà Thanh Thảo	9.4	6.496		
135	Lê Nguyễn Minh Quyên	9.4	6.496		
136	Huỳnh Ngọc Khánh An	9.4	6.496		
137	Đào Vũ Bảo Nguyên	9.4	6.496		
138	Trần Thị Thanh Trúc	9.4	6.496		
139	Huỳnh Ngọc Bảo Trúc	9.4	6.496		
140	Nguyễn Phát Đạt	9.4	6.496		
141	Phạm Gia Như	9.4	6.496		
142	Phạm Nguyễn Yến Nhi	9.4	6.496		
143	Trần Trung Kiên	9.4	6.496		
144	Lê Ngọc Hưng	9.4	6.496		
145	Đặng Tấn Tài	9.4	6.496		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
146	Đào Lam Ngọc	9.4	6.496		
147	Hạ Ngọc Khánh Quỳnh	9.4	6.496		
148	Huỳnh Gia Hân	9.4	6.496		
149	Nguyễn Nhật Tân	9.4	6.496		
150	Tô Ngọc Trang	9.4	6.496		
151	Võ Đại Gia	9.4	6.496		
152	Phan Thanh Tuấn	9.4	6.496		
153	Trà Thị Khả My	9.4	6.496		
154	Nguyễn Đức Tài	9.4	6.496		
155	Trần Hoài Trà My	9.4	6.496		
156	Võ Ngọc Khánh Vy	9.4	6.496		
157	Trần Bình Phương Anh	9.4	6.496		
158	Nguyễn Trọng Thanh	9.4	6.496		
159	Nguyễn Hoàng Anh	9.4	6.496		
160	Trần Thị Thùy Linh	9.4	6.496		
161	Lê Xuân Phát	9.4	6.496		
162	Phạm Đoàn Hương Giang	9.4	6.496		
163	Nguyễn Ngọc Vy	9.4	6.496		
164	Nguyễn Hoàng Phúc	9.4	6.496		
165	Nguyễn Trung Khánh Ngọc	9.4	6.496		
166	Lưu Minh Thái	9.4	6.496		
167	Võ Hoàng Gia Bảo	9.4	6.496		
168	Đoàn Võ Hồng Quân	9.4	6.496		
169	Đỗ Nguyễn Anh Khôi	9.4	6.496		
170	Lư Chí Phát	9.4	6.496		
171	Trần Phạm Thanh Ngân	9.4	6.496		
172	Võ Thái Anh Thư	9.4	6.496		
173	Nguyễn Bảo Ngọc	9.4	6.496		
174	Đoàn Lê Thái Anh	9.4	6.496		
175	Lương Hữu Nhật Khang	9.5	6.496		
176	Phùng Thanh Phương	9.5	6.496		
177	Vũ Hồng Hoàng Anh	9.5	6.496		
178	Tổng Quang Dũng	9.5	6.496		
179	Lê Huỳnh Yến Vy	9.5	6.496		
180	Đoàn Nguyễn Quỳnh Anh	9.5	6.496		
181	Hoàng Đức Duy	9.5	6.496		
182	Hứa Khắc Phương Quỳnh	9.5	6.496		
183	Trần Hoàng Nam	9.5	6.496		
184	Nguyễn Bá An	9.5	6.496		
185	Trần Đăng Ngọc Thẩm	9.5	6.496		
186	Nguyễn Tấn Lộc	9.5	6.496		
187	Đặng Giao Hiếu Đạt	9.5	6.496		
188	Nguyễn Anh Minh	9.5	6.496		
189	Hoàng Ngọc Thảo Vy	9.5	6.496		
190	Phạm Ngọc Bảo Trân	9.5	6.496		
191	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	9.5	6.496		
192	Huỳnh Gia Bảo	9.5	6.496		
193	Nguyễn Trương Nhất Tiến	9.5	6.496		
194	Lương Nguyễn Tuyết Như	9.5	6.496		
195	Nguyễn Thị Ngọc Hà	9.5	6.496		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
196	Nguyễn Đăng Khôi	9.5	6.496		
197	Huỳnh Hiếu Khánh	9.5	6.496		
198	Hoàng Thị Hồng Nhung	9.5	6.496		
199	Ngô Tiến Phát	9.5	6.496		
200	Cao Anh Khoa	9.5	6.496		
201	Nguyễn Cao Thiên Nhân	9.5	6.496		
202	Phan Nguyễn Phương Thảo	9.5	6.496		
203	Võ Phạm Thùy Tiên	9.5	6.496		
204	Trần Vũ Hà My	9.5	6.496		
205	Lê Văn Tài	9.5	6.496		
206	Mai Yến Trang	9.5	6.496		
207	Nguyễn Huy Toàn	9.5	6.496		
208	Nguyễn Đình Triển	9.5	6.496		
209	Nguyễn Huỳnh Hồng Phúc	9.5	6.496		
210	Đình Thế Thanh Tân	9.5	6.496		
211	Nguyễn Phạm Khánh Vân	9.5	6.496		
212	Lê Trung Hiếu	9.5	6.496		
213	Dương Nhật Thái An	9.5	6.496		
214	Phạm Nhật Hà Uyên	9.5	6.496		
215	Nguyễn Ngọc Minh Thư	9.5	6.496		
216	Huỳnh Trần Hải Yến	9.5	6.496		
217	Đặng Quốc Thịnh	9.5	6.496		
218	Lê Minh Phúc	9.5	6.496		
219	Huỳnh Thanh Tiên	9.5	6.496		
220	Nguyễn Huỳnh Ngọc Nguyên	9.6	6.496		
221	Lưu Ngọc Như	9.6	6.496		
222	Vũ Nguyễn Mẫn Quân	9.6	6.496		
223	Ngô Văn Khang	9.6	6.496		
224	Lê Thị Hồng Ánh	9.6	6.496		
225	Phạm Trần Kim Ngân	9.6	6.496		
226	Trần Minh Đạt	9.6	6.496		
227	Lại Ngọc Minh Thư	9.6	6.496		
228	Lương Gia Hân	9.6	6.496		
229	Lê Tấn Đạt	9.6	6.496		
230	Trần Nguyễn Hoàng Anh	9.6	6.496		
231	Nguyễn Phan Thiên Phúc	9.6	6.496		
232	Đào Ngọc Sơn	9.6	6.496		
233	Đặng Quốc Khởi	9.6	6.496		
234	Nguyễn Quốc Hào	9.6	6.496		
235	Nguyễn Thanh Liêm	9.6	6.496		
236	Lâm Tường Vy	9.6	6.496		
237	Nguyễn Phương Linh	9.6	6.496		
238	Trần Duy Gia Bảo	9.6	6.496		
239	Nguyễn Mai Phương	9.6	6.496		
240	Trần Quang Danh	9.6	6.496		
241	Phạm Huỳnh Trang	9.6	6.496		
242	Nguyễn Văn Tài	9.6	6.496		
243	Trần Thị Minh Anh	9.6	6.496		
244	Vương Khánh Thịnh	9.6	6.496		
245	Phạm Quỳnh Anh	9.6	6.496		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
246	Nguyễn Đức Mạnh	9.6	6.496		
247	Nguyễn Khánh Huyền	9.6	6.496		
248	Hoàng Thiện	9.6	6.496		
249	Phạm Tuấn Anh	9.6	6.496		
250	Phạm Văn Hà Nội	9.6	6.496		
251	Lê Quý Thịnh	9.6	6.496		
252	Lê Thị Kiều Ngoan	9.6	6.496		
253	Huỳnh Đại Hưng	9.6	6.496		
254	Nguyễn Tấn Phát	9.6	6.496		
255	Hoàng Anh Tuấn	9.6	6.496		
256	Trịnh Trọng Trường	9.6	6.496		
257	Huỳnh Trà My	9.6	6.496		
258	Nguyễn Thanh Tâm	9.6	6.496		
259	Lê Hoàng Trung	9.6	6.496		
260	Trần Nguyễn Kim Anh	9.6	6.496		
261	Nguyễn Thanh Hà	9.6	6.496		
262	Lê Nguyễn Trọng Nhân	9.6	6.496		
263	Nguyễn Thanh Ngọc	9.6	6.496		
264	Lê Cao Uyên Nhi	9.6	6.496		
265	Du Tâm Như	9.6	6.496		
266	Dương Thị Khánh Ngọc	9.6	6.496		
267	Huỳnh Chí Tín	9.7	6.496		
268	Nguyễn Quốc Đạt	9.7	6.496		
269	Trương Hoàng Minh Quân	9.7	6.496		
270	Thân Ngọc Như Phúc	9.7	6.496		
271	Bùi Trần Khánh Vân	9.7	6.496		
272	Trần Quang Khải	9.7	6.496		
273	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	9.7	6.496		
274	Trần Thanh Ngọc	9.7	6.496		
275	Lê Ngọc Anh Thi	9.7	6.496		
276	Nguyễn Bình Tâm	9.7	6.496		
277	Dương Lý Gia Tỷ	9.7	6.496		
278	Lê Ngọc Quế Anh	9.7	6.496		
279	Phan Ngọc Phương Trang	9.7	6.496		
280	Nguyễn Ngọc Trâm	9.7	6.496		
281	Nguyễn Ngọc Thu Ba	9.7	6.496		
282	Lê Hoàng Thảo Vy	9.7	6.496		
283	Võ Phạm Mai Linh	9.7	6.496		
284	Trần Minh Khôi	9.7	6.496		
285	Tổng Nguyễn Nghi	9.7	6.496		
286	Vũ Trần Thảo Nguyên	9.7	6.496		
287	Đặng Thị Kim Oanh	9.7	6.496		
288	Nguyễn Phạm Vân Anh	9.7	6.496		
289	Nguyễn Thị Thanh Nhi	9.7	6.496		
290	Trần Ngô Xuân Đào	9.7	6.496		
291	Đoàn Nguyễn Phương Uyên	9.7	6.496		
292	Ngân Quế Phương	9.7	6.496		
293	Nguyễn Ngọc Phương Như	9.7	6.496		
294	Phạm Nguyễn Bảo Ngọc	9.7	6.496		
295	Trịnh Tiết Nhụy	9.7	6.496		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
296	Lê Thanh Toàn	9.7	6.496		
297	Văn Niên Cát Tường	9.7	6.496		
298	Nguyễn Bảo Hòa	9.7	6.496		
299	Trương Ngọc Diệp	9.7	6.496		
300	Nguyễn Thanh Sơn	9.7	6.496		
301	Mai Nhật Nam	9.7	6.496		
302	Nguyễn Huỳnh Mẫn Nhu	9.7	6.496		
303	Lê Kim Minh Huy	9.7	6.496		
304	Nguyễn Ngọc Uyên Thảo	9.7	6.496		
305	Vũ Đặng Kim Hoa	9.7	6.496		
306	Vũ Đặng Hoàng Hoa	9.7	6.496		
307	Ngô Gia Bảo	9.7	6.496		
308	Ngô Quốc Bảo	9.7	6.496		
309	Phạm Gia Khiêm	9.7	6.496		
310	Trần Hà Gia Phúc	9.7	6.496		
311	Phạm Huỳnh Kim Ngân	9.7	6.496		
312	Trần Lê Thị Thu Huyền	9.7	6.496		
313	Nguyễn Gia Khánh	9.8	6.496		
314	Trần Minh Hạ Tiên	9.8	6.496		
315	Trần Minh Thùy Tiên	9.8	6.496		
316	Huỳnh Hằng Minh Thư	9.8	6.496		
317	Ngô Thùy Tiên	9.8	6.496		
318	Nguyễn Mộng Hoàng	9.8	6.496		
319	Huỳnh Lê Trần Quang	9.8	6.496		
320	Phan Nguyễn Anh Hào	9.8	6.496		
321	Nguyễn Thành Đạt	9.8	6.496		
322	Cái Tấn Sang	9.8	6.496		
323	Mai Phạm Khánh Trang	9.8	6.496		
324	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	9.8	6.496		
325	Phan Nguyễn Ngọc Hân	9.8	6.496		
326	Nguyễn Lê Xuân	9.8	6.496		
327	Đoàn Hà Gia Hân	9.8	6.496		
328	Nguyễn Thùy Trang	9.8	6.496		
329	Nguyễn Gia Bảo	9.8	6.496		
330	Nguyễn Thị Linh San	9.8	6.496		
331	Đinh Nguyễn Cát Tường	9.8	6.496		
332	Vũ Nguyễn Minh Đạt	9.8	6.496		
333	Dương Gia Huy	9.8	6.496		
334	Nguyễn Thị Bích Ngọc	9.8	6.496		
335	Huỳnh Thiên Kim	9.8	6.496		
336	Nguyễn Anh Thư	9.8	6.496		
337	Khuông Thị Hà Ly	9.8	6.496		
338	Trần Lê Phúc Nguyên	9.8	6.496		
339	Phạm Phú Thịnh	9.8	6.496		
340	Nguyễn Gia Huy	9.8	6.496		
341	Nguyễn Duy Khoa	9.8	6.496		
342	Nguyễn Trà My	9.8	6.496		
343	Nguyễn Ngọc Tuyết	9.8	6.496		
344	Trần Lê Minh Khoa	9.8	6.496		
345	Nguyễn Tấn Kiệt	9.8	6.496		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
346	Mã Phương Gia Hân	9.8	6.496		
347	Nguyễn Trần Ngọc Phụng	9.8	6.496		
348	Dương Huỳnh Phương Trinh	9.8	6.496		
349	Đặng Thị Minh Nguyệt	9.8	6.496		
350	Phan Hoàng Bảo Châu	9.8	6.496		
351	Phạm Quỳnh Anh	9.8	6.496		
352	Lê Nguyễn Kim Anh	9.8	6.496		
353	Nguyễn An Khang	9.8	6.496		
354	Nguyễn Thị Phương Anh	9.8	6.496		
355	Võ Hà Tuyết Nhi	9.8	6.496		
356	Nguyễn Minh Tâm	9.8	6.496		
357	Vũ Thị Yến Vy	9.8	6.496		
358	Phạm Minh Mẫn	9.8	6.496		
359	Huỳnh Ngọc Khánh Như	9.8	6.496		
360	Hà Tấn Phát	9.8	6.496		
361	Trương Thiên Phú	9.8	6.496		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.345.169</b>		

Bình Tân, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Thủ Quỹ

  
Nguyễn Thu Trang

Kế toán

  
Hoàng Thị Ngân

Hiệu trưởng

  
  
Nguyễn Thị Hồng Châu

**TRƯỜNG THCS TÂN TẠO**

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN SỔ KHÁM SỨC KHỎE**

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
1	Võ Hoài An	9.2	10.000		NH 2019-2020
2	Nguyễn Đức Tài Anh	9.2	10.000		NH 2019-2020
3	Nguyễn Thị Kim Ánh	9.2	10.000		NH 2019-2020
4	Nguyễn Danh	9.2	10.000		NH 2019-2020
5	Nguyễn Trần Minh Đạt	9.2	10.000		NH 2019-2020
6	Lê Hồng Ngọc Hà	9.2	10.000		NH 2019-2020
7	Nguyễn Xuân Hanh	9.2	10.000		NH 2019-2020
8	Hồ Gia Hân	9.2	10.000		NH 2019-2020
9	Lại Gia Hân	9.2	10.000		NH 2019-2020
10	Huỳnh Hoàng Hiền	9.2	10.000		NH 2019-2020
11	Huỳnh Trần Kim Hoàn	9.2	10.000		NH 2019-2020
12	Huỳnh Nguyễn Mạnh Khang	9.2	10.000		NH 2019-2020
13	Trần Minh Khoa	9.2	10.000		NH 2019-2020
14	Lý Anh Kiệt	9.2	10.000		NH 2019-2020
15	Hoàng Diệu Linh	9.2	10.000		NH 2019-2020
16	Nguyễn Ngọc Trúc Linh	9.2	10.000		NH 2019-2020
17	Lê Tuyết Loan	9.2	10.000		NH 2019-2020
18	Lương Phạm Bình Minh	9.2	10.000		NH 2019-2020
19	Đình Hoàng Nam	9.2	10.000		NH 2019-2020
20	Đình Bích Ngọc	9.2	10.000		NH 2019-2020
21	Thòng Trần Ngọc	9.2	10.000		NH 2019-2020
22	Vũ Yến Ninh	9.2	10.000		NH 2019-2020
23	Nguyễn Diễm Phương	9.2	10.000		NH 2019-2020
24	Trần Hồ Khánh Phương	9.2	10.000		NH 2019-2020
25	Lương Quốc Quyền	9.2	10.000		NH 2019-2020



STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
26	Mai Hoàng Thái	9.2	10.000		NH 2019-2020
27	Phạm Phương Thảo	9.2	10.000		NH 2019-2020
28	Phan Thị Thanh Thảo	9.2	10.000		NH 2019-2020
29	Nguyễn Minh Thắng	9.2	10.000		NH 2019-2020
30	Nguyễn Văn Quốc Thắng	9.2	10.000		NH 2019-2020
31	Bùi Thị Hoàng Thơ	9.2	10.000		NH 2019-2020
32	Nguyễn Lê Hồng Thy	9.2	10.000		NH 2019-2020
33	Nguyễn Tuyết Trâm	9.2	10.000		NH 2019-2020
34	Mai Lê Bảo Trân	9.2	10.000		NH 2019-2020
35	Đỗ Ngọc Bảo Trân	9.2	10.000		NH 2019-2020
36	Phạm Lê Anh Tuấn	9.2	10.000		NH 2019-2020
37	Lê Quốc Tuấn	9.2	10.000		NH 2019-2020
38	Hà Thị Khánh Vân	9.2	10.000		NH 2019-2020
39	Nguyễn Ngọc Vy	9.2	10.000		NH 2019-2020
40	Lê Ngọc Tường Vy	9.2	10.000		NH 2019-2020
41	Nguyễn Tấn Bảo	9.2	10.000		NH 2019-2020
42	Lương Hoàng Quốc Cường	9.2	10.000		NH 2019-2020
43	Trần Gia Bảo	9.6	10.000		NH 2019-2020
44	Nguyễn Thanh Bình	9.6	10.000		NH 2019-2020
45	Lê Huỳnh Thủy Dương	9.6	10.000		NH 2019-2020
46	Hoàng Thế Đạt	9.6	10.000		NH 2019-2020
47	Phan Văn Đạt	9.6	10.000		NH 2019-2020
48	Nguyễn Thanh Mỹ Hào	9.6	10.000		NH 2019-2020
49	Chung Ngọc Gia Hân	9.6	10.000		NH 2019-2020
50	Nguyễn Minh Hiếu	9.6	10.000		NH 2019-2020
51	Nguyễn Thành Hiếu	9.6	10.000		NH 2019-2020
52	Nguyễn Gia Huy	9.6	10.000		NH 2019-2020
53	Lâm Vũ Kiệt	9.6	10.000		NH 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
54	Nguyễn Hoàng Kim	9.6	10.000		NH 2019-2020
55	Lê Trần Nhật Khoa	9.6	10.000		NH 2019-2020
56	Hồ Hứa Khánh Long	9.6	10.000		NH 2019-2020
57	Nguyễn Ngô Thiên Long	9.6	10.000		NH 2019-2020
58	Thái Thị Thu Ngân	9.6	10.000		NH 2019-2020
59	Nguyễn Thừa Ngọc	9.6	10.000		NH 2019-2020
60	Trần Võ Nguyên Nhân	9.6	10.000		NH 2019-2020
61	Nguyễn Xuân Phúc	9.6	10.000		NH 2019-2020
62	Võ Huỳnh Phúc	9.6	10.000		NH 2019-2020
63	Nguyễn Ngọc Hà Phương	9.6	10.000		NH 2019-2020
64	Trần Minh Quang	9.6	10.000		NH 2019-2020
65	Nguyễn Lê Văn Quyền	9.6	10.000		NH 2019-2020
66	Mai Thanh Tuấn	9.6	10.000		NH 2019-2020
67	Nguyễn Ngọc Tuấn	9.6	10.000		NH 2019-2020
68	Dương Thanh Tùng	9.6	10.000		NH 2019-2020
69	Võ Cát Tường	9.6	10.000		NH 2019-2020
70	Nguyễn Nam Thanh	9.6	10.000		NH 2019-2020
71	Trần Hoài Thanh	9.6	10.000		NH 2019-2020
72	Nguyễn Tuấn Thành	9.6	10.000		NH 2019-2020
73	Nguyễn Trung Thành	9.6	10.000		NH 2019-2020
74	Nguyễn Thị Bé Thảo	9.6	10.000		NH 2019-2020
75	Nhiều Quốc Thịnh	9.6	10.000		NH 2019-2020
76	Huỳnh Châu Thông	9.6	10.000		NH 2019-2020
77	Nguyễn Ngọc Thụy	9.6	10.000		NH 2019-2020
78	Võ Thị Thương	9.6	10.000		NH 2019-2020
79	Nguyễn Thị Thùy Trang	9.6	10.000		NH 2019-2020
80	Trần Thị Ngọc Trân	9.6	10.000		NH 2019-2020
81	Trần Tú Trinh	9.6	10.000		NH 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN	KÝ NHẬN	GHI CHÚ
82	Doãn Thị Kim Trúc	9.6	10.000		NH 2019-2020
83	Huỳnh Thị Thanh Trúc	9.6	10.000		NH 2019-2020
84	Thái Hoàng Trung	9.6	10.000		NH 2019-2020
85	Hồ Thị Thanh Vy	9.6	10.000		NH 2019-2020
86	Lê Hoàng Yến	9.6	10.000		NH 2019-2020
87	Phan Tại Ánh Dương	7.5	10.000		02/01/2020
88	Phạm Thế Lực	9.1	10.000		02/01/2020
89	Phan Ngọc Anh Thư	6.9	10.000		02/02/2020
90	Lê Ngọc Hiếu	9.6	10.000		02/02/2020
91	Võ Thương Kỳ Nhã	6.4	10.000		02/02/2020
92	Phạm Ngọc Yến Vy	6.9	10.000		02/02/2020
93	Bùi Văn Thiện	9.4	10.000		13/05/2020
94	Trần Thị Cẩm Vy	6.7	10.000		13/05/2020
95	Lê Quang Minh	9.6	10.000		14/05/2020
96	Nguyễn Ngọc Yến	6.7	10.000		15/05/2020
97	Nguyễn Song Bảo Ngọc	6.1	10.000		16/05/2020
98	Nguyễn Duy Kha	9.6	10.000		01/06/2020
99	Danh Hoàng Huy	9.6	10.000		09/06/2020
100	Dương Gia Bảo	7.2	10.000	Bao Dương Gia Bảo	01/01/2023
101	Nguyễn Minh Hiếu	8.2	10.000		09/02/2023
102	Vương Phát Sơn	7.8	10.000	Sơn Vương Phát Sơn	17/03/2023
103	Phan Võ Cẩm Ly	8.2	10.000		23/08/2023
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.030.000</b>		

Thủ Quỹ  
  
 Nguyễn Thu Trang

Kê toán  
  
 Hoàng Thị Ngân

Bình Tân, ngày 05 tháng 12 năm 2024  
 Hiệu trưởng  
  
  
 Nguyễn Thị Hồng Châu